



diễn đàn

F O R U M

Số 133 / 10.2003 - ISSN 1164-2378

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Báo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuý, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Văn

Bạn đọc và Diễn Đàn

Nhớ đến một người

Hôm nay là ngày 11-9. Nói tới 11-9, ai cũng nghĩ tới vụ khủng bố Tháp Đôi, ít ai nhớ rằng cách đây đúng 30 năm, ngày 11.9.1973, nhóm quân đội phản loạn do Pinochet cầm đầu và do CIA hỗ trợ, đã lật đổ chính phủ dân cử, hợp pháp của tổng thống Salvador Allende. Hàng ngàn người đã bị thủ tiêu, hàng vạn người bị cầm tù, hành hạ. Dân tộc Chilê đã phải chìm đắm hai chục năm trời dưới một chế độ quân phiệt phục vụ đắc lực cho chủ nghĩa « ultra-liberal ».

Đối với chính quyền Nixon, một chế độ dân chủ tiến bộ ở châu Mỹ Latinh có thể còn nguy hiểm hơn cả chế độ Castro độc quyền ở Cuba, vì nó mở ra một con đường khai phóng khác với đấu tranh vũ trang.

Nhưng viết thư này, mục đích của tôi không phải là phân tích chính trị. Tôi muốn tưởng nhớ tới một người Việt Nam.

Anh tên là Trần Quế Phương. Tôi gặp anh tại Paris khoảng đầu thập niên 1960. Tôi không biết gì nhiều về anh, chỉ nhớ anh là người miền Nam, bản khoán tìm đường. Có lần anh tỏ ý muốn về nước, ra vùng giải phóng, xem chế độ của Mặt trận thực sự ra sao trước khi anh « dẫn thân ». Sau đó anh rời Pháp sang Canada, rồi ít lâu sau, tôi nghe nói anh đi Chilê, lập gia đình ở đây với một phụ nữ Chilê. Sau cuộc đảo chính 9.11.73, được tin anh Trần Quế Phương đã bị chế độ Pinochet thủ tiêu. Từ đó đến nay, tôi không có thông tin gì thêm, bạn bè ở Canada cũng thế.

Trong thời đại thông tin này, lẽ nào chúng ta không thể tìm kiếm thêm thông tin về Trần Quế Phương, cũng như về những nạn nhân khác, người Chilê và người nước ngoài, của chế độ Pinochet ?

Tôi viết vài dòng này để tưởng nhớ người đã khuất và chia sẻ một chút kỉ niệm với những thân, những người đã có dịp quen biết anh.

Nguyễn H. B. (Paris, Pháp)

Được mùa dịch thuật văn học

Các anh chị theo dõi báo chí trên mạng internet, chắc cũng biết sách dịch đang tràn lan. Thật là một cảnh tượng *thượng vàng hạ cám*, hay đúng hơn, *thượng cám hạ vàng*.

Thêm một lí do để đề cao giá trị hai cuốn tiểu thuyết của nhà văn Trung Quốc, Mạc Ngôn (phiên âm theo kiểu Bắc Kinh là Mo Yan thì phải), vừa được dịch ra tiếng Việt (nhà xuất bản Văn học, 2003) : *Rừng xanh lá đổ* (Hồng thụ lâm) và *Cây tỏi nổi giận* (không rõ nguyên tác là gì, tôi tìm trên mạng thì thấy cuốn này đã được dịch ra tiếng Mỹ dưới tựa đề *The Garlic Ballad*).

Thế là sau *Cao lương đỏ*, *Vật báu của đời*, *Đàn hương hình*, độc giả Việt Nam lại được đọc thêm hai cuốn tiểu thuyết giá trị của Mạc Ngôn. Lại được đọc qua bản dịch của Trần Đình Hiến. Ai đã đọc *Đàn hương hình* thì đã biết tại

(xem tiếp trang 47)

Phim Mê Thảo tại Paris

Phim *Mê Thảo* – Thời vang bóng của đạo diễn Việt Linh sẽ chiếu ngày thứ năm **9-10-2003 (20g30)** tại Centre Wallonie-Bruxelles, 46 rue Quincampoix, 75004 Paris (Métros: Rambuteau, Les Halles).

Chú ý : vì phòng chiếu chỉ có 100 chỗ ngồi, cần giữ chỗ trước ở số điện thoại 01 53 01 96 96.

Triển lãm Việt Nam tại Bỉ

Lần đầu tiên, hơn 300 cổ vật lịch sử và văn hoá được các viện bảo tàng Việt Nam gửi ra nước ngoài để triển lãm chung với hơn 100 cổ vật lưu trữ ở châu Âu. Sau Bruxelles, EXPO VIETNAM sẽ được tổ chức tại Wien (Áo) :

Art et Cultures de la Préhistoire à nos jours

du 17.09.03 au 29.02.04

Musées Royaux d'Art et d'Histoire

Parc du Cinquantenaire 10

B-1000 BRUXELLES

ouvert de 10h à 17h (sauf les lundis et les jours fériés)

[http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

[tentoontellingen_nu.html#VIETNAM](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

Triển lãm Đào Droste

Trong 3 tháng cuối năm, nhà điêu khắc – hoạ sĩ Đào Droste sẽ triển lãm ở nhiều thành phố Đức và Thụy Sĩ : Bonn, Regensburg, Burgrieden-Rot, Zürich, Schwäbisch, Nürtingen, Coburg... Xin xem lịch trình chi tiết trên trang nhà : www.daodroste.de

Triển lãm Việt Nam tại New York

Cuộc triển lãm dân tộc học về Việt Nam :

VIETNAM :

Journeys of Body, Mind and Spirit

sẽ tiếp tục cho tới ngày **4.1.2004** tại

AMERICAN MUSEUM OF NATURAL HISTORY

xem chi tiết trên trang nhà :

<http://www.amnh.org>

Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

Đẳng sau thành tựu giảm nghèo : một xã hội ngày càng bất bình đẳng

Tháng 8 vừa qua tại Hà Nội, chuyên gia kinh tế David Dapice, giáo sư trường đại học Harvard (Hoa Kỳ), đã giới thiệu bản báo cáo tựa đề " *Nền kinh tế Việt Nam : Câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thế bất thường* ", mà ông được " đặt hàng " theo yêu cầu của Ban nghiên cứu của Thủ tướng và Chương trình phát triển Liên hiệp quốc UNDP. Bản báo cáo nhắc lại rằng Việt Nam không những là quốc gia đã từng đạt tốc độ giảm nghèo nhanh nhất thế giới, mà còn được Liên hiệp quốc và Ngân hàng Thế giới coi là một " hình mẫu " cho thế giới về xoá đói, chống nghèo : trong năm năm từ 1993-1998, tỉ lệ người nghèo ở Việt Nam giảm từ 58 % xuống còn 37 % theo chuẩn quốc tế, như vậy đã giảm được 21 %. Song từ năm 1998 đến nay, trong một thời gian tương đương, tỉ lệ nghèo chỉ giảm thêm được có 5 %. Đồng thời, ông Dapice cũng nhắc nhở rằng Việt Nam vẫn là một nước có thu nhập thấp : tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân tính theo đầu người và theo sức mua tương đương (PPP) chỉ mới đạt 2070 USD, so với 4020 USD của Trung Quốc và 6400 USD của Thái Lan thì khoảng cách còn khá xa.

Báo cáo Dapice đưa ra những phân tích cho thấy chính chi tiêu công không hiệu quả đã khiến nỗ lực giảm nghèo của Việt Nam chững lại.

Trong giai đoạn 2000-2002, khu vực tư nhân, với số vốn đầu tư là 4,7 tỉ USD, đã tạo ra 1,75 triệu việc làm. Cũng trong giai đoạn đó, đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước từ nguồn vốn của chính nó là 4 tỉ USD, song số việc làm về cơ bản không có thay đổi. Đó là chưa nói đến 4 tỉ USD tín dụng do nhà nước điều tiết ở ngoài hệ thống ngân hàng mà phần lớn được đổ vào các doanh nghiệp nhà nước. Theo ông Dapice, khi một quốc gia đưa phần lớn vốn đầu tư vào một khu vực mà không đưa được lực lượng lao động của nó lên - nhất là khu vực đó không duy trì được tỉ phần đóng góp của nó vào sản lượng của nền kinh tế, mặc dù nó được bảo hộ - thì " *đó không phải là biểu hiện của quản lý kinh tế tốt* ". Ông Dapice cho rằng việc nhà nước lựa chọn dự án không thật tốt, cộng với thất thoát trong đầu tư công (thường ước tính ở mức 30 % hay hơn nữa so với giá thành) đã khiến đầu tư công không hiệu quả. Ông đưa ra dẫn chứng về các nhà máy xi măng và thép phần này là ngay cả với mức bảo hộ cao, họ vẫn bị lỗ và tạo ra ít việc làm. Ông cũng nêu lên " *hiện tượng tình này thường sao chép lại những gì tình khác làm, mà chẳng cần biết đầu tư đó có thích hợp và hiệu quả cho địa phương mình hay không* ".

Không những tốc độ giảm nghèo ở Việt Nam đang chững lại, mà tình trạng phân hoá giàu nghèo ngày càng gia tăng.

Theo tính toán của UNDP, trong khi toàn xã hội Việt Nam được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế thì những người nghèo được hưởng lợi ít hơn - chỉ bằng 76 % so với bình quân -, trong khi người giàu được hưởng lợi nhiều hơn hẳn, bằng 115 %. Nghiên cứu của ông Dapice cho thấy từ năm 1995 đến 2001-2002, thu nhập thực bình quân đầu người ở nông thôn Việt Nam tăng khoảng 13 %, trong khi thu nhập ở thành thị tăng khoảng 60 %. Đối với chuyên gia kinh tế Lê Đăng Doanh, đất đai là nhân tố tác động quan trọng nhất đến chênh lệch giàu nghèo. Một mặt, tỉ lệ hộ nông thôn không có đất lên đến 10 % năm 1998 và không ngừng tăng lên. Mặt khác, việc đầu cơ đất đai tại thành thị và khu vực sắp đô thị hoá đã nhân giá đất lên cao, làm cho một lớp người trở thành 'siêu tỉ phú'. Nhấn mạnh rằng các thu nhập từ đầu cơ đất đai hiện nay không bị đánh thuế chuyển nhượng và thuế thu nhập, ông Doanh cho rằng điều đó giải thích vì sao Việt Nam có một số người giàu lên quá nhanh và những bất bình đẳng trong xã hội trở nên nghiêm trọng.

(*Người Lao Động* 17.8 ; *Tuổi Trẻ* 18.8.03)

Kinh tế không chính thức : 51 % GDP

Cũng tháng 8 vừa qua, Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty tài chính quốc tế (IFC) đã công bố một công trình nghiên cứu của nhiều tác giả (S. Teney, A. Carlier, O. Chaudry, Nguyễn Quỳnh Trang) mang tựa đề : " *Hoạt động không chính thức và môi trường kinh doanh ở Việt Nam* ". Theo tài liệu này, các hoạt động kinh tế " không chính thức " (informal) chiếm bình quân 40 % tổng sản phẩm quốc nội GDP, và có xu hướng tăng dần : từ 30 % GDP năm 1997 lên 51 % GDP năm 2001. Tài liệu đưa ra nhiều dẫn chứng như : các dịch vụ không đưa vào sổ sách chiếm hơn 10 % GDP ; 3/4 giao dịch địa ốc nằm ngoài thị trường chính thức ; cả ngàn công ty có cổ phần được mua bán trên thị trường ngầm với tổng giá trị khoảng 1 tỉ USD... Các tác giả công trình đã phỏng vấn 746 công ty tư nhân và quốc doanh và kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ giao dịch không qua hệ thống ngân hàng (giao dịch tiền mặt) lên đến 35 %, và tỉ lệ lao động có hợp đồng không chính thức (không bảo hiểm xã hội) là 90 %.

Các tác giả giải thích sự phát triển của nền kinh tế ngầm ở Việt Nam theo hai lý do chính. Một mặt, luật lệ không rõ ràng, tùy thuộc vào cách áp dụng của từng địa phương, từng ngành, cho nên nhiều hoạt động kinh doanh rơi vào phạm trù màu " xám " (lửng lơ giữa hợp pháp và bất hợp pháp) và dễ dàng biến thành " ngầm ". Mặt khác, luật pháp không được áp dụng bình đẳng, đối xử khác nhau đối với từng loại hình doanh nghiệp và tùy theo quy mô của chúng. Các doanh nghiệp tư nhân càng thành đạt và tăng trưởng nhanh thì càng bị chú ý và kiểm tra, thanh tra, làm cho giới doanh nhân có xu hướng che giấu kết quả thật sự và " ngầm hoá " nhiều dạng hoạt động. Theo các tác giả, " *nếu luật lệ không rõ ràng và không được áp dụng bình đẳng, hoạt động kinh tế ngầm là cách đối phó của các doanh nghiệp ở thể bất lợi phải tìm cách san bằng sân chơi* ". Tuy nhiên, công trình nghiên cứu cho thấy, chọn lựa con đường không chính thức không có nghĩa doanh nghiệp tránh được những ràng buộc hành chính. Ngược lại, họ phải tiêu tốn nhiều thời gian hơn để đối phó với

luật lệ và phải chi nhiều hơn các khoản tiền hối lộ, " bôi trơn " hoạt động. (Thời báo Kinh tế Sài Gòn 4.9.03)

Việt Nam nhập tên lửa S-300 của Nga

Theo các nguồn tin trên thị trường vũ khí, cuối tháng 8 vừa qua Việt Nam đã ký kết một hợp đồng mua hai hệ thống tên lửa S-300PMU1 của Nga, trị giá ngót 300 triệu USD. Hàng sẽ được giao trong năm 2005. Đây là loại tên lửa có khả năng đánh chặn tên lửa và máy bay, như kiểu tên lửa Patriot của Mỹ, có tầm bắn 150km. Nga đã bán loại tên lửa này cho Trung Quốc từ năm 1993, và đang thương lượng để bán cho nước này loại tên lửa S-300PMU1 'Favorit', hiện đại hơn, tầm bắn lên tới 200km.

Trong mấy năm nay, Việt Nam vẫn tiếp tục mua nhiều loại vũ khí của Nga : năm 1995 mua 6 chiếc máy bay Sukhoi Su-27, trị giá 150 triệu USD, năm 1997 lại mua thêm 6 chiếc khác ; và gần đây 6 tàu chiến trang bị tên lửa, trị giá 120 triệu USD...Ngoài ra, có nguồn tin cho rằng VN còn tìm cách mua lậu công nghệ vũ khí của Nga : tháng 10.2002, hải quan Nga trong một lần khám hàng xuất sang VN đã tìm thấy những linh kiện của một hệ thống phòng không hiện đại của Nga trong những container được khai là chứa linh kiện xe hơi !

Quan hệ quân sự Nga-Việt đã được đẩy mạnh từ chuyến đi thăm VN của tổng thống Nga Vladimir Putin trong năm 2001. Việt Nam có hơn 13 000 sĩ quan từng được đào tạo ở Nga và các nước thuộc Liên bang xô-viết cũ. (BBC 28.8, Asia Times 5.9.2003)

Quan hệ quân sự Mỹ-Việt

Theo người phát ngôn bộ ngoại giao VN, ông Lê Dũng, hai nước đang " tích cực nghiên cứu " để thu xếp chuyển

thăm Mỹ của bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà, theo lời mời của bộ trưởng Donald Rumsfeld. Theo các hãng thông tấn, chuyến đi của ông Trà được dự tính vào tháng 11 tới, nhưng ông Dũng không chịu xác nhận tin này. Chuyến đi này sẽ là chuyến thăm chính thức đầu tiên của một bộ trưởng quốc phòng nước Việt Nam thống nhất. Về phía Mỹ, ông W. Cohen, bộ trưởng quốc phòng thời tổng thống Clinton, đã tới thăm VN vào tháng 3.2000.

Cùng với thông tin về lời mời ông Trà của Mỹ, ông Dũng cho biết đã " lập một đội nghiên cứu rà soát lại các hồ sơ lưu trữ của bộ Quốc phòng " về các thông tin liên quan đến người Mỹ mất tích tại VN và sẽ thông báo cho Mỹ nếu phát hiện ra gì mới. Phía Mỹ cho biết họ có kế hoạch ký hợp đồng với các quan chức tình báo VN đã nghỉ hưu để nghiên cứu các hồ sơ được " rà soát lại " này. Ông Dũng cũng nhắc lại VN còn khoảng 300 000 người mất tích trong chiến tranh, và " mong rằng phía Hoa Kỳ sẽ hợp tác tích cực hơn nữa với VN trong việc giải quyết hậu quả do chiến tranh để lại ". (Reuters và trang web bộ ngoại giao VN 25.9.2003)

Vỡ bong bóng trên thị trường bất động sản ?

Các nhà hữu trách VN đang lo ngại một tình hình " vỡ bong bóng " trên thị trường bất động sản " mang đầy tính đầu cơ ". Điều này hiển thị khá rõ qua cuộc hội thảo được tổ chức tại Hà Nội ngày 18.9 nhằm " đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp và lộ trình phát triển thị trường bất động sản ".

Theo tiến sĩ Trần Du Lịch, viện trưởng viện Kinh tế TP HCM, yếu tố đầu cơ thể hiện rõ qua số lượng doanh nghiệp có hoạt động bất động sản ở phía Nam. Như TP HCM, chỉ trong 2 đợt sốt đất năm 1992 và 2001 đã hình thành 1.500 công ty chuyên kinh doanh hạ tầng, nhà đất, và hàng nghìn doanh nghiệp khác bổ sung chức năng này. Thời gian đó cũng cho ra đời những " đại gia " đất đai như Tăng Minh Phụng - lập hàng chục dự án để nắm giữ những khu đất lớn.

Yếu tố đầu cơ còn góp phần làm mất cân đối cung cầu, đẩy giá đất lên cao. Ông Lịch trích dẫn một thư độc giả của báo VnExpress cho biết giá 100m² đất ở TP HCM tương đương với giá một miếng đất 700 mét vuông ở Melbourne, trong khi thu nhập bình quân của người dân ở đây hơn người Việt Nam 50 lần !

Giao dịch ngầm chiếm trên 80 % tổng số vụ chuyển nhượng bất động sản - như đánh giá của bộ Xây dựng - là một đặc điểm khác của thị trường địa ốc hiện nay, với hậu quả trực tiếp là ngân sách mất đi nguồn thu lớn.

Nguyên nhân của tình trạng trên là nhà nước mới tập trung vào quản lý hoạt động giao và cho thuê đất (thị trường sơ cấp) trong khi phần sôi động nhất, tạo nên giá trị gia tăng là hoạt động tạo lập công trình kiến trúc, mua bán, cho thuê, bảo hiểm... (thị trường thứ cấp) bị bỏ ngỏ. (theo VnExpress 18.9.2003)

Năm học mới : vấn đề học phí

Năm học này, cả nước có gần 22 triệu học sinh, sinh viên, trong đó có 1,5 triệu học sinh 6 tuổi bước vào lớp 1. Số học sinh đông nhất vẫn thuộc bậc tiểu học : 8.534.700 em và ít nhất thuộc hệ trung học chuyên nghiệp : 390.000 em.

KHI XÃ CŨNG TÍNH GDP...

Đọc báo Tuổi Trẻ ngày 18.8 vừa qua, người ta được biết ở Việt Nam tổng sản phẩm quốc nội, thường gọi tắt là GDP, không chỉ có ở cấp quốc gia mà còn được tính ở cấp tỉnh thành, huyện quận, thậm chí ở cấp xã ! Theo tổng cục trưởng tổng kê Nguyễn Văn Tiến, " bây giờ đang có phong trào tính GDP, tỉnh nào cũng tính, nhiều huyện tính, thậm chí cả xã cũng có GDP ". Ông Tiến cho biết, Tổng cục thống kê " ước tính tăng trưởng GDP cả nước năm nay ước đạt 7 %, vì sáu tháng đầu năm mới đạt 6,9 %. Thế nhưng, nếu nhìn thống kê của các tỉnh thì chẳng có tỉnh nào tăng GDP dưới 7 % cả, có tỉnh 8 %, có tỉnh 14 %. Nếu tính trung bình ra thì chúng ta phải tăng trưởng đến 10 % " !

Một nhà kinh tế, ông Lê Đăng Doanh, còn kể rằng " Một lần tôi tham gia họp với lãnh đạo huyện nọ. Ông lãnh đạo huyện lúc đầu chỉ đưa ra một con số tăng GDP rất thấp. Đến giờ giải lao, có ý kiến nói rằng GDP tăng thấp như vậy sợ ảnh hưởng đến thành tích. Thế là ngay lập tức, vị lãnh đạo kia quay lại cuộc họp xin đính chính là mức tăng GDP của huyện cao hơn nhiều. Tôi không hiểu vì sao lại có kiểu tăng GDP chỉ sau vài tiếng đồng hồ như vậy " !!

Bậc giáo dục mầm non có 2.792.500 em ; trung học cơ sở : 6.606.600 ; trung học phổ thông : 2.604.000 ; cao đẳng: 178.000 ; đại học : 838.500.

Con số học sinh trung học chuyên nghiệp cho thấy một sự mất quân bình trầm trọng của hệ thống giáo dục nhưng hình như chẳng được các nhà hữu trách (và cả dư luận, báo chí) quan tâm chi lắm.

Vấn đề nổi cộm hơn là dự thảo điều chỉnh chính sách học phí - có thể được áp dụng từ tháng 1/2004. Trả lời phỏng vấn của báo *VnExpress* ngày 11.9 về dự án này, thứ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Đặng Huỳnh Mai không ngần ngại khẳng định : “ **Học phí tăng sẽ tỷ lệ thuận với chất lượng đào tạo** ”(sic) !

Theo bà Mai, “ *Học phí hiện nay được trích 35-45 % để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập. Số còn lại sau khi trả lương cho cán bộ, giảng viên sẽ dành cho các hoạt động thực tập, thực hành, nghiên cứu khoa học... Tuy nhiên, với mức học phí hiện nay, các trường hầu như không có kinh phí cho sinh viên, học sinh thực tập, nghiên cứu khoa học. Các trường dân lập còn khó khăn hơn do cơ sở vật chất chủ yếu phải thuê, mượn. Vì vậy cần điều chỉnh nơi trần khung học phí để các trường có thêm kinh phí đầu tư, nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học.* ”.

Bà cho biết, khung học phí ở tất cả các cấp bậc học đều tăng. Cụ thể, mức trần học phí đại học sẽ tăng từ 180.000 đồng hiện nay lên 250.000 đồng/tháng; học phí đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tăng mức trần lên 4,5 triệu đồng/năm. Học phí bậc THCS, THPT, THCS cũng tăng, nhưng không đáng kể. Bậc tiểu học vẫn giữ chủ trương miễn giảm học phí hoàn toàn để duy trì kết quả phổ cập tiểu học trên quy mô toàn quốc...

Chưa đầy hai tuần sau khi đăng bài phỏng vấn của bà thứ trưởng, một vụ biển thủ 600 triệu tiền học phí ở trường đại học Luật TP HCM được đưa lên báo chí ! Thủ phạm là ba cán bộ phòng công tác chính trị sinh viên của trường. Xin miễn bản thêm. (theo tin *VnExpress* 12 và 24.9.2003)

Ra mắt hệ điều hành máy tính VN Vietkey Linux

Hệ điều hành máy tính nguồn mở Vietkey Linux, do nhóm Vietkey Group phát triển, đã chính thức được công bố ngày 5.9 tại Hà Nội với một phiên bản mới - Vietkey Linux 3.0 - và 4 sản phẩm khác cũng trong dòng giải pháp mã nguồn mở : bộ phần mềm soạn thảo tin học văn phòng OpenOffice (sản phẩm tương đương của Microsoft trị giá hơn 400 USD/máy), bộ trình duyệt web tiếng Việt, phần mềm cho máy chủ dựa trên mã nguồn mở (phần mềm tương tự của Microsoft có giá hơn 5.000 USD/máy). Đặc biệt, nhóm cũng giới thiệu giải pháp máy tính chuyên dụng thuần Việt giá thành thấp, phù hợp với hơn 10.000 điểm truy cập văn hoá xã.

Trường nhóm Vietkey Đặng Minh Tuấn cam kết sẽ mở mã nguồn để cộng đồng cùng phát triển. 11 công ty máy tính thương hiệu Việt Nam, trong đó có FPT, SingPC, Viettronic Tân Bình, Mekong Xanh, Trung tâm Khoa học kỹ thuật - Công nghệ quân sự Milcom... sẽ cài đặt mặc định Vietkey Linux trong các sản phẩm xuất xưởng. Công ty FPT cho biết sẽ tài trợ 15.000 USD cho Vietkey Group để nhóm tiếp tục

hoàn thiện sản phẩm.

Nhóm cũng vừa được hãng Sun Microsystems chính thức công nhận là đơn vị đầu mối bản địa hoá tiếng Việt cho sản phẩm OpenOffice ở Việt Nam. Đây là dự án ngôn ngữ thứ 16 được Sun chứng nhận trên toàn cầu. (theo *VnExpress* 6.9.2003)

Khánh thành sân vận động Quốc gia Mỹ Đình

Để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế của vận động hội các nước Đông nam Á (SEA Games) lần thứ 22, tổ chức tại VN vào tuần lễ 5-13.12 tới, một sân vận động mới tại Hà Nội có sức chứa 40 000 khán giả, sân vận động quốc gia Mỹ Đình, đã được khai mạc ngày 2.9. Đồng thời, 3 địa điểm thi đấu của SEA Games 22 cũng đã được khánh thành tại Ninh Bình, Vĩnh Phúc và Nam Định.

Được hoàn thành sau đúng 2 năm xây dựng (khởi công ngày 14.8.2001 và được ký nghiệm thu ngày 14.8.2003), SVĐQG Mỹ Đình gồm 1 sân chính và 2 sân tập được xây dựng trên diện tích 17,5ha, với tổng giá trị 52,983 triệu USD. Sân có mái che rộng với vòm mái nặng 2.300 tấn và dài 156m, có 419 phòng chức năng, giàn đèn cao 54m, với 355 bóng... Ngoài diện tích mặt cỏ 24.000m² cho sân bóng, sân còn có các làn chạy, sân nhảy cao, đẩy tạ... dành cho điền kinh theo chuẩn quốc tế.

Trong ngày khai mạc, các vấn đề tồn tại được báo chí nêu lên gồm : bãi gửi xe quá tải, ùn tắc ở 2 cửa từ kiểm soát an ninh (khiến cho rất nhiều người đã lọt qua cửa này mà không bị kiểm soát gì !), trung tâm báo chí hầu như chưa có một loại máy móc gì, và chỗ ngồi của phóng viên trên khán đài cũng chưa được chuẩn bị để làm việc ngay tại chỗ vì có rất ít ổ cắm điện cho máy tính xách tay... Mặt khác, cuối tháng 9, các công ty du lịch đã “ *ngừng quảng bá các tour du lịch Sea Games* ” vì chưa được phân phối vé xem thi đấu và phải đối mặt với nguy cơ khan hiếm phương tiện vận chuyển. (*VnExpress* 3 và 26.9.2003)

Trẻ bụi đời

Thuật ngữ “ trẻ bụi đời ” có vẻ không còn được các báo trong nước sử dụng, thay vào đó là “ trẻ lang thang ”. Song dù đổi cách gọi, chúng đang trở thành vấn đề cho chính quyền trong việc chuẩn bị Sea Games 22 vào tháng 12 tới.

Mở đầu là một công văn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) đến 61 tỉnh, thành yêu cầu lên danh sách, tập trung tất cả người lang thang, xin ăn, trẻ em đi kiếm việc làm ở thành phố vào các trung tâm bảo trợ xã hội trong thời gian diễn ra SEA Games (tin các báo cuối tháng 8).

Theo đề án mà Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em (DGT) đưa ra ngày 15.9, toàn bộ trẻ ăn xin, đeo bám khách du lịch ở Hà Nội và thành phố HCM sẽ được đưa về gia đình hoặc cơ sở bảo trợ xã hội trước SEA Games 22, 70 % trẻ lang thang kiếm sống được trở về địa phương. Tuy nhiên, đại diện của Ủy ban ở cả 2 thành phố cho rằng đề án là không thực tế.

Bà Lương Thị Thuận, chủ nhiệm Ủy ban DGT TPHCM, cho rằng, rất khó thực hiện mục tiêu đưa 70 % trẻ lang thang kiếm sống về gia đình ngay trong năm nay. Bởi thành phố có số lượng trẻ lang thang nhiều nhất (8.500), trong đó số ngoại

tính chiếm đến 83%. Hơn một nửa số trẻ lang thang (4.650) đi theo gia đình lên thành phố kiếm sống, vì vậy không thể đưa các em về với gia đình mà không có chính sách hỗ trợ, tái định cư, giải quyết việc làm cho gia đình các em. Mặt khác, thành phố cũng chưa phối hợp với các tỉnh thành về việc đưa trẻ lang thang về với gia đình.

Bà Thuận cho biết, thành phố vừa ban hành Quyết định 104 với mục tiêu là từ nay đến trước SEA Games sẽ đưa khoảng 210 trẻ lang thang xin ăn về với gia đình hoặc vào các cơ sở bảo trợ xã hội, giải quyết dứt điểm tình trạng trẻ em bị bóc lột sức lao động...

Về phần mình, đại diện Ủy ban DGT Hà Nội cho biết, trong hơn 1.500 trẻ lang thang ở Hà Nội, tỷ lệ muốn trở về gia đình chỉ chiếm 15 %, trong khi đó con số muốn tiếp tục ở lại kiếm sống chiếm tới 47,2 %. Vì thế, rất khó thuyết phục các em về quê sinh sống nếu không có sự hợp tác của gia đình và địa phương nơi các em ra đi. “ *Điều chúng tôi lo lắng là nếu không có chính sách lâu dài giải quyết trẻ lang thang thì sau SEA Games, các em sẽ quay trở lại Hà Nội kiếm sống* ”, vị đại diện này nói.

Trước hiện tượng nhiều địa phương lúng túng trong việc thu gom người lang thang, có nơi gom nhầm cả học sinh (!), ông Nguyễn Hải Hữu, vụ trưởng vụ Bảo vệ xã hội bộ LĐTB&XH đã phải nói lại với *VnExpress* là “ *Chi đạo của bộ là chỉ thu gom đối tượng lang thang xin ăn* ”. Theo ông Hữu “ *số đối tượng này không nhiều. Đến cuối năm 2002, cả nước có khoảng 22.600 người lang thang, trong đó trên 2.000 chuyên đi ăn xin, bỏ rác tập trung ở các thành phố lớn như TP HCM, Hà Nội và các khu du lịch...*”

Bản thân các nhà hữu trách cũng không có những con số ăn khớp với nhau. Ủy ban DGT TPHCM đưa ra số lượng trẻ lang thang là 8500. Nhưng theo số liệu điều tra mới đây của sở LĐTB&XH, toàn thành phố có hơn 10.350 trẻ em (khoảng 6.145 nam và 4.200 nữ) lang thang kiếm sống, trong đó có hơn 6.500 trẻ xin ăn; gần 3.800 trẻ bị lạm dụng sức lao động. Còn theo một điều tra về trẻ lao động sớm ở TP HCM, trên một mẫu khảo sát gồm 2000 em, được công bố ngày 17.9 trong một “ *hội thảo khoa học* ” về đề tài “ *Lao động trẻ em trên địa bàn TP.HCM: thực trạng và giải pháp* ”, chỉ có 1,7 % trong số 2000 em này là trẻ ăn xin, số còn lại tập trung nhiều nhất vào các công việc buôn bán vặt trên đường phố (46,4 %), bán vé số (33,4 %), làm thuê, lao động giản đơn (26,6 %), đánh giày (10,3 %)...

Cộng đồng quốc tế đã nhiều lần hỗ trợ VN trong việc giải quyết vấn đề trẻ lang thang. Tháng 6 năm nay, Ủy ban châu Âu (EC) đã thoả thuận với chính phủ VN một dự án hoạt động trợ giúp trẻ lang thang giai đoạn 2003-2006, có tổng giá trị 6,8 triệu euro, được triển khai ở 40 quận, huyện của 16 tỉnh, thành phố. Mục đích chính của dự án là giúp trẻ lang thang hưởng các quyền lợi về y tế, giáo dục và sự chăm sóc của gia đình. Một Quỹ phát triển xã hội sẽ được thành lập để hỗ trợ các em đoàn tụ gia đình. Với những em không thể trở về với người thân thì dự án sẽ xây dựng mô hình thí điểm về chăm sóc gia đình thay thế.

Trước đó, trong tháng 2, Tổ chức lao động quốc tế (ILO)

đã cùng hai bộ LĐTB&XH, GD&ĐT phát động Chương trình quốc gia ngăn chặn và xoá bỏ lao động trẻ em ở Việt Nam. Dự án kéo dài 30 tháng với tổng số tiền đầu tư 500.000 USD do bộ Lao động Mỹ tài trợ. (theo *VnExpress* 17.2, 18.6, 27.8, 15.9, *Tuổi Trẻ* 18.9.2003)

Rừng Phú Quốc đang mất dần

Vườn quốc gia Phú Quốc (Kiên Giang) rộng 31.422 ha, có nhiều hệ sinh thái quý hiếm như : rừng cây gỗ lớn họ dầu, rừng tràm tập trung, rừng tràm rải rác xen lẫn đồng cỏ tranh, rừng tái sinh sau nương rẫy. Nơi đây được xem là một trong những khu rừng nguyên sinh quý hiếm vào loại nhất nhì Việt Nam. Song, từ khi có tin UBND tỉnh sắp trình Chính phủ dự án xây dựng Phú Quốc thành *đảo du lịch sinh thái chất lượng cao* thì những cánh rừng nơi đây bị triệt hạ dần. Người dân, kể cả nhiều cán bộ huyện Phú Quốc và gia đình họ, đua nhau bạt rừng, chiếm núi để kinh doanh du lịch.

Theo báo cáo của Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia Phú Quốc, từ đầu năm đến nay đã phát hiện 190 vụ vi phạm lâm luật. Còn huyện uỷ Phú Quốc nhận định, chưa kể các vụ phá rừng lấy gỗ làm mộc, nọc tiêu, đóng ghe tàu, thùng nước mắm thì 7 tháng qua, cơ quan chức năng phát hiện riêng hai xã Hàm Ninh và Cửa Cạn (nằm phía bắc đảo) có ít nhất 150 hộ phá 142 ha rừng phòng hộ và đặc dụng để lập vườn. (theo *Tuổi Trẻ* 25.8)

Nước mắm Phú Quốc - AOC

Huyện đảo Phú Quốc có trên 100 nhà sản xuất nước mắm, với sản lượng vào khoảng 10 triệu lít mỗi năm, chiếm khoảng 5 % tổng sản lượng cả nước. Tuy nhiên, theo bà Nguyễn Thị Tịnh, chủ tịch Hiệp hội sản xuất nước mắm Phú Quốc, hiện tại trên thị trường có đến 80% sản phẩm nước mắm mang tên Phú Quốc.

Để bảo vệ người tiêu dùng, các cơ sở sản xuất ở Phú Quốc đã nhóm họp và cùng thống nhất xây dựng một số tiêu chuẩn điều kiện để nước mắm được mang tên gọi xuất xứ Phú Quốc.

Theo đó, đề xuất cá dùng để chế biến phải là giống cá cơm gồm các loại cá cơm than, cá cơm đỏ, cá cơm sọc tiêu, cá cơm sọc phấn và cá cơm phấn chỉ được đánh bắt bằng lưới vây trên vùng biển Kiên Giang. Tỷ lệ cá cơm trong cá nguyên liệu không nhỏ hơn 95 %, đồng thời quy định rõ chất lượng muối, các phụ gia - hóa chất, thùng chứa dùng trong sản xuất nước mắm. Quá trình sản xuất phải được thực hiện trên đảo. Độ đậm tối thiểu phải từ 20 gN/lít trở lên...

Về bao gói, ghi nhãn, bảo quản, phải thể hiện các nội dung tên hàng hóa, tên và địa chỉ của cơ sở đóng chai hoặc đóng can, thành phần độ đậm, khối lượng, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản sử dụng mã số lô hàng và dòng chữ “ *Nước mắm mang tên gọi xuất xứ Phú Quốc – AOC* ”. (theo *Lao Động* 5.9.2003)

Ba người Việt Nam tử nạn ở Iraq

Ông Nguyễn Kim Trọng, tổng giám đốc công ty Chè Việt Nam (Vinatea) cùng các ông Phạm Đức Khánh, tham tán thương mại và Trần Văn Thái, tùy viên thương mại Đại sứ quán Việt Nam tại Iraq, đã qua đời sau khi chiếc xe chở họ bất ngờ nổ lốp rồi bị lật trên đường từ Jordan sang

Bagdad. ngày 16/9. Người lái xe, một người Jordan bị thương nặng hiện trong tình trạng nguy kịch. Ông Trọng cùng phái đoàn của bộ Ngoại giao và bộ Thương mại được cử sang Iraq để mở lại các hoạt động của thương vụ Việt Nam ở Iraq.

Nơi Tổng giám đốc Vinatea gặp nạn cách biên giới 40 km, bên trong lãnh thổ Iraq. Tất cả các nạn nhân đã được sơ cứu và được đưa về thủ đô Bagdad.

Vụ Báo chí, bộ Ngoại giao Việt Nam cho biết: “*Cơ quan chức năng của Việt Nam đang phối hợp với các cơ quan của Iraq để giải quyết những vấn đề liên quan tới vụ tai nạn*”. Vì đây là phái đoàn của chính phủ nên việc tổ chức đưa thi hài các nạn nhân về nước sẽ được thu xếp qua con đường ngoại giao. (VnExpress 18 và 19.9.2003)

Ông Nguyễn Xuân Oánh từ trần

Giáo sư Nguyễn Xuân Oánh, nguyên phó thủ tướng Việt Nam cộng hoà, người từng cộng tác đặc lực với thủ tướng Võ Văn Kiệt trong việc đề ra những chính sách đổi mới kinh tế những năm 80, đã từ trần lúc 13 giờ ngày 29.8.2003 tại thành phố Hồ Chí Minh. Sinh năm 1921 tại Bắc Giang, Nguyễn Xuân Oánh là một nhà kinh tế được đào tạo tại đại học Harvard, Mỹ. Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ kinh tế tại đây năm 1954, ông đã làm việc tại Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) trước khi trở về Sài Gòn vào những năm 1960, và được bổ làm thông đốc Ngân hàng quốc gia, rồi phó thủ tướng trong một thời gian ngắn sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Sau đó, ông ra làm tư rồi quyết định ở lại Sài Gòn năm 1975. Ngay từ lúc ấy, ông được các ông Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt, mời làm cố vấn cho thành uỷ TP HCM, song những ý kiến đổi mới của ông chỉ thực sự được đề cao khi đảng cộng sản quyết định chính sách đổi mới năm 1986. Ông được bầu làm đại biểu QH, uỷ viên đoàn chủ tịch UBTU Mặt trận tổ quốc VN, phó chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật TPHCM... (Thanh Niên, AFP 31.8.2003)

Chiếc nghiên mực lớn nhất từ trước đến nay

Một chiếc nghiên mực có chiều cao toàn thân 51 cm, đường kính chỗ rộng nhất 95 cm theo chiều dọc, 70 cm theo chiều ngang vừa được phát hiện ở Thọ Xuân, Thanh Hóa. Theo một số nhà chuyên môn thì đây là chiếc nghiên mực mới được phát hiện lớn nhất từ trước đến nay và nó có thể xuất hiện vào thời hậu Lê.

Nghiên mực được tạo tác bằng đá xanh nguyên khối gồm có ba ô và ba chân đều giống hình quả đào bở dọc. Hai ô nhỏ nằm đối xứng có độ sâu 33 cm, đường kính trên miệng rộng 18cm dùng để đựng và mài mực. Theo ông Lê Văn Ư, 58 tuổi ở làng Yên Hoạch, xã Đông Tân, huyện Đông Sơn - người được thừa kế và lưu giữ cho biết thì nghiên mực có xuất xứ từ vùng Xuân Lan, huyện Thọ Xuân. Đến năm 1956 ông Cai Nền (ông ngoại ông Ư) được chia quả thực và mang về thôn Bản Thiện, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn gìn giữ. Nhưng rất đáng tiếc ngày 3-9 khi chúng tôi tới tìm hiểu thì ông Ư cho biết thông qua một người tên là Tấn - công tác tại Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thanh Hóa "môi giới", ông đã bán nó cho một người ở Hà Nội với giá 6 triệu đồng. (Lao Động 4.9.2003)

25 cuộc khai quật khảo cổ lớn trong năm 2003

Trong hai ngày 24 và 25-9 tại “*Hội nghị thông báo khảo cổ 2003*” tổ chức tại Hà Nội, có 500 báo cáo khoa học từ 25 cuộc khai quật lớn, trong đó, gây chú ý nhất là các cuộc khai quật khảo cổ học lịch sử.

Ngay tại Hà Nội đã có bốn cuộc khai quật lớn, qua đó các nhà khảo cổ học đã tìm thấy bờ thành phía tây của thành Thăng Long thời Nguyễn và một di chỉ có niên đại thuần thời Trần, các vết tích cư trú thế kỷ 9-10, các lò gốm từ thế kỷ 13-17 và móng gạch, nền gạch, đường ống dẫn nước thuộc thời Trần, Lê và Nguyễn (ở khu di tích chùa Báo Ân).

Cuộc khai quật lớn nhất với thời gian kéo dài gần một năm hiện vẫn tiếp tục là cuộc khai quật khu vực Ba Đình trên một diện tích rộng đến 14.000m². Có năm tầng văn hóa chồng lên nhau ở khu vực này: Tùy Đường - Lý - Trần - Lê - Nguyễn. Rất nhiều ngôi chạm rồng và đá kê chân cột đường kính lớn, chạm trổ rồng tinh vi, cùng với hàng ngàn đồ gốm được chế tác tinh xảo chứng tỏ đây phải là khu vực hoàng thành. Xét theo lối kiến trúc có cả đường lát gạch hoa chanh, rãnh thoát nước... nhiều nhà khoa học đã kết luận đây là trung tâm hoàng thành thời Lý (đến thời Lê mới chuyển sang khu vực điện Kính Thiên trong thành cổ ngày nay). Khu vực này cũng chính là địa điểm dự kiến sẽ xây tòa nhà Quốc hội. (theo Thu Hà, Tuổi Trẻ 25.9.2003)

Vụ án "com tù" ở Đà Nẵng

Tại phiên tòa xét xử lưu động vụ án "cố ý đánh người gây thương tích" tại quán com Ông Béo (quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, xem Diễn Đàn số 126) diễn ra ngày 20-9, Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng đã tuyên phạt 5 năm 9 tháng tù cho hai bị cáo. Một người làm công cho quán này bị 5 năm tù giam về tội cố ý gây thương tích cho ông Nguyễn Minh (tỷ lệ thương tích 35%) và chịu trách nhiệm bồi thường cho người bị hại số tiền hơn 17,3 triệu đồng. Người thứ hai là con của chủ quán, chịu mức án 9 tháng tù giam về tội cố ý gây thương tích cho anh Nguyễn Bảo Nhân - con trai ông Minh (với tỷ lệ thương tích 4%) và bồi thường 900.000 đồng chi phí điều trị. Tại phiên tòa, anh Nhân cũng kiến nghị cơ quan tố tụng làm rõ trách nhiệm của đại úy công an Phạm Văn Thương (công tác tại công an quận Liên Chiểu) là người có mặt vào đúng thời điểm xảy ra vụ đánh người tại quán com Ông Béo. Trả lời anh Nhân, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng - giữ quyền công tố tại tòa - cho biết đã có "kiến nghị" với lãnh đạo cơ quan Công an TP Đà Nẵng về hình thức kiểm điểm, xử lý nội bộ thích hợp (sic) với đại úy Thương. (theo tin báo Tuổi trẻ)

Lời bình của người đánh máy: Qua trả lời này của toà án, cũng như qua những tuyên án "chiếu cố quá trình công tác" đối với nhiều bị can trong vụ Năm Cam hay các vụ án hình sự khác, người ta hiểu tại sao những "tiêu cực" của ngành công an cứ tiếp tục tồn tại. Vụ Năm Cam bắt đầu được đưa ra xử phúc thẩm từ ngày 15.9. Liệu các quan chức có được trả trở về cơ quan để được "xử lý nội bộ"?

Tin Ngắn

* Ngày 26.9, người phát ngôn bộ ngoại giao VN đã xác nhận một tàu đánh cá Trung Quốc "hoạt động trái phép sâu

trong vùng biển VN... đang được tạm giữ tại Hải Phòng”, nhưng phủ nhận hoàn toàn việc hải quân VN nổ súng vào tàu Trung Quốc, như Tân Hoa xã đưa ra hai hôm trước.

* Bộ trưởng thương mại 5 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới là Thái Lan (hơn 7 triệu tấn/năm), Ấn Độ (6-6,6 triệu tấn), Việt Nam (mục tiêu 2003 : 3,9 triệu tấn), Pakistan và Trung Quốc (khoảng 2 triệu tấn/năm) sẽ nhóm họp vào đầu tháng 10 tới tại Hà Nội, trong một nỗ lực hợp tác chung nhằm ngăn ngừa tình trạng giá cả lên xuống thất thường và bán phá giá gạo.

* Ngày 17.9, tại Hội nghị lãnh sự các nước ASEAN lần 7, VN đã đưa ra sáng kiến xây dựng một “ Hiệp định khung ASEAN về miễn thị thực ” nhằm thúc đẩy các nước ASEAN sớm thực hiện việc miễn thị thực cho công dân các nước trong khối. Dự thảo hiệp định đã được hội nghị đề nghị chính lý để gửi Ủy ban thường trực ASEAN xem xét đệ trình lên Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần 9 tổ chức tại Bali (Indonesia) năm 2004.

* Theo TTXVN, từ ngày 5-9, dịch vụ điện thoại Internet chính thức hoạt động trên phạm vi toàn quốc. Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, công ty cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ (FPT) và công ty One Connection được phép cung cấp dịch vụ này.

* Trong thông điệp - nhằm ủng hộ chiến dịch "Tiếng nói lớn" do tổ chức phi chính phủ Oxfam phát động trước thềm hội nghị Cancun, tổng thư ký Kofi Annan đã viện dẫn ví dụ về vụ kiện bán phá giá cá basa xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ và cho rằng, các nước nghèo đang bị tước mất các cơ hội buôn bán có lợi và sa vào cảnh nợ nần.

* Theo tin Reuters từ Hà Nội ngày 19.9, Điện lực VN đã

ký thoả thuận vay của 4 ngân hàng trong nước và 3 ngân hàng quốc tế 692 triệu USD nhằm xây dựng 6 nhà máy thủy điện mới.

* Trong một hội thảo kinh doanh giữa Asean và Ấn Độ đầu tháng 9 vừa qua, thủ tướng Ấn Atal Bihari Vajpayee đã đưa ra đề nghị xây một đường xe lửa New Delhi – Hà Nội, một trong các dự án giao thông nối Ấn Độ với các nước trong vùng. Hiện một đường xe hơi nối Ấn với Thái Lan, Miến Điện đã được khởi công xây dựng.

* Về phần mình, các nước ASEAN đã bắt đầu tìm nguồn tài chính cho dự án xây dựng hơn 8000 km đường xe lửa nối Singapore tới Côn Minh (Trung Quốc), đi qua Malaysia, Thái Lan, Cam Bốt, Việt Nam, Lào và Miến Điện. Nghiên cứu khả thi của công trình, bắt đầu từ năm 2000, vừa hoàn thành và ước tính tổng chi phí của dự án lên tới 2,5 tỉ USD.

* Cuộc họp đầu tháng 9 của Cộng đồng hồ tiêu quốc tế (IPC) đã nêu vấn đề VN gia nhập IPC. Việt Nam hiện là nước xuất khẩu tiêu số một trên thế giới, nhưng chủ yếu là hàng thô và qua trung gian nên hiệu quả rất thấp. Năm 2002, VN xuất ra 78 155 tấn tiêu.

* Tháng 10 tới, 200 nghệ sĩ quốc tế sẽ giới thiệu tại Việt Nam tác phẩm âm nhạc đương đại đồ sộ *Carmina Burana* của Carl Orff. Các nghệ sĩ đến từ Viện Thanh nhạc Frankfurt (Đức) sẽ phối hợp với Nhà hát nhạc vũ kịch Việt Nam và Dàn đồng ca quốc tế Hà Nội thực hiện dưới sự chỉ huy của nhạc trưởng Đức, bà Linda Horowitz. Chương trình sẽ được tổ chức tại Nhà hát Lớn Hà Nội (24/10), Nhà Văn hóa Trần Hưng Đạo, TP. Huế (27/10) và Nhạc viện TP. HCM (31/10).

KHI ĐẢNG BỘ CÔNG BỐ NGÂN SÁCH...

Đọc báo *Sài Gòn Giải Phóng* ngày 12.8 vừa qua, lần đầu tiên, người ta được biết đến ngân sách riêng của đảng bộ công sản Thành phố Hồ Chí Minh. Ban tài chính quản trị của Thành ủy đảng công sản TPHCM thông báo, trong sáu tháng đầu năm, riêng hoạt động sản xuất kinh doanh của đảng bộ đạt doanh thu 2293 tỷ đồng, lợi nhuận lên đến hơn 62 tỉ đồng, thu ngân sách của đảng bộ đạt gần 45 tỉ đồng. Nhà bình luận Trần Bạch Đằng ghi nhận, trên báo *Thanh Niên* ngày 16.8, rằng : " Có lẽ đây là lần đầu tiên, một thông tin loại vấn đề như thế xuất hiện công khai trên báo chí ". Ông nhận định rằng quyết định Thành ủy TPHCM công khai ngân sách " là bước đổi mới đáng khích lệ " và bày tỏ ước mong " tất cả các đảng bộ " đều đặt ra cho mình quy chế như vậy.

Song, bài bình luận của ông Trần Bạch Đằng còn có một nội dung biện luận đáng chú ý. Một mặt, bài viết khẳng định rằng, trong thể chế chính trị Việt Nam, " Đảng công sản cầm quyền " cho nên " ngân sách của đảng nằm trong ngân sách quốc gia ". Tác giả phủ định nguyên tắc về " sự độc lập của đảng đối với ngân sách [nhà nước] ", cho rằng đó là một " điều không phù hợp " với các thiết chế chính

trị. Một mặt khác, bài viết bảo vệ quyền của đảng công sản có thêm nguồn thu khác, có ngân sách riêng, có " những hoạt động kinh doanh của tổ chức đảng để bổ sung cho ngân sách đảng ". Nhằm biện minh cho điều này, tác giả cho rằng ngân sách riêng của đảng công sản có mục đích " tương trợ lẫn nhau " trong nội bộ, " nhất là đối với những người trong đảng còn quá cơ cực ". Theo ông Trần Bạch Đằng, đảng có " một số đồng chí bị tù đầy, từng cống hiến rất nhiều cho dân, cho nước, song cương vị xã hội không cao, hưởng chế độ xã hội không thể quá quy định chung ". Một tình hình trong đảng hiện nay là : " người dày công lại không được chăm sóc, cái cống hiến trong quá khứ bị xem nhẹ trước một thực tế là không ít người chẳng có tài năng gì, đức hạnh cũng thường thường bậc trung, nhưng nhờ khéo léo, nhờ thom lầy từ đâu đó và bằng cách nào đó, mà vụt trở nên đầy quyền và lăm lăm ". Từ đó mà " trách nhiệm của ngân sách đảng là làm sao giảm bớt những bất công này ".

Quả tội nghiệp cho số ít đảng viên công sản có cống hiến và tương đối lương thiện đó, không những phải sống đạm bạc mà còn mang tiếng là trở thành gánh nặng tài chính khổng lồ (hàng mấy chục tỉ đồng trong sáu tháng đầu năm ở Thành phố Hồ Chí Minh) cho đảng bộ của mình !

Kỉ vật

Tạp bút

Nguyễn Lộc

1. Đám tang tất nhiên là buồn. Đám tang ấy, dưới mắt tôi, càng buồn bã hơn vì cái nền chung là xám. Rất xám. Những mái đầu nhiều-muối-hon-tiêu, chiếm đa số. Dù rất nhiều khi, màu muối bị giấu đi, ém xuống quanh chân tóc, một cách vô vọng. Thời gian vẫn ồn ào, chua ngoa về sự có mặt của mình, không khoan nhượng. Những bộ âu phục trang trọng nhưng cũng xám xám, buồn bã và tuổi tác với người mặc. Ở nơi này, những người thuộc lớp đàn anh, đàn chị của tôi sao mà nhiều. Nhiều đến nao lòng.

Rất đông người đến chào bạn mình, lần cuối. Không ít người trong số là bạn đồng tuế. Những nhắc nhở về người quá cố xoay quanh binh nghiệp của ông, của họ. Và những đoạn đời xiêu lạc, ở chặng tan đàn, trôi nổi, phải nương tựa nhau, phải đùm bọc nhau mà sống, mà vượt qua. Những quãng nhớ rất dài, với thật nhiều chia sẻ, phần chung rất lớn. Cái chung, cái chia sẻ, niềm tự hào được nâng niu, dềnh ra phía trước, nâng lên cao. Cuộc đời thuở nào sao mà đẹp, kỉ niệm, kí ức, sự thân ái là quý giá. Hãy bỏ qua, đừng nhắc tới những gì không nên, không cần nhắc đến. Đây là phút sống đẹp với nhau. Ít ra, cũng ở phút này. Ít ra, trong lời nói.

Nói về những người quanh tôi lúc ấy, tôi đành phải dùng chữ họ, vì tình thật, ngoài chút quan hệ xa về gia đình với tang quyến, tôi là người ngoài, kẻ lạ. Cho dù, đã một thời, tình cờ của cuộc đời đặt tôi rất gần với những người quanh tôi hôm ấy. Kể cả màu đồng phục tôi không hề chọn của ngày xưa. Luôn cả cái màu xám tôi không hề lẫn tránh, của hôm nay.

2. Bốn người đàn ông trọng tuổi, tay đeo găng trắng, âu phục chỉnh tề, nét mặt u trầm, trang trọng, đứng thành hai hàng ngay trước lối vào gian sảnh lớn đông chật khách viếng. Phía trong cùng của sảnh, dưới ánh sáng chan hoà, là chiếc quan tài đã đậy nắp, trên phủ lá cờ vàng.

Mãi sau tôi mới hiểu ra, các vị này sẽ thực hiện lễ xếp cờ cho chiến hữu của mình. Họ là những người đồng ngũ gần gũi, trong đó có cả thượng cấp và thuộc cấp của người quá cố. Chậm chậm, trang nghiêm, bốn người đàn ông bước đều, tiến vào trong sảnh. Tiếng nhạc nền được ghi âm phát ra trầm buồn. Cũng là Trịnh Công Sơn. *Anh nằm xuống, như một lần đã đến đây...* Từ bao giờ, bài hát dành tặng một người, đã hoà

tan vào muôn vạn mảnh đời, tặng chung cho những nỗi niềm, cho vài ba thế hệ (có thật là đã *rong chơi*)? Có tiếng khóc bật ra từ những hàng ghế chật người. Những mái tóc như cúi xuống sâu hơn; những nếp nhăn khắc khổ trên nhiều khuôn mặt còn có thể nhìn thẳng như thêm rõ nét. Quá khứ đang trở về với chút thê thiết. Và ngày-mai-rất-gần cùng lúc ủa đến. Tiếng nhạc như chuyển từ u trầm sang chỗ thê lương.

Tất cả cũng có thể chỉ là tưởng tượng của riêng tôi. Kẻ lạ bị thu hồn. Hay, tôi ngỡ rằng mình lạ để chợt nhận ra là rất quen? Ở một thời điểm nào đó trong quá khứ, sẽ rất tự nhiên nếu lắm người ở đây cũng đã xem tôi là *chiến hữu* của họ. Tôi không hề nghĩ đến từ này, ngay trong quá khứ, càng không thể nghĩ đến nó, khi cuộc chiến đã tàn hơn nhiều thập kỉ. Nhưng, như đã nói, vẫn còn đọng lại đâu đó trong tôi những cảm xúc rất quen. Cả khu sảnh lớn như vươn cao hơn trong bóng tối; ánh sáng theo nghi thức buổi lễ tụ về, chói chang hơn quanh chiếc quan tài. Tụ điểm của nhắc nhở, của tiếc thương. Cửa từng nổi xốt xa riêng. Màu vàng rực hơn. Người ta như nhìn thấy được cường độ của sự xúc động, kết lại ở đó.

Nỗi xúc động trong tôi kéo về như con nước lớn. Nhen lên trong lòng tôi một mối đồng cảm, vừa xa, vừa gần.

3. Tôi có thể giả vờ thản nhiên, giả vờ thờ ơ với người khác. Nhưng, tôi không thể giả vờ với chính mình. Vì thế, nhiều lần tôi đã phải lờ đi, bỏ qua các dịp họp mặt, thân hữu, ái hữu này nọ trong khu vực mình sinh sống. Lí do: Tôi không thích bị bắt chào cờ. Sống ở Mỹ, nếu tôi tránh, không đi xem đấu thể thao (!), không đi dự vài ba loại hội họp thật đặc biệt nào đó, hầu như tôi sẽ không bao giờ phải đứng lên, đưa tay lên ngực, chào cờ. Bất kể màu sắc, hình dạng của những tấm vải được chọn làm một thứ biểu trưng gì đó. Tôi cũng về Việt Nam một số lần, trong những năm gần đây. Và tôi chưa phải một lần bị bắt chào cờ. Quá lắm, tôi đã tham dự một vài sinh hoạt, hội nghị, với cờ và tượng lãnh tụ trưng bày sẵn trên đó. Sẵn như một sự không chọn lựa, như một tình cờ, như có, như không.

Hình như, chào cờ là một "tập quán" khá đặc thù, được "phát huy" từ những ngày "tổng thống đi kinh lí" trên màn ảnh đen trắng của các rạp chiếu bóng miền Nam Việt Nam. Số lần chào cờ trong đời tôi tăng vọt cùng với những ngày trốn học, chui vào rạp Đại Đồng, Nam Quang, Quốc Thanh,... lứa tuổi 14, 15. Những lá cờ chỉ có màu đen trắng, với ông tổng thống thấp và đầy đà, tóc đen, âu phục trắng (loé lên trong ánh nắng quen thuộc miền Nam). Và lá cờ phát phới bay, với chúng tôi, là báo hiệu không thể thiếu những màn yêu thương, đấm đá, những cuộc phiêu lưu kì thú sắp diễn ra sau đó.

Sau 1975, "chào cờ" là thước đo, là biểu tượng của nhiều thứ trong rất nhiều sinh hoạt người Việt ở các nơi ngoài Việt Nam. Nói theo Mỹ, tôi không thuộc dạng *flag waving*. Tôi càng không có nhu cầu dự vào việc đo đếm ấy. Tôi tránh luôn các dịp chào cờ.

4. Quan niệm và tâm ý riêng không ngăn tôi cảm nhận được nỗi xúc động rất thật và thâm sâu của những người trầm mặc, trang nghiêm cử hành lễ xếp cờ đang diễn ra. Và, tôi bỗng nghe nhói trong lòng, khi người chỉ huy cũ nghiêm trang trao lá cờ đã xếp thật vén khéo cho người vợ goá của thuộc cấp mình. Ân tình nào cũng đẹp. Và, tôi hiểu hơn, sự cần thiết của lá cờ ấy, ý nghĩa của lá cờ ấy đối với một số người, một số khá đông đồng hương của tôi. Những mái đầu xám đang cúi xuống, ngậm ngùi. Quanh tôi.

Nhiều quãng đời thanh xuân, rất nhiều sự nghiệp -- thăng trầm, vinh nhục -- và nào là tình bằng hữu, quan hệ thân tình đã được gói ghém lại, trân trọng gói ghém lại trong lá cờ kia. Quãng đời, *ra đi từ lúc trắng to, tay trắng, công chưa thành, danh chưa toại*, cho đến bây giờ, ngoái đầu nhìn lại, âu cũng là một điểm cao, một chặng đời cũng lắm điều để yêu và để nhớ. Quãng cao kia, nếu vì bất hạnh cuộc đời, vì "sống không nhầm thời", hôm nay còn phải nhìn lại từ phía cuối dốc, chiều kích của vinh quang cũ hình như càng tăng lên. Cao đến vơi vơi, làm hụt hẫng với tiếc nuối, bẽ bàng.

Và tất cả có lẽ cũng chỉ là một sự gắn bó, một ý niệm về sự gắn bó. Khi nó đã là một sự gắn bó của cả cuộc đời thì biểu tượng đã là một phần máu thịt. Biểu tượng kia ra đời và hình thành lúc nào, ra sao thì có chắc gì đã làm thay đổi được nỗi xúc động kết gắn với nó? Hơn nữa, khi lí giải sự kiện, lịch sử -- một lịch sử vốn nhiều khúc khuỷu, quanh co -- bằng trái tim, bằng những xúc động rất riêng, hiểu sự thể theo cách (trái tim) mình chọn, thì có cách nào khác hơn là hãy dành cho nhau một khoảng trời riêng? Và xin góp phần trân trọng khoảng riêng ấy thật lòng.

5. *Những dòng sông đã lâu, không ra được biển rộng...*
Với thời gian, lòng người rời ra trăm ngã. Có những dòng sông chảy xuôi theo năm tháng. Màu nước chuyển đổi theo màu trời, theo cùng dòng với thời gian, cùng những nắng mưa. Câu chuyện của dòng sông là câu chuyện của dòng sống. Phù sa và củi mục đã thay nhau đến và đi. Vui buồn mới thay cho buồn vui cũ. *Trẻ con khôn lớn, để thấy...*

Và cũng có những dòng sông trụ lại với bến cũ, đò xưa. Tụ quanh chân cầu. Bóng trắng xưa chôn giữ, để trắng nay không hề bén mảng đến gần.

Âu cũng là một điều hay cho bản thân tôi, có được cơ hội để nhận rõ hơn nỗi đau riêng của những con người đã cùng sẻ chia với nhau mấy mươi năm chiến tranh -- một cảnh huống bất đắc dĩ nhưng kéo dài quá lâu, dấu ấn quá lớn, khiến ta có cảm tưởng nó là phần cốt lõi của đời mình. Định mệnh khắc nghiệt lâu dần lại hoá ra giống như một chọn lựa thật ý thức. Và, còn nhiều, còn vô vàn cảnh đời, vô vàn những đau thương, oan trái mà trí tưởng tượng không đủ sức cho tôi hình dung ra được. Làm sao để chia và hiểu được những chuyện đau thương mà mấy thế hệ người Việt đã trầm luân trong ấy? Chỉ có cách nói lên và nói với nhau. Nói để được nghe, và được nói cho nghe. Vì, đau xót kia, đau cùng,

là nỗi đau chung. Thời gian càng trôi xa, nỗi niềm chung kia lại như càng rõ.

6. Bên ngoài sảnh là khu-vườn-nghĩa-trang chăm sóc tươm tất. Bóng nắng lao xao trên lối đi. Tôi bước theo dòng người. Bên cạnh những trầm ngâm. Bên sự náo nê của thỉnh lặng. Dòng màu xám trôi đi chậm dưới sự soi rọi hỗn nhiên của ngày. Nắng mặt vàng tươi phấp phới thờ.

Tôi bước trở vào cuộc sống. Những xúc cảm trong kia mang đây quá khứ. Nặng nặng. Vừa như đọng lại, vừa như trôi xa, trôi xa...

Có tiếng ai đó thăm thì, giọng u trầm, nhưng không kém phần hung phấn. Người ta bàn về một nơi rất xa, rất bi thương và đang ngóng chờ. Những điều rất quen nghe, xúc cảm gói ghém nghe chừng rất thật. Nhưng tôi cảm thấy lòng rất ơ hồ, vô cảm. Vì nơi xa kia với tôi (và với không ít người trong chúng ta) đã không còn là nơi vùng đất cấm, nơi ta chỉ có quyền mơ về, nghĩ về như một quá khứ. Nơi ấy đã là rất thật, với mọi buồn vui, sướng khổ của nó. Và nơi ấy cũng còn biết bao điều cần được lắng nghe, cần được hiểu. Đây là chỗ rẽ của những dòng sông? Đây là nơi hôm qua và hôm nay đứt đoạn? Nơi cần sự mời rạo nước mắt và *mời rạo nụ cười?*

7. Tôi thầm mong những kỉ vật sẽ có được chỗ trang trọng dành cho chúng. Có vậy, những nỗi niềm riêng và cái xót đau chung sẽ đến được với nhau. Cộng lại để mà chia bớt cho nhau. Cho nhẹ nhàng hơn từng tấm lòng, cho mọi tấm lòng. Chỉ như vậy. Và ánh mặt trời của ngày mai vẫn soi rọi trên mọi dòng chảy, khôn dừng. *Chảy đi, sông ơi...*

Nguyễn Lộc

(Tháng tám, Cali)

Tin ngắn

Kiểu hối vượt qua viện trợ chính thức

Trong sáu tháng đầu năm nay, theo Ngân hàng nhà nước, lượng kiểu hối chuyển về Việt Nam đạt 1,1 tỉ USD, tăng 12 % so với cùng thời kỳ năm trước. Ngân hàng nhà nước còn dự báo lượng kiểu hối của cả năm 2003 sẽ vượt con số 2,4 tỉ USD của năm 2002. Đây chỉ là con số kiểu hối chính thức gửi qua hệ thống ngân hàng, bởi vì con số thực tế gửi về nước còn nhiều hơn.

Để có mốc so sánh, các nhà tài trợ quốc tế có hứa cho chính phủ Việt Nam vay 2,5 tỉ USD vốn trong năm 2003 (viện trợ phát triển chính thức ODA). Song thật ra, cho đến giữa năm, chính phủ mới giải ngân được có trên 500 triệu USD. Lượng kiểu hối, như vậy, đã vượt xa vốn viện trợ quốc tế (*Nhân Dân* 21.6 ; *Tuổi Trẻ* 22.7.03).

BÊN LỀ HỘI NGHỊ CANCÚN

Đỗ Tuyết Khanh

Bốn năm sau Hội nghị Seattle, tôi lại khấn gói lên đường phục vụ Hội nghị các Bộ trưởng của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), được tổ chức năm nay tại Cancún (Mỹ Tây Cơ) từ 10 đến 14 tháng 9. Theo nội qui của WTO, Hội nghị các bộ trưởng, cơ quan tối cao của tổ chức, phải họp ít nhất 2 năm một lần để ấn định chương trình làm việc, phát động các vòng đàm phán, giám sát tiến trình đàm phán và chính thức thông qua các kết quả đã đạt được. Hội nghị Cancún đánh dấu nửa chặng đường của vòng đàm phán Doha đã được phát động tháng 11.2001 tại Doha (Qatar) và sẽ phải chấm dứt tháng 1.2005, theo lịch trình đã ấn định. Cancún do đó được coi như một cái mốc quan trọng, ảnh hưởng lên chặng đường còn lại và tùy theo kết quả sẽ báo hiệu cho sự thành công hay thất bại của cả vòng Doha.

Theo thông lệ của WTO, quá trình chuẩn bị mỗi hội nghị bộ trưởng xoay quanh bản dự thảo tuyên bố chung, là văn kiện quan trọng nhất, vạch ra các phương hướng hoạt động và các điểm đã thống nhất, là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của tổ chức cũng như mọi thương thuyết giữa các thành viên. Ngày trước, khi tổ chức GATT, tiền thân của WTO, còn là một tổ chức nhỏ ít người biết, các hội nghị bộ trưởng chỉ là những cuộc họp thường vụ, "trong vòng thân mật", chẳng ai đề ý đến ngoại trừ một ít chuyên gia. Nhưng từ vòng Uruguay trở đi, khi mấy chữ "toàn cầu hoá", "chủ nghĩa tự do kinh tế" xuất hiện ngày càng tràn lan trong báo chí và dư luận, GATT rồi WTO bỗng dưng thành cái đích cho sự phẫn nộ của tất cả những ai chống toàn cầu hoá, chống tư bản, chống nhà băng, chống Nestlé, bảo vệ rừng, bảo vệ tôm, bảo vệ rùa. Các hội nghị bộ trưởng cũng trở thành những cái hẹn cho những phong trào chống đối kéo đến bày tỏ sự tức giận, và từ sau Seattle, để đập phá cho thoả chí.

Bên ngoài đã vậy, bên trong cũng leo thang căng thẳng. Bản tuyên bố chung không chỉ còn là một thủ tục thường lệ, thông qua một cách tất nhiên, mà tự nó trở thành một đối tượng thương thuyết, mỗi câu chữ được mặc cả gắt gao như những mục tiêu quan trọng của các vòng đàm phán. Quá trình soạn thảo kéo dài cả mấy tháng trước hội nghị, càng cận ngày càng gấp rút, đòi hỏi nhân viên làm việc ngày, đêm và cuối tuần y như trong những lúc hội nghị. Trước Seattle, bản dự thảo tuyên bố chung được viết đi viết lại trong suốt 5,6 tháng liền, bắt nhân viên WTO phải thức khuya dậy sớm liên tục hết tuần này sang tuần kia. Trước Doha và trước Cancún, quá trình soạn thảo ngắn hơn nhưng vẫn theo một kịch bản quen thuộc: mỗi bản dự thảo đưa ra đều bị bên này chê là cứng quá, bên kia là mềm quá. Không ai cảm thấy quyền lợi và

nguyện vọng mình được chiếu cố một cách đúng đắn cả. Ai cũng kêu là mình cho quá nhiều mà chẳng nhận bao nhiêu. Ai cũng thấy mình thật là biết điều, đầy thiện chí, còn mấy anh kia sao mà cứng đầu, tham lam và quá quắt.

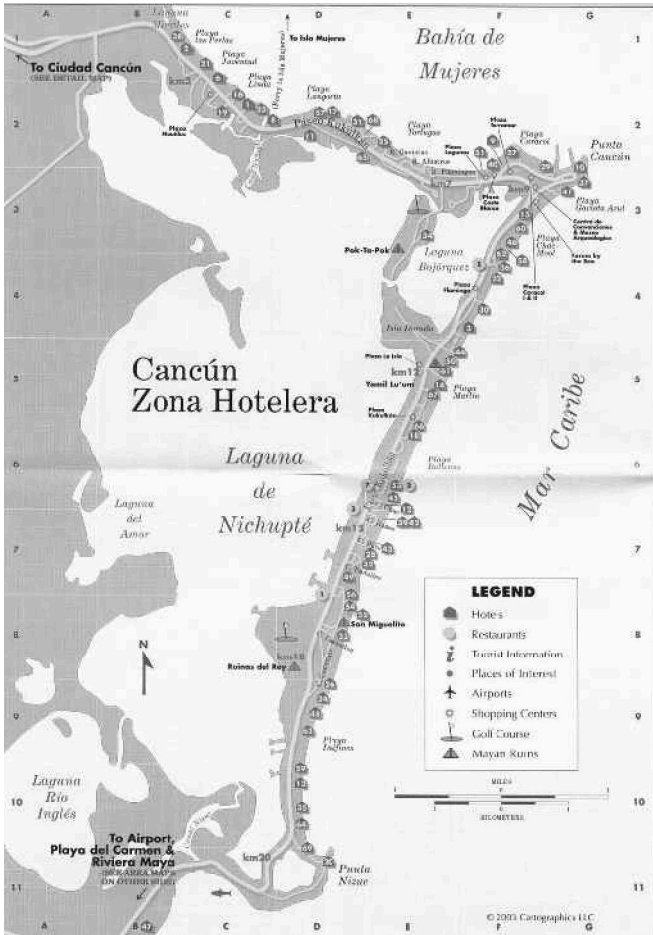
Khi phát động vòng Doha, các bộ trưởng đã ấn định cả một lịch trình. Đầu tiên là phải đồng ý với nhau về phương thức (*modalities*) thương thuyết, các chi tiết thuần kỹ thuật, trước khi bàn tới nội dung. Chỉ mới có thể thôi mà các thành viên cũng không đồng ý với nhau nổi. Tháng 12.2002, rồi tháng 3, tháng 5.2003, v.v., các mốc đề ra để thoả thuận về các vấn đề thuốc men cho các nước nghèo, nông nghiệp, mở cửa thị trường cho hàng công nghiệp, đều trôi qua trong sự bết tắc, mỗi người cố thủ trên quan điểm của mình. Nước này đổ tội cho nước kia và hô hào người khác hãy vì quyền lợi chung mà nhượng bộ. Ai cũng nhắc nhở đến tầm quan trọng của Cancún, khuyến cáo là nếu thất bại thì sẽ ảnh hưởng trầm trọng như thế nào lên hệ thống thương mại đa phương và toàn bộ nền kinh tế thế giới.

Nhiều lúc tôi tự hỏi các thành viên WTO có lẽ hoặc thích đùa dai hoặc nghĩ là đời sẽ tẻ nhạt lắm nếu không có những cú sốc bất ngờ vào phút chót sau khi đã cho thiên hạ hồi hộp chán chê. Tháng 12.2002, tất cả 145 nước thành viên thoả thuận về vấn đề thuốc men cho các nước nghèo, chỉ một mình Mỹ là kháng kháng không chịu nên rốt cuộc chìm xuống. Cả năm 2003, các nhóm thương thuyết trên mọi đề tài đều bết tắc, chỉ có vấn đề thuốc men là thấy le lói ánh sáng cuối đường hầm. Tổng giám đốc WTO, ông Supachai Panitchkadi, cố gắng tranh thủ ít ra được một kết quả khả quan cho Cancún. Sau nhiều ngày (và đêm) họp, cuối tháng 8.2003, các thành viên đi đến được đồng thuận. Theo chương trình, các phái đoàn sẽ tề tựu lúc 4 giờ chiều ngày thứ năm 28.8 để ký văn bản về thuốc men, sau đó đi dự buổi lễ tưởng niệm Sergio Vieira de Mello, đại diện của Liên Hiệp Quốc tại Irak bị thảm sát tại Bagdad, rồi 9 giờ đêm trở lại họp Đại hội đồng để chính thức thông qua văn kiện hầu trình lên các bộ trưởng ở Cancún. Chúng tôi được lệnh ở lại ít ra đến 9 giờ đêm để "lỡ có gì" thì phải cấp tốc dịch. Nhưng cả buổi chiều hôm ấy, các đại diện ngồi chờ một buổi họp không bắt đầu vì giờ chót có hai nước bỗng đưa ra thêm điều kiện khiến Mỹ lại giãy nảy lên, và các trưởng phái đoàn phải vá víu mọi chuyện lại từ đầu, họp cho đến khuya. Mất cả dịp đến viếng con người tài hoa, lỗi lạc, rất được yêu mến của gia đình Liên Hiệp Quốc. Trưa hai hôm sau, chỉ còn mười ngày trước Cancún, thoả thuận về thuốc men được cứu vãn.

Trong bối cảnh và không khí ấy, các phái đoàn và nhân viên WTO lục tục lên đường đi Cancún

Cancún, biển rộng, cây xanh, cát trắng...

Cancún là nơi du lịch nổi tiếng nhất của Mỹ Tây Cơ, thu hút hàng năm hơn 2 triệu du khách, phần lớn từ Mỹ, và chiếm hơn 20% doanh thu của ngành du lịch, nguồn thu ngoại tệ thứ nhì của cả nước sau dầu mỏ. Nhưng đây cũng là một thiên đàng của tiêu thụ, ăn chơi và giải trí, điển hình cho sự phát triển theo mô hình tư bản, đối chọi giữa xa hoa phù phiếm và nghèo đói, cho cái hố sâu Bắc-Nam. Tại sao lại chọn đúng chỗ ấy mà tổ chức hội nghị của WTO để hứng lấy những câu lên án, mỉa mai quá đương nhiên, vẽ lên hình ảnh của một nhóm quan chức tụ tập với nhau trong một khung



cảnh thần tiên để định đoạt số phận của đám dân đen bị lừa ra xa chỗ hội họp, không đến được nơi cửa quyền ?

Nhưng khi nhìn thấy bản đồ Cancun trên trang Web của ban tổ chức hội nghị thì tôi vỡ lẽ ra ngay. Ngoài các yếu tố tiếng tăm (quảng cáo thêm Cancun cho gần một chục ngàn khách đến từ một trăm mấy chục nước), cơ sở vật chất (một phi trường nhỏ nhưng hiện đại, nhiều khách sạn cao cấp, một trung tâm hội nghị rộng rãi và trang bị tối tân), lý do chính có lẽ là một địa thế rất đặc biệt cho phép bảo vệ an ninh một cách tối ưu. Cancun gồm hai phần, thành phố nơi dân chúng ở, và một hòn đảo hình thù khá lạ, tựa như con số 7 ("lucky 7"), một dải đất hẹp, chiều ngang lắm chỗ chỉ hơn 100 thước, nhưng trải dài trên 25 cây số, nối với đất liền ở hai đầu bằng hai con cầu. Giữa đảo và đất liền là một cái vịnh rất lớn, ven bờ nhiều chỗ còn rừng đước um tùm. Toàn bộ đảo là khu khách sạn (*Zona hotelera*), chỉ có một đại lộ chạy suốt chiều dài, *Paseo Kukulkán*, rất đẹp, ở giữa trồng đủ loại hoa, cây kiểng, cây cọ, cây dừa trên một thảm cỏ xanh mịn, tia tốt công phu, tạo nên một khung cảnh trù phú và an bình. Phía biển là các khách sạn tiếp nối nhau, và đua nhau phô bày kiến trúc nguy nga tráng lệ, sân golf, vườn hoa. Phía vịnh là các cửa tiệm, quán ăn, vũ trường, văn phòng du lịch, dịch vụ thuê xe, đổi tiền, đua nhau màu mè đèn đuốc, sao cho thật lòe loẹt, thật chói mắt. Xa xa, phía bờ bên kia của vịnh là rừng bạt ngàn, không có ai ở, tất cả chỉ tập trung ở ba nơi : thành phố, *Ciudad Cancun* còn gọi là "Downtown", khu khách sạn và phi trường, nối với nhau bằng đại lộ Kukulkán, huyết mạch của cả vùng. Như thế chỉ việc chặn hai đầu là có thể khoanh lại một vùng "cấm địa" và kiểm soát được tất cả ai ra vào.

Trung tâm hội nghị CCC (*Centro de Convenciones de Cancun*) là một toà nhà hình con ốc ở mồm bắc của đảo, giữa lòng một khu khách sạn năm sao, chung quanh ba mặt đều là bãi biển. Vì cả đảo chỉ có một con đường nên không đâu có số nhà mà tất cả đều định hướng so với khoảng cách đối với thành phố. Một trong những đường chính của Ciudad Cancun là đại lộ Tulum, chấm dứt ở ranh giới thành phố để trở thành đại lộ Kukulkán và chỗ giao điểm ấy gọi là Km 0. Những biệt thự và khách sạn đầu tiên xuất hiện ở Km 6, và Trung tâm CCC ở Km 9. Trong khoảng thời gian hội nghị, khu vực giới hạn giao thông bắt đầu ở Km 0, và đây là nơi xảy ra các xô xát giữa các nhóm biểu tình bị chặn lại và các lực lượng an ninh trấn giữ các hàng rào cản. Chỉ có những người làm việc trong khu vực - nhân viên các hàng quán và khách sạn - mới qua được Km 0. Trung tâm CCC và mấy khách sạn ngay sát đó, nơi các phái đoàn và nhân viên WTO ở, cũng được rào kín lại dọc hai bên lề đường, để bảo đảm an ninh mà vẫn cho phép xe cộ đi lại bình thường. Để băng qua đường từ khách sạn sang Trung tâm, chúng tôi mỗi ngày phải men theo hàng rào đến một trong mấy cái cầu sắt mới dựng lên, chỗ nào cũng có quân đội đứng kiểm soát, leo lên xuống bờ hơi tai trong cái nóng hầm hập như thiêu như đốt.



Cancun thuộc bang Quintana Roo, trên bán đảo Yucatan, ở miền Nam của Mễ Tây Cơ nên đã là vùng nhiệt đới, ẩm và nóng quanh năm. Trong lúc tôi ở đó, nhiệt độ khoảng 35-37° C, mặt trời lúc

nào cũng chói chang. Toàn bộ nhân viên WTO ở khách sạn Krystal, ngay xé trung tâm CCC nên rất tiện đi lại, có thể tranh thủ về phòng nghỉ ngơi đôi lát. Tôi may mắn được phòng nhìn ra biển, vừa yên tĩnh vừa được ngắm nhìn mỗi ngày quang cảnh thần tiên của trời, biển bao la và xanh ngắt. Mấy hôm đầu còn tương đối rảnh, tôi được đi làm muộn nên cứ mỗi sáng ra bãi, kiếm chỗ mát nằm đọc sách rồi lơ mơ ngủ gà ngủ gật trong tiếng sóng. Biển đẹp tuyệt trần, nước xanh và trong vắt, mát rượi, dốc thoải thoải và sóng dịu nên thật lý tưởng. Cát trắng tinh, mịn như bột và rất sạch sẽ nên có thể vô tư đi dạo, không sợ dẫm phải cái gì làm mình mất vui! Trên nguyên tắc, các bãi tắm đều công cộng nhưng vì các khách sạn nối tiếp nhau dọc bờ biển, chỉ cách nhau bằng khu vườn nên mỗi nơi nghiêm nhiên thành có bãi riêng. Dân địa phương và những du khách ở trong thành phố thường đến những bãi xa hơn. Trong thời gian hội nghị, trên các bãi rộng và vắng, ít người tắm, chỉ có vài tốp lính và nhân viên an ninh ngày đêm canh gác.

So với các bãi tắm chật chội đông đúc, đầy sỏi đá của Âu châu thì các bãi cát mịn, mềm mông trên 20 cây số của Cancun quả là thiên đàng. Và những Nha Trang, Đồ Sơn, Sầm Sơn của Việt Nam thì khó mà cạnh tranh nổi về mặt tiện nghi, sạch sẽ và các phương tiện giải trí. Người Mễ vui vẻ, cởi mở và sốt sắng, cũng làm du khách cảm thấy dễ chịu và muốn ở lâu. Họp hội nghị trong khung cảnh như thế thì quá tốt cho WTO nhưng Cancun có "phải vậy" không, khi mà

"đánh" WTO (và G-8, và mọi buổi hội họp quốc tế quan trọng khác) đã trở thành cái mốt cho một số người ?

Khi chỗ vui chơi thành địa bàn "đấu tranh"

Từ tháng 9 đến hết tháng 11, Cancún ít du khách, một phần vì bắt đầu có bão, một phần vì hết thời kỳ nghỉ hè. Do đó hội nghị của WTO phải tổ chức sớm hơn, vào lúc này, thay vì tháng 12 như theo lệ thường, để đỡ ảnh hưởng lên đời sống và công việc làm ăn của thành phố. Có thể nói chính quyền Mê Tây Cơ đã giải quyết thành công các nhu cầu trái ngược nhau : các phái đoàn phải được yên ổn họp hành, các phong trào chống đối phải được tự do phát biểu, và người dân phải được tiếp tục sinh hoạt bình thường. Các vụ biểu tình đưng độ ở cách xa nơi họp cả chục cây số nên không hề ảnh hưởng đến diễn tiến của hội nghị, kể cả lần duy nhất có một nhóm vài chục người lọt được vào khu vực kéo tới gần trung tâm CCC, nhưng không "phá đám" được nhiều hơn là chắn đường cản trở giao thông trong khoảng 2 tiếng. Các nhóm chống đối đã được tha hồ họp báo, họp mít tinh và bày tỏ lập trường bằng các chiến thuật thần sầu như cỡi trường trên bãi tắm, tụt quần chống mông vào cảnh sát và đập phá đó đây. Dân chúng thì vẫn tiếp tục làm ăn, đâu có phải chịu một số phiền toái về đi lại, và những thiệt hại do bạo động gây ra.

Bản thân tôi ngày càng chán ngán những luận điệu giáo điều của những nhóm coi việc phá phách bạo động là thuộc về quyền "tự do ngôn luận" của họ. Có gì là "vinh quang" cho các cô các cậu từ Mỹ, từ các nước giàu tới đập phá những hàng quán, đèn đường, cột điện, những cơ sở vật chất khiếm tốn của một nước nghèo ? Sau khi họ xoắn xít khen nhau, ăn mừng "thắng lợi" rồi trở về nhà, có ai khác ngoài những người Mê, lương trung bình chưa tới 10 đô-la một ngày, phải đi dọn dẹp đồng rác rưởi họ bỏ lại, sửa chữa những đồ vỡ thiệt hại do họ gây ra, theo ước tính sơ khởi của ông Juan Ignacio García Zalvidea, thị trưởng thành phố, là khoảng 3 triệu pesos (300 000 đô-la) ? Giã thử Việt Nam đứng ra tổ chức một buổi họp của WTO, ta sẽ nghĩ gì nếu thấy quán phở bị trét sơn nhoe nhoét, tiệm kem bị đập tù kiếng vì đại dốt không cắt đi cái bảng quảng cáo Coca Cola hay bia Heineken ?

Và cả những hành động có vẻ vô thưởng vô phạt "chẳng chết ai" như việc một nhóm người nằm trần truồng trên bãi biển để xếp thành chữ "WTO NO" đối với tôi, ngoài yếu tố làm trò cười, cũng nói lên một thái độ khá tiêu biểu những người không hề thắc mắc đến phong tục tập quán, sự nhận cảm, nói tóm lại, văn hoá của kẻ khác. Xã hội Mê còn mang nặng tính "macho", quan niệm đàn bà mà hờ hăng là không đứng đắn. Cái "happening" trên bãi biển đó, theo tôi, cũng khiếm nhã đối với dân địa phương, xúc phạm đến quan niệm về thuần phong mỹ tục của họ y như các du khách mặc đồ tắm phô mông phô bụng đi nhõn nhõn trong phố thậm chí có khi vào cả nhà thờ, chùa chiền. Đây có khác gì một tác phong "đê quốc văn hoá", càng đáng buồn khi xuất phát ở những người "tiên bộ", vẫn lớn tiếng tuyên bố ủng hộ các nước nghèo.

Trời vẫn xanh trên một cái chết vô vọng

Nhưng nói cho cùng tất cả những la ó, vung tay giơ chân kia có cái gì vật vãnh, vô nghĩa trước một sự kiện thật sự bi thảm, làm chấn động mọi người : ngay hôm khai mạc hội

nghị, ngày 10.9, một nông dân Nam Hàn tự sát trước đám biểu tình và cảnh sát để phản đối WTO. Ai cũng sùng sốt, xúc động vì đối với chúng tôi, ông Lee Kyung Hae tuy không quen biết nhưng cũng không xa lạ. Năm 1993, ông đã tự đâm vào mình trong tiền sảnh của WTO tại Genève, may mà cứu kịp. Cuối tháng 2 năm nay, ông đến cắm lều trước trụ sở của WTO, lặng lẽ biểu tình một mình với tấm biển "WTO kills farmers" đeo trước ngực. Có khi ông ngồi hàng giờ trên phiến đá cạnh công ra vào, có khi ông chui vào lều, nhưng trong suốt ba tuần, dáng dấp thấp bé, khuôn mặt hiền lành ấy trở thành một sự hiện diện im lặng mà quen thuộc. Ông chỉ nói tiếng Triều Tiên nên không trao đổi được với ông, nhưng ông mỉm cười với mọi người ra vào và mọi người cũng cười đáp lại. Có khi ông giơ tay chỉ chỗ vào tấm biển đeo ở ngực, chúng tôi cũng chỉ biết gật đầu rồi lắc đầu, có khi thêm vài cử chỉ tỏ ý bất lực rồi thôi. Có người mang đến cho ông cơm nóng, nước uống, có người có nói vài câu hỏi chuyện ông nhưng cũng chịu thua khi ngôn ngữ bất đồng. Có lẽ trong mấy đứa chúng tôi không có ai là không ít nhất một lần đã nói : "*Trông ông thấy thật tội quá*".

Nếu có được cách nói với ông, tôi và chắc người khác nữa sẽ hỏi : "*Tại sao ông lại quyết định như thế ? Biết bao người phản đối WTO, với đủ mọi lý do đúng và sai, nhưng có ai phải đi đến chỗ tự sát. Cái chết của ông chỉ gây đau đớn cho người thân của ông, xót xa và băn khoăn những người vô quyền hành như chúng tôi, nhưng lay chuyển gì được những mối tương quan lực lượng chằng chịt và sắt đá giữa hàng trăm quốc gia, có vang vọng gì đến những người ở đâu xa tít nơi quyền cao chức trọng ? Mà nếu họ có nghĩ đến ông năm ba phút thì có thay đổi gì không ? Biết bao người đã chết ở Irak, để chỉ lấy thí dụ đó thôi, những kẻ chỉ huy trong Toà Bạch Ốc hay Lầu Năm Góc có ai mất ngủ không ? Tôi tôn trọng suy nghĩ của ông, cố gắng hiểu sự phấn uất của ông, nhưng vẫn thấy sự hy sinh của ông vô vọng và bi thảm quá*".

Ngoài kia trời vẫn xanh, sóng vẫn dạt dào, vô tình trước một hành vi tuyệt vọng và những rối rắm của thế giới loài người.

Cái sóc vừa lẳng xuống, hôm sau, ngày 11.9, sếp tôi hồi hả chạy vào, nét mặt vừa căng thẳng vừa bàng hoàng : "*Dịch ngay cái này Khanh ơi, gấp và quan trọng lắm, họ đợi ngoài kia kia !*". Tờ giấy chỉ vồn vện vài giòng, không có thì giờ đọc qua máy tính, tôi ra đọc thẳng cho cô thư ký đánh máy : "*Đại sứ quán Thụy Điển tại Mê Tây Cơ ... gửi lời chào trân trọng đến Tổ chức thương mại thế giới và các phái đoàn tham dự Hội nghị bộ trưởng... và đau buồn thông báo bộ trưởng Anna Lindh đã qua đời... sau khi bị ám sát...*" Tôi giật thót người, ba cô thư ký rú lên : "*Hả ? Cái gì ? Trời ơi !*". Tôi giục họ : "*Đánh tiếp đi, gấp lắm. Làm nhanh cho xong đã*". Mấy ngày nay quanh quẩn trong khu vực này, tin tức bên ngoài chỉ biết qua vài tờ báo địa phương và Internet, ai cũng tưởng chuyện xảy ra tại Cancún, không khí chùng hãn xuống. Xem lại danh sách các bộ trưởng tham dự hội nghị, vào Internet mới biết rõ hơn. Dù không liên hệ đến WTO, cái chết này vẫn kinh khủng, vô lý và làm choáng váng. Như ngày 11.9, cách đây đúng hai năm. Như tin Olof Palme bị ám sát. Nhưng một ý nghĩ len lỏi đến làm tôi cảm thấy dễ thở hơn : ít nhất đây không phải là một hành động "trả thù" cho ông Lee, xuất phát từ một đầu óc bệnh hoạn hay man rợ nào đó, với những hậu quả không lường được. Cái chết của bà Lindh vẫn không thể

chấp nhận được nhưng ít ra không phải là sự khởi đầu của một cuộc leo thang, một cơn xoáy lốc đầy xa thêm nữa mức độ của điên cuồng và tàn bạo giữa con người.

Biển vẫn xanh, trời vẫn xanh, con chim vẫn nhảy nhót trên chùm dừa xum xuê sát cạnh khung cửa sổ văn phòng tôi.

Một hội ngộ ngắn ngủi nhưng nhiều lý thú

Đây là lần thứ nhì tôi đến Mê Tây Cơ. Cách đây 27 năm, cũng tháng 9, năm 1976, tôi đến làm việc cho một hội nghị của Liên Hiệp Quốc, ở cả tháng tại thủ đô Mexico City. Mục đích là thành lập, trong phạm vi tổ chức UNCTAD, một Ủy ban về hợp tác kinh tế giữa các nước đang phát triển. Lúc ấy, ý tưởng xây dựng các quan hệ "Nam-Nam", hình thành một liên minh thế giới thứ ba để làm đối trọng cho quan hệ bất bình đẳng "Bắc-Nam", là đề tài lớn, không xa xôi lắm với câu khẩu hiệu "vô sản các nước hãy đoàn kết lại". Lúc ấy, chiến tranh Việt Nam vừa mới chấm dứt, hào quang của những người đi dẹp cao su đánh bại B-52 còn nguyên vẹn, rực rỡ lắm, nhất là ở một nước như Mê Tây Cơ, có một quan hệ phức tạp, "giận mà thương" với Mỹ, phần nào như Việt Nam với Trung Quốc, cùng ở sát nách một anh khổng lồ rất dễ dè bẹp mình. Người Mê nhìn nước Mỹ cũng tựa tựa như nhiều người Việt nhìn Trung Quốc : vừa bị hấp dẫn bởi cái sức mạnh to tát, vừa dè chừng chính cái to tát ấy, vừa nể nang vừa tự ái. Năm 1976, tôi ở Mexico tương đối lâu, công việc tương đối nhàn, lại có tới hai anh phụ tá (một anh buổi sáng, một anh buổi chiều!), nên có nhiều cơ hội trao đổi với họ. Nhất là khi thấy người Việt Nam, lại nói tiếng của họ thì người Mê cười mở vui vẻ lắm, từ nhân viên trong khách sạn đến những người bán hàng rong trên hè phố, trong công viên. Để bày tỏ cảm tình với Việt Nam, nhiều người cho tôi những món quà nhỏ nhỏ đáng yêu.

Gần 30 năm sau, tôi trở lại trong bối cảnh khác, không phải chỉ vì Cancún khác Mexico City, WTO khác UNCTAD. Quan hệ Bắc-Nam vẫn bất công và bất bình đẳng như thế. Quan hệ Nam-Nam cũng chưa phát triển bao nhiêu. Và tuy quả thật hội nghị Cancún thất bại một phần vì sự cương quyết của các nước nghèo, vì sự kháng cự của nhóm G-21 mới ra đời, tập hợp nhiều nước đang phát triển dưới sự "lãnh đạo" của Ấn Độ, Brazil và Trung Quốc, nhưng đây chỉ là một liên minh nhất thời, vì những quyền lợi nhất thời của một số nước sẵn sàng "đi lẻ" nếu giành được lợi điểm nào đó cho riêng mình khi thương thuyết tay đôi, tay ba với các cường quốc. Rất xa hình ảnh lý tưởng của một khối thống nhất những nước nghèo đoàn kết chặt chẽ với nhau. Việt Nam không còn là biểu tượng chống đế quốc, chống tư bản mà đang mong muốn vào WTO, vì đó là con đường tất yếu. Người Mê vẫn hay hỏi khách từ đâu đến, bằng một câu rất dễ thương : *De dónde nos visita ?* Bạn đến thăm chúng tôi từ đâu ? Hai chữ Việt Nam khi tôi trả lời không còn gây phản ứng nào ngoài cái gật đầu xã giao, có lẽ nhiều người cũng không thắc mắc đây là đâu. Phần nào cũng là điều hay, dấu hiệu của một sự bình thường hoá.

Nhưng tuy không có cơ hội tìm hiểu nhiều như lần ở Mexico City, tôi vẫn thoáng cảm nhận vài điều đã thấy, nghe được cách đây mấy chục năm. Tiềm tàng trong câu nói, cái nhìn vẫn là cái oán hờn mắt nước của người thổ dân Maya, Tolteca, Olmeca, v.v., đối với người Tây Ban Nha

đến xâm chiếm xứ họ, cướp đoạt chém giết và gần như diệt chủng tổ tiên họ, cách đây mấy trăm năm. Cái oán giận của người Mê thời nay, cần làm ăn với Mỹ nhưng không mơ hồ về sự khinh thị của đám "gringos" trong cách nói, cách cư xử, và nhất là chữ "wetback" người Mỹ dùng để chỉ những người Mê chân ướt chân ráo sang tìm việc ở xứ Hoa-Kỳ. Khi tôi đi thăm di tích lịch sử Chichén-Itza, hai ngày sau hội nghị Cancún, ông hướng dẫn thuyết minh rất hùng hồn và tự hào về nền văn minh Maya lâu đời, và đùa một câu về cách người Tây Ban Nha đã lừa người Maya như thế nào. Trong câu chuyện với anh nhân viên phụ trách hồ bơi và bãi tắm tại khách sạn về tình hình kinh tế, công ăn việc làm, tôi hỏi : "Thế còn câu *Pobre México, tan lejos de Dios....* có còn đúng không? ". Anh mỉm cười: "... *Y tan cerca de los Estados Unidos !* Vẫn còn đúng chứ. Bao lâu mà cái thế giữa mạnh và yếu của chúng ta vẫn thế. Bây giờ lại thêm Irak nữa ... À, mà cô biết quá đi chứ, Việt Nam mà...". Anh và tôi cùng gật gù, tùm tùm. Một thoáng cảm thông không lời, như hôm trước trong một tiệm bán đồ kỷ niệm cho du khách. Giữa những món hàng loè loẹt, thượng vàng hạ cám, một cô nhân viên có dáng dấp và khuôn mặt tiêu biểu của người Maya nhìn đăm đăm đăm du khách ăn mặc nhếch nhác, ồn ào, mân mó chỉ chỗ. Ánh mắt cô như vừa nhẫn nhục vừa căm giận, vừa buồn vừa khinh bỉ. Chợt cô quay sang nhìn tôi, không biết cô nghĩ gì mà mắt cô dịu hẳn xuống và cô khẽ mỉm cười.

Có lẽ tôi sống 12 ngày ở Cancún như một buổi hội ngộ nhiều lý thú, không phải chỉ vì trở lại đất Mê mà còn vì bắt gặp đó đây những nét của ... Việt Nam. Như trong các nước châu Mỹ La Tinh khác, người thổ dân Mê giống người Á Đông : da ngăm đen, tóc và mắt đen, khổ người thấp bé. Ở vùng này lại có nhiều cây cỏ của miền nhiệt đới : dừa, cọ, phi lao, cây bàng, cây hoa sứ, cây chuối, và cả cây đước. Tôi tần ngần nhìn các bồn hoa mười giờ, hoa dừa, hoa mào gà, trông y như ở quê nhà. Hình ảnh Việt Nam lại càng gần gũi hôm tôi vào Ciudad Cancún. Nhiều người đến Cancún nhưng chỉ ở khu khách sạn, không vào thành phố vì "chả có gì đáng xem". Khác với các nơi khác, như Acapulco, Cancún không phải là một làng đánh cá phát triển thành trung tâm du lịch. Cách đây 30 năm, chỗ này không có ai ở, chỉ là rừng đước bạt ngàn và một hòn đảo có hình thù lạ mắt và những bãi cát tuyệt vời. Cancún được xây dựng từ A đến Z trong khuôn khổ một dự án du lịch, theo từng chặng cho tới bây giờ. Một phần rừng đước được phát quang, đường xá, phi trường được xây cất, các hàng quán, khách sạn dần dần mọc lên. Cùng lúc Ciudad Cancún cũng ra đời, đầu tiên là nơi ở của các công nhân xây cất, sau đó ngày càng thu hút dân chúng ở vùng Yucatán đến tìm việc, làm ăn buôn bán.

Khi chiếc xe bus qua cầu vào thành phố, tôi có cảm tưởng đến Sài Gòn. Ở sao mà chỗ này giống khu Lê Lợi, Bến Thành quá. Cũng những hàng cây to ở giữa con đường rộng, những vỉa hè đông người, cả những căn nhà dưới là cửa hàng, trên là chỗ ở, có bà già ngồi phe phẩy quạt trên lan can, trông cũng quen thuộc lắm. Mấy cái bùng binh cũng có tượng đài quét vôi trắng, một anh hùng cách mạng giơ vung tay chỉ hướng tới tương lai. Khi đến một quãng đường cây phượng nở đỏ rực thì tôi xuống xe, đi lang bang chụp hình. Những con đường yên tĩnh đằng sau đại lộ chính, những căn nhà nhỏ có công sát, sân gạch, cây kiềng,

giống giống khu Tân Định, Đakao. Trong một quán nước dưới cây cô thụ góc đường, cũng có mấy ông già ngồi hút thuốc và cả một chiếc xe đạp 3 bánh, nửa xích lô nửa ba gác đậu ở đó! Cả cái nóng, cái nắng cũng y như Sài Gòn, đi một lúc là đầm mồ hôi nên thấy một cái siêu thị tôi mừng quá bước vào. Tôi chịu khó vào siêu thị lắm, vừa mát mẻ vừa được xem hàng hoá để biết giá cả, đời sống địa phương. Siêu thị to và rất nhiều hàng hoá, tôi đi xem một tua. Thịt đắt nhất là phi-lê bò, 80 pesos một ký, và gọi là... Nueva York! Thịt rẻ nhất là chân giò heo, chặt từng miếng nhỏ sạch sẽ, chỉ 11 pesos 1 ký, tha hồ nấu bún bò Huế! Ốt thì ở đây sẵn lắm, loại nào cũng cay muốn xiu. Tôi thấy đủ cả gừng, xả, khoai lang, khế, đu đủ, ổi, và kìa, cả giá nữa, chất ụn lên như thế là có nhiều người mua. Trên đảo không thấy quán ăn Á Đông, không biết trong thành phố có không, chẳng lẽ tất cả những thứ này chỉ dùng cho com Mễ. Mà biết đâu đấy, com Mễ ít ra là có hai món giống Việt Nam, tôi đã được nếm trong bữa ăn ... sáng tại khách sạn. Một món y như thịt heo kho, nhưng nạc hơn, cũng vừa mặn vừa ngọt, có nước màu nhưng không có mùi nước mắm, chắc là kho với nước tương. Một món giống thịt heo rim, cũng thái to bản và mỏng. Và tôi mua được cả kẹo vừng, kẹo lạc mang về làm quà.

Cảm giác Mễ giống Việt Nam cũng được chuyển đi Chichén-Itza ngày hôm trước. Bán đảo Yucatán là đất Maya, có rất nhiều di tích nổi tiếng. Chichén-Itza cách Cancún 180 cây số, mỗi ngày có khoảng hai, ba nghìn người vào thăm. Nổi liền hai nơi là một xa lộ thẳng tắp, xuyên giữa rừng, tuyệt nhiên không thấy gì khác ngoài cây cối um tùm suốt đường đi. Đường rất vắng, dường như chỉ để phục vụ du khách, đưa thẳng đến nơi di tích, không có lối ra, rẽ ngang rẽ dọc chi cả. Hai chiều lên và xuống cũng cách nhau cả một khoảng cách cây cối rậm rạp nên tôi không có cảm giác đi trên xa lộ mà đúng là băng rừng. Gần đến nơi mới thấy một vài làng nhỏ, nghèo xác xơ, rất giống đồng quê Việt nam. Không có ruộng lúa, không có lũy tre, nhưng cũng vẫn những căn nhà lá tùm lụp trên nền đất sơ sài, mấy đứa trẻ lem luốc nhìn xe đi qua, bên cạnh con chó vàng gầy guộc. Cũng cái quán cóc treo lủng lẳng vài nải chuối và dăm ba xâu bánh kẹo, và ông bán thịt xua ruồi khỏi mấy miếng thịt bèo nhèo, phơi lán lóc trên cái bàn gỗ nhỏ. Có cả một căn nhà gạch mới xây, diêm đũa giữa mấy túp nhà xiêu vẹo, chắc của ai có con cái đi làm xa gửi tiền về. Cảnh nghèo của Mễ sao cũng gợi nhớ Việt Nam quá.

Khi thực tế bắt kịp những giảng co qua giấy mực

Nói cho cùng, WTO họp hội nghị ở Mễ Tây Cơ cũng có lý. Vì đến đây là chạm trán với những thực tế đằng sau những tài liệu, những mặc cả trong phòng họp. Trong những người biểu tình tại Cancún tuần lễ đó dĩ nhiên không chỉ có các cô các cậu tôi đã phàn nàn ở trên, mà còn phải nhắc đến những người từ thế giới thứ ba : những người Nam Hàn cùng đoàn của ông Lee, và nhất là những nông dân Mễ, đi từ mấy ngày trời mới đến Cancún. Cuộc sống người nông dân Mễ xưa nay vẫn hết sức vất vả, nhưng từ khi có hiệp ước NAFTA giữa Mỹ, Canada và Mễ Tây Cơ thì họ phải chịu một trong những hậu quả tai hại của việc mở cửa thị trường : sản xuất và thu nhập chính của họ là ngô bắp, không địch lại nổi với ngô bắp của Mỹ, rẻ mạt vì sản xuất

với qui mô công nghiệp và nhất là với sự tài trợ thả giàn của chính phủ Mỹ, khiến họ đã nghèo càng kiệt quệ hơn. Thật ra đây cũng cũng là một phần của vấn đề cải cách nông nghiệp trong Mễ Tây Cơ, rất nhức nhối từ quá lâu. Nhưng ngoài yếu tố nội tại đó, sự cơ cực của người nông dân Mễ ngày nay cũng là kết quả trực tiếp của chính sách nông nghiệp bất nhân của Mỹ và các nước Châu Âu đối với các nước nghèo. Cũng như các nước châu Phi trồng cây bông (cotton) điều đúng vì chính sách tài trợ nông nghiệp của Mỹ. Đầu hè năm nay, tổng thống Blaise Campaore nhân dịp đến thăm Thụy Sĩ, đã thân hành trình lên WTO một đề nghị của bốn nước trồng bông - Benin, Burkina Faso, Chad và Mali - nhằm giải quyết vấn đề rất cấp bách của họ. Đề nghị này thành một đề tài quan trọng của hội nghị và thái độ ngạo mạn của Mỹ trong lúc bàn về điểm này cũng là một yếu tố dẫn đến thất bại của hội nghị.

Cũng phải nói là bên cạnh ông Lee, bên cạnh các nông dân Mễ, Phi Luật Tân, đến Cancún đòi các nước giàu chấm dứt tài trợ nông nghiệp, cũng có vài nghìn nông dân Mỹ như ông Leon Crump, từ bang Nam Carolina, đến để đòi... Mỹ không nhượng bộ, không cắt tài trợ của ông ta! "Đây là chiến tranh giữa giàu và nghèo. Và ở Mỹ không ai nghèo hơn nông dân", ông Crump nói. Nhưng nếu biết rằng trong năm 2000, Mỹ đã tài trợ 3,81 tỷ đô-la chỉ riêng cho kỹ nghệ bông, tức là đồ đồng 100 000 đô-la cho mỗi người trong con số khoảng 25 000 người sản xuất, thì so với anh nông dân Mễ kiếm mỗi ngày chưa tới 50 pesos (4,5 đô-la), khái niệm giàu nghèo thật là co giãn! Và những Leon Crump, José Bové chính là cái có rất thuận tiện để Mỹ và Liên Hiệp châu Âu vin vào đó mà khăng khăng không nhượng bộ về nông nghiệp ở WTO.

Cộng thêm việc Mỹ và Liên Hiệp châu Âu đã thế vẫn đòi hỏi bắt đầu thương thuyết trên các "đề tài Singapore" là điều các nước nghèo nhất định bác, thì sự thất bại là đương nhiên. Ngay cả trước khi đi Cancún, điều ấy đã rõ ràng: làm sao chỉ trong 5 ngày mà đạt được sự đồng thuận khi đã bất đồng sâu sắc và gay gắt trong cả hai năm?

Thế giới càng bất công, bất quân bình, các cường quốc càng bất chấp các nước nghèo thì sự uất ức càng lên cao, càng là mầm mống cho những hành động kinh khủng, không nhất thiết chỉ thiệt thòi cho bản thân mình như quyết định của ông Lee. Cái chết của ông Lee là tiếng chuông báo động, nhưng bao giờ các nước giàu mới chịu nghe, thấy?

Đại văn hào Gabriel García Márquez có viết một cuốn sách rất hay tựa là *Crónica de una muerte anunciada*, Ghi lại diễn tiến của một cái chết đã được loan báo. Quá trình dẫn đến Cancún có thể gọi là *Crónica de un fracaso anunciado*, diễn tiến của một sự thất bại có thể được tiên đoán. Con đường từ Cancún đến Hồng Kông, nơi sẽ tổ chức hội nghị sắp đến, sẽ viết thành chương gì đây trong truyện dài của WTO, lại hai năm dài giảng co để không đi đến đâu hay may mắn hơn, lạc quan hơn, một bước đầu đi đến tình ngộ, thiện chí và xây dựng, một diễn tiến tôi cần thiết nhưng chưa ai dám hi vọng sẽ thành hiện thực, một *Crónica de una salvación inesperada*?

Đỗ Tuyết Khanh

26.9.2003

Trung Quốc và Ấn Độ : Ai hơn ai ?

Trần Hữu Dũng

*" Trung Quốc tăng trưởng nhanh là nhờ có
nhiều kỹ sư, Ấn Độ tăng trưởng chậm vì có quá nhiều
lý thuyết gia kinh tế "*

Jagdish Bhagwati (1999)

Từ sau Thế Chiến II, Trung Quốc và Ấn Độ, hai quốc gia đông dân nhất và nhì trên thế giới, đã đi theo hai lộ trình chính trị và kinh tế khác biệt. Năm 1981, khi cả hai chưa bắt đầu cải cách kinh tế thì mức độ (kém) phát triển của họ gần ngang nhau. Song, không đến hai thập niên, Ấn Độ đã trở nên thua sút Trung Quốc xét theo hầu hết mọi đại lượng kinh tế xã hội (có lẽ chỉ trừ tốc độ tăng dân !). Năm 1992 là một dấu mốc đáng nhớ. Trước đó, GDP bình quân mỗi người (per capita) ở Trung Quốc còn thấp hơn Ấn Độ, song từ năm ấy trở đi thì thứ tự này đảo ngược : Ấn Độ ngày càng tụt xa Trung Quốc. Hiện nay mức sống của dân Trung Quốc xấp xỉ gấp đôi của dân Ấn Độ. Riêng xuất khẩu của Trung Quốc thì gần sáu lần hơn Ấn Độ.

có người tính lại mức đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) thì cho rằng số lượng đi vào Trung Quốc năm 2000 chỉ là phân nửa số được công bố, trong lúc FDI vào Ấn Độ là gấp ba số được công bố. Tuy nhiên, dù con số (tính lại) này là đúng thì lượng FDI đi vào Ấn Độ cũng chỉ bằng 40 % lượng đi vào Trung Quốc .

Nhìn những thống kê (cho là đã điều chỉnh) đó, cũng như qua con mắt của đa số những người đã từng đến hai nước thì, như một nhà kinh tế Ấn Độ nổi tiếng là Pranab Burdhan đã buồn rầu kết luận, kết quả cuộc chạy đua kinh tế giữa Ấn Độ và Trung Quốc đã quá rõ ràng. Ấn Độ thua hoàn toàn.

Sự khác biệt giữa hai quốc gia này là một đề tài "thích thú" cho những chuyên gia lưu tâm đến liên hệ giữa phát triển kinh tế và thể chế chính trị. Đối với không ít trí thức Ấn Độ thì ấn tượng thua kém của nước họ đã gần như một ám ảnh trầm kha có tính bệnh lý. Có hai câu hỏi căn bản : Thứ nhất, sự khác biệt này là hậu quả của thể chế chính trị ở hai nước, hay lý do nào khác ? Và thứ hai, liệu Ấn Độ có sẽ bao giờ bắt kịp Trung Quốc không ?

Vì sao Ấn Độ thua Trung Quốc ?

(1) Thể chế chính trị

Điểm đầu tiên mà ai cũng thấy là sự khác biệt về thể chế chính trị giữa hai nước. Ấn Độ thì đã hơn nửa thế kỷ theo một chế độ dân chủ đa đảng kiểu tây phương, với những sinh hoạt chính trị sống động gần như thành truyền thống và một thể chế nhà nước tương đối vững chắc và ổn định. Trung Quốc thì, cũng thời kỳ đó, theo một chế độ chính trị

So sánh Trung Quốc và Ấn Độ qua vài con số

	Trung Quốc	Ấn Độ
Tốc độ tăng dân (2002)	0,87 %	1,51 %
Tỷ suất trẻ sơ sinh (2002)	27 (mỗi ngàn sinh)	61 (mỗi ngàn sinh)
Tuổi thọ trung bình (2001)	70	64
Tỷ lệ dân nghèo (2002)	10,00 %	25,00 %
Tỷ lệ biết chữ (2001)	90,00 %	65,00 %
Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (2001)	\$44,2 tỷ đô la	\$3.4 tỷ đô la
Suất tăng GDP (thực) bình quân đầu người, trung bình hàng năm (1990- 2000)	9,60 %	5,50 %
Số lượng điện thoại (cố định lần di động) (2001)	247,7 (mỗi ngàn người)	43,8 (mỗi ngàn người)
Lực lượng lao động (1999)	706 triệu người	406 triệu người
Tỷ trọng của khu vực chế xuất trong GDP	50,00 %	22,00 %
Kiểu dân ở nước ngoài	55 triệu người	20 triệu người

Nguồn : CIA World Factbook 2002; The Economist Pocket World in Figures; World Development Indicators CD-ROM; Financial Times

Để công bình, cũng nên nói là theo nhiều nhà nghiên cứu Ấn Độ thì những thống kê trên (do Trung Quốc và các tổ chức quốc tế cung cấp) là không chính xác. Chẳng hạn,

chuyên chính độc đảng. Đông đảo các nhà nghiên cứu quy trách nhiệm về sự thua kém của Ấn Độ cho hệ thống chính trị của nước này. Theo họ, chính cái dân chủ xô bồ của Ấn Độ, cộng thêm những xơ cứng của một xã hội phong kiến nhiều giai cấp, đã làm trì trệ sự phát triển của nước này. Trong lúc ấy, những thành tựu của Trung Quốc được xem là

nhờ một chính quyền trung ương tập trung quyền hành, thậm chí chuyên chế, có khả năng điều động cả nước cho những chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển. Nói thẳng ra : nhiều người cho rằng chính chế độ dân chủ của Ấn Độ, và chế độ chuyên chính của Trung Quốc, là nguyên nhân sự khác biệt về thành quả kinh tế của hai nước này trong hơn nửa thế kỷ qua.

Amartya Sen, nhà kinh tế (thường được xem là tiến bộ) gốc Ấn Độ đầu tiên được giải Nobel kinh tế, không đồng ý với nhận định trên. Theo Sen, Ấn Độ không hẳn là thất bại. Hãy xem : trong nửa thế kỷ qua, dù nghèo, ít ra Ấn Độ không bị đói hàng loạt. Đó chính là nhờ Ấn Độ có dân chủ. Trung Quốc thì đã có bao nhiêu chục triệu người chết đói vào những năm 1950-60 ? Theo nghiên cứu của Sen, nạn đói tập thể chỉ có thể xảy ra ở các quốc gia chuyên chế (như Bắc Triều Tiên hiện nay). Hơn nữa, theo Sen, đừng quên rằng tự do cá nhân cũng là một thành tố cơ bản của hạnh phúc con người, và về phương diện này thì làm sao Trung Quốc có thể sánh với Ấn Độ ? Đúng là gần đây Trung Quốc có những thành tựu kinh tế kỳ diệu, song, theo Sen, đó là do chính sách kinh tế khôn ngoan của Trung Quốc. Sự kém cỏi của Ấn Độ là hậu quả của chính sách, không phải của thể chế chính trị.

Fareed Zakaria, một nhà chính trị học trẻ gốc Ấn đang lên trong giới lý thuyết gia ở Mỹ, thì lại nghi ngờ về cái "quá lớn" tai hại của dân chủ. Trong một quyển sách gây nhiều tranh luận ở Mỹ đầu năm nay, Zakaria cho rằng lắm khi một nước cần một thể chế luật pháp công minh, hoàn chỉnh, hơn là một chế độ dân chủ xô bồ, dễ bị đa số khuynh đảo, lợi dụng. Zakaria không chỉ so sánh Ấn Độ và Trung Quốc (thực vậy, ông cũng mạnh dạn chỉ trích dân chủ của Mỹ hiện nay) song đã có những phân tích cặn kẽ (một phần từ kinh nghiệm cá nhân) về nhược điểm của nền dân chủ Ấn Độ (tham nhũng, hỗn độn, bè phái, liên miên kèn cựa nội bộ...). Mặt khác, Zakaria tán tụng sự chuyên chính ở những nước như Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc (lúc trước) mà ông cho rằng đã là yếu tố quan trọng cho sự thành tựu kinh tế kỳ diệu của họ. Amy Chua, một luật gia gốc người Hoa ở Phi Luật Tân, hiện ở Mỹ, trong một quyển sách gần đây, cũng có những đề dặt về dân chủ như Zakaria. Theo Chua, trong một xã hội luật pháp chưa phát triển, chính cái dân chủ của mỗi-người-một-lá-phiếu có cơ nguy sẽ là công cụ để đa số đàn áp, thậm chí bóc lột, thiểu số, nhất là khi thiểu số có tiền của, địa vị kinh tế, và là người gốc nước ngoài (như Hoa kiều ở nhiều quốc gia Đông Nam Á).

(2) Chính sách kinh tế

Dù nghĩ thế nào về vai trò của thể chế, hầu như tuyệt đại đa số các nhà kinh tế đều đồng ý rằng chính sách kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ, nhất là từ cuối những năm 1970, là lý do chính của sự khác biệt về mức độ phát triển hiện nay giữa hai nước. Cho đến lúc ấy, như ta còn nhớ, hầu như mọi quốc gia (trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ) vừa giành độc lập sau Thế Chiến II đều tin rằng con đường phát triển phải qua công nghiệp hoá bằng thay thế nhập khẩu, thay vì mở cửa, đẩy mạnh xuất khẩu. Hơn nữa, đa số lúc ấy cũng tin rằng phát triển phải cần kế hoạch hoá tập trung. Áp dụng

chiến lược phát triển đó, dù không nước nào hoàn toàn thành công như mong muốn, Ấn Độ đã có nhiều tiến bộ đáng hãnh diện, nhất là so với Trung Quốc.

Song, từ 1978, khi Trung Quốc bắt đầu cải cách thì tình thế đổi khác. Không như Ấn Độ vẫn theo đuổi chính sách kế hoạch hoá tập trung, và nhất là vẫn tin vào công nghiệp hoá bằng thay thế nhập khẩu, Trung Quốc quay ra mở cửa, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích đầu tư từ nước ngoài, và nới lỏng thị trường. Hậu quả của chính sách ấy (và sự hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp về mặt thuế má) là giá phí sản xuất ở Trung Quốc ngày càng giảm so với Ấn Độ. Môi trường kinh doanh Trung Quốc trở nên thuận lợi hơn cho các nhà sản xuất Trung Quốc lẫn các công ty nước ngoài.

Doanh nghiệp ở Ấn Độ chẳng những không được trợ giúp như ở Trung Quốc mà còn bị thuế (sản xuất lẫn tiêu thụ) rất nặng nề. Thuế nhập khẩu (trung bình 24 % ở Ấn Độ, 13 % ở Trung Quốc) cũng làm tăng giá những đầu vào mà Ấn Độ phải nhập khẩu. Về thủ tục hành chính, tệ quan liêu, thì Ấn Độ cũng không thua gì, có thể còn hơn, Trung Quốc. Trong môi trường đó, giá phí nguyên liệu ở Ấn Độ (kể cả giá phí vốn) trung bình là 25 % cao hơn ở Trung Quốc. Chẳng trách ngay cả một số công ty Ấn Độ cũng đã lập chi nhánh sản xuất bên Trung Quốc!

Nổi bật nhất là khác biệt về FDI (số lượng vào Ấn Độ không đến 10 % vào Trung Quốc). Một phần, điều ấy phản ảnh sự hấp dẫn của Trung Quốc như một thị trường cũng như một nơi mà giá phí sản xuất cực kỳ thấp. Phần khác, các nhà đầu tư nước ngoài cũng không mấy háo hức làm ăn ở Ấn Độ là nơi vẫn phảng phất tư duy nghi kỵ thị trường và tinh thần quốc gia bài ngoại trong đông đảo quần chúng.

Vì thế, cho dù chính phủ Ấn Độ có rất cố gắng khuyến khích công nghiệp bán xứ, kinh tế Ấn Độ vẫn không bứt ra khỏi một hệ thống hành chính nặng nề và thuế má nghẹt thở. Sự kém cỏi FDI cũng không bù đắp được bằng tiết kiệm nội địa : suất tiết kiệm của Ấn Độ chỉ bằng phân nửa của Trung Quốc. Theo nhiều phân tích, việc Trung Quốc bảo vệ các doanh nghiệp nhà nước thay vì tư doanh còn làm tăng lợi nhuận của các công ty nước ngoài ở Trung Quốc (dù ra họ cũng tái đầu tư rất nhiều vào Trung Quốc)

(3) Vai trò kiều dân

Ngày càng nhiều người công nhận tầm quan trọng của kiều dân trong sự phát triển quê hương gốc gác, và phát giác sự khác biệt rõ rệt giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Theo nhiều ước lượng, tổng số tài sản cũng như thu nhập của cộng đồng Ấn kiều trên thế giới cao hơn của cộng đồng Hoa kiều. (Và với số Ấn kiều ít hơn, tài sản cũng như thu nhập bình quân mỗi Ấn kiều cũng là cao hơn của Hoa kiều). Vây mà, cho đến gần đây, người Ấn sống ở nước ngoài thường bị chính phủ và xã hội Ấn tương đối lạnh nhạt, nghi kỵ. Trung Quốc thì từ lâu đã có chính sách hậu đãi Hoa kiều, kêu gọi và giúp đỡ họ làm ăn trong nước cũng như hồi hương đóng góp. Ấn Độ thì không tích cực bằng (chỉ từ đầu năm nay chính phủ Ấn Độ mới có chiến dịch quy mô hướng về doanh nhân và trí thức Ấn kiều). Vì lý do đó, hoặc có thể nhiều lý do khác,

người Ấn sinh sống ở nước ngoài ít gọi tiền về đầu tư trong nước. Người Trung Quốc sống ở nước ngoài (kể cả những "lãnh thổ" như Đài Loan, Hồng Kông), trái lại, gọi những số tiền không lồ về lục địa, cũng như chính họ về Trung Quốc lập hãng xưởng làm ăn.

Ấn Độ có sẽ bắt kịp (và vượt qua) Trung Quốc ?

Tuy rằng hầu như có một sự đồng thuận là Ấn Độ, nhìn chung, hiện đang thua Trung Quốc về mức độ phát triển và tốc độ tăng trưởng, không ít người tin rằng Ấn Độ rất có thể bắt kịp, và có khi còn vượt qua Trung Quốc trong tương lai.

Thứ nhất, họ nhắc rằng Ấn Độ chỉ mới bắt đầu cải cách từ năm 1991, Trung Quốc thì đã từ năm 1978. Lại nữa, trong lúc FDI vào Trung Quốc hơn hai mươi lần Ấn Độ, và suất tiết kiệm của Trung Quốc hơn gấp đôi Ấn Độ, thế mà tốc độ tăng trưởng hàng năm của Trung Quốc cũng chỉ hơn Ấn Độ khoảng 2-3 %. Vậy là Ấn Độ cũng còn khá lắm !

Thứ hai, về mặt thể chế, Ấn Độ có nhiều ưu điểm hơn Trung Quốc. Ví dụ như Ấn Độ có cơ sở hạ tầng để giúp tư doanh tốt hơn của Trung Quốc. Thị trường vốn của Ấn Độ nhuần nhuyễn hơn, minh bạch hơn. Hệ thống ngân hàng của Ấn Độ tương đối "lành mạnh" hơn của Trung Quốc. Hệ thống pháp luật của Ấn Độ hoàn bị hơn.

Thứ ba, Ấn Độ cũng năng động chẳng kém Trung Quốc và có lợi thế trong những ngành cần nhiều chất xám. Hai mảnh sáng của Ấn Độ là công nghiệp thông tin và công nghiệp dược phẩm (và gần đây một số các công nghiệp "cũ" như ô tô và phụ tùng, xe máy, xi măng và thép, cũng bắt đầu khởi sắc). Cũng đáng chú ý là Ấn Độ có nhiều hơn Trung Quốc các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Theo tạp chí *Forbes*, trong 200 doanh nghiệp nhỏ thành công nhất thế giới năm 2002 thì 12 là của Ấn Độ, chỉ có 4 là từ lục địa Trung Quốc. Các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc sẽ tiếp tục là một gánh nặng kềm chế sự tăng trưởng của nước này.

Thứ tư, có người cho rằng về lâu về dài phát triển của Trung Quốc sẽ khó bền vững vì nó "tựa trên xuồng" (theo chi thị của chính quyền trung ương) và quá dựa vào FDI. Cách tăng trưởng của Ấn Độ, trái lại, tuy chậm, sẽ bền vững hơn vì "tựa trên đất" và dựa vào nội lực. Liên hệ, khi là thành viên thực thụ của WTO, Trung Quốc sẽ phải mở rộng thị trường của mình hơn cho hàng ngoại quốc, do đó sẽ giảm đi lợi thế so với Ấn Độ

Vài nhận xét cuối

Rõ ràng là nhờ học hỏi kinh nghiệm của Trung Quốc và Đông Á trong hai thập kỷ vừa qua, Ấn Độ đã nhận ra những sai lầm trong chiến lược phát triển của họ, quay sang nói lỏng kinh tế, mở cửa kêu gọi đầu tư nước ngoài v.v., và nhờ đó đã có nhiều tiến bộ vượt bậc trong vài năm gần đây. Chắc chắn là mức sống của dân Ấn sẽ tiếp tục tăng nhanh hơn. Thế nhưng Ấn Độ có bao giờ bắt kịp Trung Quốc hay không lại là một vấn đề khác. Đúng là tăng trưởng của Trung Quốc đã dựa quá nhiều vào FDI, và sự kiện này có thể là một quả bom nổ chậm cho Trung Quốc, nhưng chính Ấn Độ cũng đang mong muốn thu hút FDI cho họ. Và nếu

phát triển bền vững là không nên dựa vào FDI thì chính Ấn Độ lại có cơ nguy hơn, bởi lẽ Ấn Độ chỉ mới đi vào giai đoạn phát triển dựa vào FDI, trong khi Trung Quốc đang dần qua khỏi giai đoạn này (với số lượng ngoại hối mà họ đã dành dụm được qua xuất khẩu).

Mặt khác, dù Ấn Độ thường được xem là có nhiều tự do dân chủ hơn Trung Quốc, song đừng quên rằng nền kinh tế Ấn Độ cũng có những "xơ cứng" của nó, đặc biệt là tham nhũng, hành chính quan liêu, thể lực chi phối của công đoàn, và tình trạng phân cấp xã hội. Thêm vào đó, trong thâm tâm nhiều nhà lãnh đạo Ấn Độ vẫn còn sự nghi kỵ tư doanh (nhất là công ty nước ngoài) và niềm tin ở tập trung kế hoạch hoá. Chừng nào những xơ cứng, những nghi kỵ ấy còn tồn tại thì Ấn Độ còn gặp nhiều chướng ngại trong phát triển.

Hơn nữa, dù có vài công nghiệp mà hiện nay Ấn Độ hơn hẳn Trung Quốc song nhìn kỹ thì cũng không chắc là lợi thế này sẽ tồn tại lâu. Về công nghiệp thông tin chẳng hạn, Ấn Độ đang hơn Trung Quốc về phần mềm (kể cả những dịch vụ "hậu trường" cung cấp cho các công ty đa quốc gia), song Trung Quốc lại đi trước Ấn Độ về phần cứng và đang ráo riết học hỏi Ấn Độ để phát triển cả phần mềm. Như vậy thì ngay trong lãnh vực này ưu thế của Ấn Độ cũng đang bị hăm dọa.

Có người (như Moisés Naím, Gordon Chang) tin rằng Trung Quốc sẽ bị khủng hoảng trầm trọng trong vòng mười năm. Có thể đó sẽ là khủng hoảng tài chính kiểu Đông Á những năm 1997-98, hay khủng hoảng chính trị trong nội bộ Trung Quốc như vào thập kỷ 60. Hoặc khủng hoảng tài chính kéo theo khủng hoảng chính trị, rồi những chấn động xã hội dây chuyền khác. Dù sẽ đúng hay sai, tiên đoán này phản ảnh hoài nghi đối với sự ổn định chính trị và kinh tế của Trung Quốc hơn là của Ấn Độ. Theo người viết bài này, sự ổn định ấy sẽ là yếu tố quan trọng nhất để trả lời câu hỏi : liệu Ấn Độ có sẽ bắt kịp Trung Quốc hay chẳng ?

Trần Hữu Dũng

19 tháng 9, 2003

Tham Khảo

Bhagwati, Jagdish, 1999, *India in Transition : Freeing the Economy*, Oxford : Clarendon Press.

Chang, Gordon, 2001, *The Coming Collapse of China*, New York : Random House.

Chua, Amy, 2003, *World on Fire*, New York : Doubleday.

Einhorn, Bruce, 2001, "India's China problem", *Business Week* 17 tháng 12.

Huang, Yasheng, và Tarun Khanna, 2003, "Can India overtake China ?", *Foreign Policy* tháng 9-10.

Luce, Edward, 2003, "India frets as China's star rises", *Business Standard* 6 tháng 8.

Naím, Moisés, 2003, "Only a miracle can save China", *Financial Times* 15 tháng 9.

Sen, Amartya, 1999, *Development as Freedom*, New York : Knopf.

The Economist, 2003, "India v. China", 19 tháng 6.

Zakaria, Fareed, 2003, *The Future of Freedom*, New York : Norton.

Đ c Emmanuel TODD⁽¹⁾
Après l'Empire

Nguyễn Quang

Hai năm sau biến cố 11-9, sáu tháng sau cuộc xâm chiếm Irak, dịp kỉ niệm 2 năm ngày Tháp Đôi bị đánh sập cho thấy rõ nhận thức của thế giới về nước Mĩ đã thay đổi triệt để tới mức nào. Ở đây không cần nói tới Thế giới (Châu Á, Châu Mĩ Latinh...) là vùng đất đã ném mùi gót sắt Hoa Kì⁽²⁾, mà chỉ nói tới các nước đồng minh và chư hầu cố hữu của Hoa Kì (trên châu lục Âu-Á) là những nước đang kinh ngạc nhận thấy “nền cộng hoà đế vương” (cụm từ của Raymond Aron) bỗng trở thành nhân tố bất ổn số 1, trở thành tác nhân gây chiến chủ yếu trên thế giới. Một nước Mĩ sô vanh và hung hãn, kiêu căng và quân phiệt. Một nước Mĩ đáng sợ, càng đáng sợ hơn nữa vì chẳng thấy lực cản nào có thể ngăn chặn được mưu đồ bá chủ của nó, chống lại cái “pax americana” bất chấp mọi chuẩn tắc công pháp quốc tế. Trong bối cảnh nước Mĩ thì lên cơn cuồng nộ, thế giới thì lo lắng như vậy, cuốn sách nhỏ của Emmanuel Todd (viết và xuất bản ngay trước khi bùng nổ chiến tranh Irak) quả là một tác phẩm phạm huý, phạm thượng. Bản thân cái tựa đề cuốn sách đã là một sự khiêu khích đối với nếp suy nghĩ thời thượng : *Sau đế chế - Sự suy sút (sụp) của hệ thống Mĩ*. Tại sao lại “sau đế chế” ? Tại vì trong thế kỉ XX có thể đã có một đế chế Mĩ, nhưng sang thế kỉ XXI nó sẽ không còn nữa : “Thế giới quá mệnh mông, quá đa dạng và quá năng động để có thể chấp nhận một cường quốc duy nhất đứng bá chủ. Xem xét các thế lực dân số và văn hoá, công nghiệp và tiền tệ, tư tưởng và quân sự, sẽ thấy cương vị nước Mĩ ngày nay có vẻ đời đời bền vững không thể tiếp tục dài lâu” (trích phần nhập đề). Còn “suy sút”, thậm chí “suy sụp” (hai nghĩa của chữ “decomposition”), vì sao ? Bởi vì cho dù Mĩ là “một quốc gia vĩ đại với sức mạnh một thời không ai dám đo sức, sự suy tàn của Mĩ là một xu thế không thể đảo ngược (...). Bởi vì Mĩ không còn sức để kiềm chế các tác nhân kinh tế và chiến lược chủ yếu là Âu Châu, Nga, Nhật Bản và Trung Quốc nữa, nên trong ván bài chót để giành lấy vai trò bá chủ hoàn cầu, Mĩ sẽ thua cuộc. Nó sẽ về lại vị trí của một đại cường trong các đại cường” (sđd).

Nói Mĩ “suy tàn” có vẻ “biết rồi, khổ lắm, nói mãi”. Nhưng người nói ra điều ấy không phải là bất cứ ai : Emmanuel Todd là một nhà dân số học ; phân tích các số liệu thống kê về tỉ lệ tử vong của trẻ em, Todd hầu như là nhà quan sát duy nhất đã tiên liệu sự suy vong của chế độ Liên Xô. Lời tiên tri ấy được đưa ra ngay từ năm 1976⁽³⁾ khi mà “chủ nghĩa xã hội hiện thực” tưởng như sẽ trường tồn vĩnh cửu. Lần này, E. Todd lại phân tích số liệu và tiên đoán sự suy sụp của hệ thống Mĩ. Không những thế, ông còn đưa ra cả một “mô hình lí giải tương tận hành xử quốc tế của Hoa Kì”

vì, quả thật, “hành trình chiến lược lung tung và hung hãn của 'siêu cường đơn độc' chỉ có thể [thuần lí hoá] bằng cách lột trần những mâu thuẫn chưa giải quyết hoặc không thể giải quyết, và từ đó nảy sinh những cảm nhận về khiếm khuyết, những mối lo sợ” (tr. 16).

Thế kỉ Mĩ

Không thể chối cãi, thế kỉ XX là thế kỉ của nước Mĩ. Ưu thế của Hoa Kì thực ra đã bắt đầu từ thế kỉ XIX, khi nước Mĩ bề ngoài thì cô lập (về quân sự và ngoại giao) nhưng bên trong thì “kinh tế tăng trưởng nhờ hai dòng chảy liên tục và cần thiết là tư bản và lao động đến từ châu Âu. Vốn đầu tư của châu Âu và khối người nhập cư có chữ nghĩa đã thực sự là động cơ kinh tế của lịch sử Mĩ. [Cho nên] đến cuối thế kỉ XIX, Mĩ có một nền kinh tế không những giàu mạnh nhất thế giới, mà còn là nền kinh tế tự túc cao độ, tự sản xuất được nhiều nguyên liệu và cán cân thương mại thì xuất siêu dư dả” (tr.23). Hoa Kì xuất hiện trên trường quốc tế kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, khi châu Âu lâm vào cảnh thế cùng lực kiệt⁽⁴⁾, song phải đợi đến Chiến tranh Thế giới lần thứ nhì, Hoa Kì mới giành được vị trí tương xứng với thế lực của mình : vị trí của một đại cường quốc về kinh tế, quân sự và tư tưởng. “Năm 1945, GDP của Hoa Kì chiếm hơn một nửa tổng sản lượng của thế giới, do đó sự chế ngự của Hoa Kì là hệ luận đương nhiên và tức thời. Hẳn là vào năm 1950, chế độ cộng sản đã chiếm lĩnh vị trí trung tâm của châu lục Âu-Á, nối liền một dải từ Đông Đức đến Bắc Hàn, nhưng Hoa Kì, với quân lực trên vùng trời và trên đại dương, đã nắm quyền kiểm soát chiến lược trên phần còn lại của trái đất, với [trợ lực của] hai nước bảo hộ là Đức và Nhật, nguồn bổ sung quan trọng về mặt kinh tế, với sự tôn sùng của vô số đồng minh và chư hầu” (tr. 24 và 77). Song bá quyền không đồng nghĩa với đế chế, và nếu bá quyền của Mĩ trong các thập niên 1950-90 trên toàn bộ thế giới không cộng sản “cũng gần như đáng gọi là đế chế” (chữ dùng của tác giả) là vì còn có một kích thước ý thức hệ, có phân áp đặt, nhưng quan trọng hơn nữa, có phần tự nguyện : trong nửa sau của thế kỉ XX, trong phần thế giới nằm dưới sự kiểm soát về quân sự và chính trị của Mĩ, nền “cộng hoà đế vương” đã xác định những luật chơi phù hợp với thiên hướng tư tưởng của mình, và phải thừa nhận rằng, ít nhất trong giai đoạn đầu, Mĩ đã thực hiện phần nào lời hứa mang lại thịnh vượng cho phe mình theo các nguyên tắc liberal (kinh tế tư bản chủ nghĩa, chính trị dân chủ). “Sẽ thậm chí vô lí nếu cho rằng sự tồn tại của hệ thống (Mĩ) này là một nhân tố tiêu cực : bằng chứng là nhịp độ tăng trưởng kinh tế những năm 1950-75. Kế hoạch Marshall đã cung cấp cho châu Âu những phương tiện để tái thiết và đồng thời cho Hoa Kì những phương tiện để tránh khỏi một cuộc khủng hoảng kiểu 1929. Đó là điển hình của một đường lối chính trị và chính sách kinh tế khôn ngoan (...). Phải nói tới mặt tích cực của chủ nghĩa đế quốc trong thời kì này”, ít nhất đối với thế giới Tây phương (tr.84). Bên cạnh thế thượng phong về ý thức hệ, nhất thiết không thể quên tác động tâm lí và văn hoá, cái mà Joseph Nye đã nâng thành lí luận về « soft power » : nước Mĩ thống trị không chỉ bằng sức mạnh, mà còn (và có lẽ nhất là) bằng hào quang của những giá trị, của những định chế và của nền

văn hoá Mĩ. Phản ứng của thế giới sau biến cố 11-9, E. Todd nhận xét, đã kiểm chứng lí thuyết ấy một cách « tuyệt vời » : “ *Lúc đó, một cuộc khủng hoảng tâm linh thực thụ đã lột trần kiến trúc não trạng của cả hành tinh, trong đó nước Mĩ, siêu cường duy nhất mà chính đảng, hiện ra trong vô thức như hòn đá tảng của toà nhà. [Sự mảnh mai dễ vỡ của nó đột nhiên lộ rõ], mọi người, thân Mĩ hay chống Mĩ, bỗng như trở thành những trẻ thơ bị hẫng hụt vì bỗng thiếu vắng một uy quyền mà chúng cần có để tuân phục hay kháng cự. Tóm lại, cuộc thăm sát 11-9 đã biểu lộ tính chất tự nguyện trong thân phận lệ thuộc của chúng ta* ” (tr. 12).

Phải thừa nhận rằng trong hậu bán thế kỉ XX, uy quyền đế chế của Hoa Kỳ đã ngự trị trên phần đất không cộng sản của thế giới, và đối với các nước đồng minh hay chư hầu, nền bá chủ ấy đã có vai trò « tích cực về toàn cục ». Khi bức tường Berlin sụp đổ, người ta đã ao ước một giấc mơ : “ *tất cả (hay hầu hết) các quốc gia thừa nhận tính chính đáng [vai trò « cường quốc phúc thần» / « benign power »] của nước Mĩ, dẫn tới sự đăng quang của một « đế chế của điều Thiện », các nước bị trị chấp nhận một quyền lực trung tâm, còn người Mĩ thống trị thì tâm phục khẩu niệm công lí* ” (tr.13). Ấy thế mà chính trong thập niên cuối cùng của thế kỉ XX (đối với nhiều nhà sử học, thế kỉ XXI đã bắt đầu với thập niên này) người ta lại thấy xuất hiện, hay tái hiện, một thứ chủ nghĩa đơn phương thô bạo nhất của Hoa Kỳ : bác bỏ Hiệp ước Ottawa cấm chỉ các loại mìn chống cá nhân, từ chối (và phá đám) Hiệp ước Roma thiết lập Toà án Hình sự Quốc tế, từ chối Thỏa thuận Kyoto về sự nhà khí cacbon... Sau 11-9, cuộc đấu tranh chống tổ chức khủng bố Al Qaeda lẽ ra đã có thể hợp thức hoá tính chính đáng của Hoa Kỳ nếu Washington biết tiến hành một cách khiêm tốn và biết điều, thì ngược lại đã bị biến thành một cuộc thánh chiến chống lại « Trục của cái Ác », định chế hoá trạng thái chiến tranh thường trực trên quy mô toàn cầu. Một nhà quan sát lão luyện như Eric J. Hobsbawm còn phải lúng túng thừa nhận : “ *Sự phô trương sức mạnh đột ngột, phi thường, thô bạo và thù hận này là một điều khó hiểu vì nó không tương ứng với chính sách đế chế đã triển khai từ thời kì chiến tranh lạnh và đã kinh qua nhiều thử thách, nó lại càng không phù hợp gì với lợi ích kinh tế của Hoa Kỳ. Đối với những nhà quan sát nhìn từ bên ngoài, chính sách mới đây của Washington quả là rở dại tới mức thật khó nắm bắt được cứu cánh thực sự của nó* ”⁽⁵⁾.

Những người chống Mĩ một cách có hệ thống cố nhiên có sẵn cách « lí giải » của họ : “ *Nước Mĩ bản chất là xấu xa, nó là hiện thân dưới dạng thức quốc gia của chủ nghĩa tư bản độc hại (...). Trước ngày hiểm hoạ Liên Xô tiêu tan cũng như sau ngày đó, nước Mĩ vẫn là nước Mĩ, vẫn quân phiệt, đàn áp, mà ngoài mặt thì vẫn liberal, ở Irak ngày nay cũng như ở Việt Nam cách đây một phần tư thế kỉ* ” (tr. 15). Một cách lí giải hơi bị cũ cởn, được Emmanuel Todd mỉa mai ví von với cái đồng hồ gãy lò xo, kim giờ kim phút bất động nên mỗi ngày hai lần chỉ giờ đúng.

Đế chế và đế chế

Nếu ta chấp nhận định đề là nước Mĩ có chiều kích đế quốc, thì phải đi tới tận cùng của tiên đề ấy để giải thích ứng

xử chiến lược của Mĩ, lí giải được sự hung hãn thoát trông thiếu nhất quán của nó. Vẫn biết lịch sử không bao giờ lặp lại (tuy đôi khi lịch sử cũng cạ lăm, nói lấp), song ta có thể suy ra nhiều điều bổ ích khi so sánh với vài ba đế chế trong quá vãng. Gắn nhất về thời gian là đế quốc Anh, nhưng ví dụ này không thích hợp vì đặc điểm thuộc địa của nó. Điển hình mà các nhà sử học thường tham chiếu là hai đế chế cổ đại : Athens và Roma. Người thân Mĩ thì ưa so sánh với Athens, người chống Mĩ thì chọn Roma (tại sao thì dưới đây sẽ rõ).

Nguyên thủy Athens thời cổ Hi Lạp là một thành phố thương nhân và nghệ nhân, « nơi sinh của bi kịch, triết học và chế độ dân chủ » (tr. 15). Do sự bành trướng của Ba Tư, Athens phải lao vào binh nghiệp, cùng với Sparta, đứng đầu một liên minh các thành phố Hi Lạp. “ *Sau khi đánh bại Ba Tư lần thứ nhất, Sparta, một thành phố nằm trong đất liền, rút khỏi liên minh, còn Athens, mạnh về hải quân, tiếp tục tổ chức liên minh Delos của các thành phố kháng chiến. Các thành phố mạnh thì cung cấp tàu thuyền, các thành phố yếu đóng góp tiền bạc. Đó là sự hình thành một vùng ảnh hưởng của thành phố Athens dưới chế độ dân chủ* ” (tr. 76). Mấy dòng vừa trích dẫn cũng đủ để ta hiểu tại sao người ta lấy điển hình Athens để mô tả vị trí lãnh đạo của Mĩ trong thế kỉ XX. Nhưng cũng nên đọc tiếp cổ sử Hi Lạp. Chẳng bao lâu, phần đông các thành viên của liên minh Delos không muốn đảm trách nghĩa vụ quân sự (cung cấp tàu thuyền và thủy quân) mà chỉ nộp triều cống (*pharos*) cho Athens. Thế là Athens dùng kho tàng chung ở đảo Delos để xây dựng cung điện Acropole, và để khống chế những thành phố khó bảo. Đó cũng là một bài học còn giữ nguyên ý nghĩa thời sự. Cuối cùng, Sparta miễn cưỡng trở thành lực lượng bảo vệ tự do cho các thành phố Hi Lạp và đã đáng bại Athens. “ *Khổ một nỗi, những cứ liệu lịch sử còn tồn tại không cho phép chúng ta phân tích một cách chính xác xem vị trí đế quốc đã mang lại cho Athens những mối lợi kinh tế nào, và tác động của chúng vào cấu trúc xã hội của Athens ra sao* ” (tr. 76).

Quá trình hình thành của đế quốc Roma lại khác hẳn. “ *Lịch sử đế quốc Roma chủ yếu là mở rộng lãnh thổ. Hình như cái gene của thành phố này là bành trướng bằng vũ lực. Còn lại - nội trị, kinh tế, nghệ thuật - đều là thứ yếu* ” (tr.75). Trong vòng 100 năm sau khi đánh thắng Carthage, Roma bành trướng nhanh chóng về phương đông, làm chủ toàn bộ khu vực Địa Trung Hải, chiếm đoạt một kho tài nguyên đối với thời đại ấy là vô tận về đất đai, tiền của, nô lệ. So với Athens, ta có nhiều cứ liệu về Roma trên bình diện kinh tế và xã hội. Nhờ đó, khi cần thiết, có thể “ *đo được những biến dạng trong cấu trúc xã hội dưới tác động của sự tích lũy tài nguyên của không gian chiếm lĩnh bằng quân sự vào trung tâm chính trị* ” (tr.77). Song trước tiên, cần điều chỉnh quan niệm một đế quốc Roma đơn thuần là chiến trận và chiếm đoạt. Roma còn là đường sá, cầu cống, đường dẫn nước, là các bộ luật Roma, là nền hoà bình « pax romana »... Và, điều này có thể làm người ta ngạc nhiên, Roma còn là một quan niệm về « thế giới đại đồng », ít nhất một nhận thức đồng nhất về nhân loại và các dân tộc. Ở đây không nói đạo lí mà nói thực tiễn. Chính nhờ quan niệm thế giới phổ quát mà Roma đã có thể phát triển tiềm lực quân sự của mình bằng cách

vươn ra khỏi cơ sở dân tộc và văn hoá ban đầu, sáp nhập những dân tộc mà nó chinh phục và tinh hoa các nền văn hoá của họ thành một hạt nhân trung tâm. Bằng chứng là sự Hi Lạp hoá tầng lớp thượng lưu của Roma (sau khi chiếm đoạt Hi Lạp, người Roma đã biết thừa nhận tính ưu việt của triết học và nghệ thuật của nước này), hay là Chỉ dụ của Caracalla cho phép nhập tịch công dân Roma mọi người dân tự do sống tại các nước thuộc đế quốc (ở Athens, chỉ là công dân nếu cả cha lẫn mẹ là công dân).

Không cần đi xa hơn cũng có thể nhận thấy rằng đối chiếu mô hình Mĩ với cổ sử Hi-La (những tương đồng và những dị biệt) cho phép ta rút ra nhiều bài học. So sánh với Athens hay Roma, ta đều thấy nổi bật hai đặc trưng, gắn bó hữu cơ với nhau, về sự hình thành và tuổi thọ của các đế chế :

* Đế chế ra đời nhờ cường chế quân sự (không nhất thiết là xâm chiếm), qua đó nước bị chiếm phải công nạp chính quyền trung ương. Trong một phần dưới, ta sẽ xét xem sơ đồ này áp dụng thế nào đối với cái gọi là đế chế Mĩ, nhưng ngay ở đây, có thể khẳng định nó bộc lộ « *nguồn gốc chính trị và quân sự của khối thống trị kinh tế. Nhân quan chính trị về kinh tế này cho phép ta điều chỉnh (theo nghĩa quang học) lối giảng kinh (vulgate) đang được phổ biến hiện nay, theo đó, toàn cầu hoá là một hiện tượng phi chính trị, [trong khi] sự cấu thành của một nền kinh tế thế giới toàn cầu hoá không thể nào được lí giải nếu không xét tới kích thước chính trị - quân sự của toàn bộ hệ thống* » (tr. 78).

* Để bảo đảm sự trường tồn của nó, chính quyền trung ương cần tới một hệ tư tưởng có tính phổ quát (universaliste). Động lực của chính quyền dẫn tới sự phát triển một thứ chủ nghĩa bình quân phổ quát (tất nhiên dưới chế độ độc tài), tạo ra một không gian chính trị trong đó kẻ thống trị và kẻ bị trị, về lí thuyết, đều có trách nhiệm.

Theo chẩn đoán của E. Todd, « *xét theo hai tiêu chuẩn ấy, thì Hoa Kỳ còn xa mới thoả mãn từng tiêu chuẩn một, cho nên có thể tiên liệu một cách chắc chắn rằng, khoảng năm 2050, sẽ không còn đế chế Mĩ. Hoa Kỳ thiếu vắng hai « công cụ đế chế » cụ thể : quyền năng cường chế quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ không đủ để duy trì mức độ khai thác hành tinh hiện nay ; hệ tư tưởng phổ quát của Hoa Kỳ đang suy tàn, không cho phép nó đối xử một cách bình đẳng với mọi người và mọi dân tộc để có thể bảo đảm hoà bình và phúc lợi cho họ đồng thời bóc lột họ* » (tr. 90) [còn tiếp]

NGUYỄN QUANG

(1) Emmanuel TODD, *Après l'Empire, Essai sur la décomposition du système américain*, Gallimard, 2002, 233 trang.

(2) Có cần phải nhắc lại : 11-9 còn là ngày kỉ niệm một sự kiện xảy ra cách đây tròn 30 năm, cuộc đảo chính ở Chile, lật đổ chế độ dân chủ của tổng thống Allende ?

(3) Emmanuel TODD, *La Chute finale, Essai sur la décomposition de la sphère soviétique*, Robert Laffont, 1976.

Có thể tham khảo E. J. Hobsbawm, *L'Âge des Extrêmes*, xem loạt bài trên Diễn Đàn các số từ 105 đến 109 (2001).

(5) E. J. Hobsbawm, *Où va l'Empire américain ?*, Le Monde Diplomatique, juin 2003.

Bình luận

ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI

Một người trung niên, cựu sĩ quan Quân đội Nhân dân, liên lạc bằng internet với một nhóm đối lập ở ngoài nước, bị kết án tù vì tội « làm gián điệp ». Bộ ngoại giao Mĩ và giới ngoại giao Âu châu lên tiếng phê phán, thì vài tuần sau, án tù được giảm 5 năm. Một hoà thượng cao tuổi bệnh nặng, bị kéo dài quản chế, không được phép vào Sài Gòn để giải phẫu. Dưới sức ép quốc tế, hoà thượng được đưa ra mỏ tại Hà Nội. Chính khách Âu-Mĩ tới thăm, thì vài ngày sau, Thủ tướng tiếp Hoà thượng... Hàng tuần, vào ngày thứ tư, người phát ngôn Bộ ngoại giao đều đặn bác bỏ mọi sự can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của Việt Nam, đều đặn ở Việt Nam không có tù nhân chính trị, Việt Nam có quan niệm Việt Nam về quyền con người...

Đều đặn không kém, song song với những cuộc hội nghị hội thảo, là những chuyến công du liên bộ liên ngành, « lắng nghe tâm tư nguyện vọng của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài », « hoan nghênh những đóng góp và ý kiến xây dựng đất nước đặc biệt của trí thức Việt kiều ». Đồng thời, mọi dấu hiệu đều cho thấy, về mặt tư tưởng văn hoá, « gần đây có một sự xiết lại », và như một bạn đọc ở Hà Nội viết cho chúng tôi, « cũng chẳng hiểu tại sao nữa ».

Những thay đổi cần thiết « rồi sẽ tới », nhưng trước mắt, tình hình hơi « phức tạp ». Từ nay đến cuối năm, hay sang đầu năm 2004, Đảng và Nhà nước có sự « sắp xếp lại về nhân sự ở cấp cao ». Các nhóm quyền lợi / quyền lực thúc thủ, giữ miếng, mai phục. Mọi sự đông lạnh từ mấy tháng nay, tiếp tục ngưng đọng trong vài tháng tới.

Và như thế, tôi sống qua từng ngày...

Bức tranh chính trị Việt Nam ở trên được phác hoạ từ những sự việc mọi người đều biết, hoặc từ những « tin tức nội bộ » ít « ai » không biết (ngoại trừ 99 % là phó thường dân).

Vượt qua ấn tượng « thảm thương tội nghiệp » chủ quan, nếu chỉ cần nêu lên một ý kiến, thì chúng ta có thể nói gì ?

Nhận xét đầu tiên, là một lần nữa, một « định luật chính trị » được kiểm nghiệm : chính sách đối nội và đối ngoại gắn liền với nhau, phải ăn khớp với nhau, nếu so le, trái ngược nhau thì cho dù « bề ngoài sơn sớt nói cười », trong thời đại thông tin tức trực tuyến này, mọi tâm địa đều được phơi bày trên mạng internet, hoặc nguy hiểm hơn, đối ngoại và đối nội xung khắc sẽ dẫn tới tình thế « tẩu hoá nhập ma ».

Gắn liền với « định luật » đơn giản ấy là một hệ quả : trong quá trình hội nhập quốc tế tất yếu (có một thời, ở Việt Nam, người ta thường viện dẫn câu nói kinh điển, không sai nếu nó được hiểu thấu đáo : « *tự do là sự tất yếu được ý thức* »), nhà cầm quyền Việt Nam thừa khôn ngoan để biết rằng, dù muốn dù không, sẽ phải làm một số việc, sẽ phải bước đi những bước đường. Cả vấn đề, là phong cách : chủ động đón trước, an nhiên mà làm mà bước, hay bị động, thậm chí bị động tới mức thâm thê, nếu không nói là nhục quốc thể ? Xét cho cùng, phong cách cũng là/do bản lĩnh.

Phong Quang

Từ Rạch Cát tới Tòa Đại Sứ Mỹ

HỒ KÍ

Thích Trí Quang

Lời Toà Soạn : *Trong khuôn khổ loạt bài kỉ niệm năm 1963, chúng tôi đăng dưới đây chứng từ của Thượng toạ Thích Trí Quang, nhân vật chủ chốt của Phong trào Phật giáo miền Nam. Bài thứ nhất là hồi kí về giai đoạn 20.8-1.11.1963. Bài thứ nhì trích dẫn những đoạn chính trong lược ghi tự truyện của tác giả.*

Nói Saigon mà chỉ nói Xá Lợi cũng đủ để hình dung. Quân đội vòng ngoài, cảnh sát lái xe tải chờ sẵn, rồi lực lượng đặc biệt có công an phụ lực, tấn công vào chùa lúc 11 giờ đêm. Đạn thật, đạn giả, lựu đạn cay, phi pháo, rồ lên loạn xạ. Dùi cui và búa được dùng để đập phá cửa ngõ của chùa, đánh vào đầu vào ngang lưng của tăng ni Phật tử. Chết chóc cũng có, bất tỉnh nhiều nhất, nhiều hơn nữa là lỗ đầu, u trán, sung mặt, vẹo người, què tay chân. Khói lựu đạn cay và thuốc súng xông lên, bám hay xém vào y áo tăng ni Phật tử mà sau đó mười ngày ở trong Rạch Cát vẫn còn nồng nặc.

Các thầy Tâm Châu, Thiện Hoa, Hộ Giác, Đức Nghiệp, Giác Đức, Chánh Lạc, cụ Chánh Trí, đều bị công tay điệu ra, tổng lên xe tải hay xe nhỏ. Ngài Hội chủ, một bên trán mặt đỏ và sung lên thấy rõ, cũng bị điệu ra, lên một xe riêng. Còn tăng ni Phật tử, Nam tông cũng như Bắc tông, thương tích máu me, y áo tơi tả, vừa bị đánh đập vừa bị lôi kéo, tổng hết lên xe tải, đậu từ Xá Lợi ra đến đường Hiền Vương. Đồ đạc Xá Lợi thì trên từ tòa sen của Phật xuống đến bất cứ cái gì, chúng nghi và ghét là đập phá. Chúng lại tịch thu, ăn cắp. May mà trước đó quả tim của ngài Quảng Đức và những gì trong tù kết đã được cụ Chánh Trí đưa gửi ngân hàng. Bản thảo một cuốn sách của tôi đang sửa chữa cũng được gửi theo.

Ngang đây tạm ngưng để nói đến hai vị Thánh, hai vị Bồ tát, đầu tiên trong giai đoạn thiết quân luật, là cháu Quách Thị Trang và ngài Quảng Hương. Nguyên cảnh sát canh gác chúng tôi ở trại Rạch Cát có một số người Miền. Ngay hôm mới vào, họ đã bí mật liên lạc với chư tăng Nam tông chùa Changransey, cho biết khá nhiều tin tức và tình hình ở ngoài. Tin tức họ cho có sự bị giết của cháu Quách Thị Trang và sự tự thiêu của ngài Thích Quảng Hương. Ngài thì tôi đã ghi rồi, ở trong chương 28. Còn cháu Quách Thị Trang là nữ sinh trung học đệ nhất cấp, đoàn Gia đình Phật tử Giác Minh. Đêm hôm ông Diệm thiết quân luật thì sáng hôm ấy cháu cùng một số Phật tử tức khắc trà trộn vào chợ Bến Thành, từ đó xông ra công trường trước chợ mà biểu tình. Cháu cầm biểu ngữ bằng tấm bìa, viết vội vàng “yêu cầu thả tăng ni Phật tử”. Cháu xông lên trước, hô lớn “phản đối đàn áp Phật giáo”, “đả đảo đánh phá chùa chiền”, “đả đảo”, “đả đảo”... Cháu vừa hô vừa khóc. Phật tử cùng biểu tình cũng hô cũng khóc. Quân chúng Phật tử trong chợ đổ ra, hô theo.

Nhân viên công lực bấy giờ tàn bạo hết nói. Chúng có cái quyền “tiền trạm” mà không cần “hậu tẩu”. Chúng đây là cảnh sát đồn Lê Văn Ken hay gì đó. Chúng bắn cháu chết tại chỗ, bắn ngay vào ngực của cháu. Rồi chúng bắn thật, bắn doạ, đánh đập hết cỡ, hành hung loạn xạ, vây bắt đem đi hết. Ở trong trại Rạch Cát ai nghe cũng ngấm ngùi, ứa nước mắt. Chỗ cháu bị bắn chết, sau này, học sinh sinh viên đặt tên là công trường Quách Thị Trang. Chợ Bến Thành được đổi gọi là chợ Quách Thị Trang. Một tượng bán thân của cháu được một sinh viên tự đắp lấy và dựng tại công trường này.

Quay lại kể tiếp. Riêng tôi, khi tấn công Xá Lợi, chúng đồ họa đồ ra tìm đúng chỗ tôi là các tầng tháp Xá Lợi. Chỗ nằm, chỗ làm việc, chúng tìm không sai. Nhưng chúng không ngờ một tuần trước đó vì chịu không nổi mùi sơn viết biểu ngữ, tôi đã xuống hậu tẩm của chánh điện Xá Lợi. Ở đó sát vách với bộ phận tăng ni đánh máy quay ronéo. Nên tôi bị bắt với bộ phận ấy. Vì vậy mà chúng đã không tìm ra. Lúc lên xe tải, cảnh sát lái và cảnh sát gác hỏi nhỏ có ông lớn nào thoát không? Chúng tôi không ai trả lời gì. Sau đó biết cảnh sát trên các xe khác cũng hỏi như vậy. Rồi cả đoàn xe chạy. Một hồi thì ngừng. Thì ra chiếc xe đi trước hết bị hỏng (sau này nghe nói là cô ý). Mà đường thì hẹp. Nhìn ra thấy đường nằm trên cánh đồng. Đường thấp, đồng có nước mà chắc là cạn. Các anh cảnh sát nói chuyện với chúng tôi, nói rất nhỏ, rằng ai muốn thì thoát đi. Nhưng không ai làm việc ấy cả.

Một hồi thì xe lại chạy. Đến một nơi mà sau đó biết tên là đồn Rạch Cát. Bấy giờ quang 3,4 giờ sáng. Không mưa nhưng lạnh. Chúng tôi bị lừa vào hai dãy nhà. Tôi với một số chư tăng vào một nhà. Thì đã thấy có chư tăng ở trước đó. Mới biết Giác Minh, Ân Quang, Già Lam, Huệ Nghiêm, Pháp Quang, Changransey cũng bị bắt cả rồi. Bên dãy nhà chư ni và Phật tử cũng là như vậy. Tôi hơi mệt, nên nhà lạnh và dơ mà vẫn nằm. Thì có một tăng sĩ mà đến nay tôi vẫn chưa biết là ai, đến ngồi xếp bằng báo tôi gối đầu lên vế của thầy mà ngủ. Quảng một giờ cả nhà hơi nhón nháo. Thì ra cụ Chánh Trí bị buộc đi theo hai cảnh sát ruộng trong các nhà. Vừa đi, cụ vừa nhìn vừa nói không có, không có. Khi đến tôi, chúng tôi nhìn nhau mà cụ càng nói không có, không có. Mới hay chúng dẫn cụ đi nhìn mặt để bắt tôi. Sau đó biết các lãnh đạo cấp cao và cấp kế đều bị bắt đi riêng cả. Ai chưa thì họ lũng trại Rạch Cát mà bắt. Thế nhưng sót lại còn ngài Thiện Luật, tôi với thầy Huyền Quang, thầy Hộ Giác. Phần tôi, họ lũng không ra, lại nghi tị nạn ở tòa đại sứ nào rồi. Sau đó tin cho biết như vậy. Lại cho biết họ vẫn còn nghi, đã cho một thầy vốn học cùng Phật học viện với tôi, làm như bị bắt mà vào Rạch Cát dò xét. Quả có thầy ấy. Thầy giáp mặt tôi mà không nói gì, rồi cũng không thấy gì.

Nay hãy tiếp tục câu chuyện. Khi họ lũng rồi, vị tăng sĩ trên nói với tôi, bấy giờ gần sáng rồi. Khi thầy ngủ, chúng con đã bàn với nhau. Bấy giờ xin thầy mặc y Nam tông (đã có một tăng sĩ Nam tông đợi đổi y áo với tôi). Rồi dời qua ở bên nhà của chư tăng Nam tông. Ở đó có cả chư tăng chùa Changransey, sẽ bảo hộ thầy. Ngoài ra chư tăng Già Lam được phân công theo dõi thầy mà giúp đỡ. Bỏn phận con đến đây là hết. Tôi ngạc nhiên và cảm kích sự sắp đặt ấy, nên bấy giờ nắm sát với ngài Thiện Luật, thầy Hộ Giác. Tăng ni hỏi ý kiến gì thì tôi bàn với hai vị này mà chỉ bày.

Ở đây nói trước về tăng ni Phật tử trẻ đã. Suốt cuộc vận động 1963 của Phật giáo, không một ai bị bắt trước hay sau thiết quân luật mà để cho đối phương khinh thường. Tăng ni

Phật tử lớn tuổi đã đành là như thế. Tăng ni Phật tử trẻ càng là như thế. Họ thật khôn ngoan, trung hậu, và rất anh hùng. Họ tin tưởng và bảo vệ lãnh đạo đến kỳ lạ. Chính những ngày ở Rạch Cát với họ mà tôi thấy rõ và tin tưởng họ hơn lên. Nội việc trên dưới 500 người ở chung mà tin tức về tôi không bị lộ ra, đã là cả một vấn đề. Sau CM 1/11, tin tức nghe được từ mọi phía, tại Sài Gòn cũng như tại các tỉnh, không ai mà không thán phục tăng ni Phật tử trẻ mà cang cường. Không ai gặp một tăng ni Phật tử trẻ nào bị tra tấn mà khuất phục, phản bội. Cũng không ai mà không công nhận rằng, trong tình trạng giới nghiêm, tăng ni Phật tử trẻ đã gây ra bao nhiêu là xúc động, cảm phục, tích cực hoạt động theo.

Lại tiếp tục câu chuyện. Ở trại Rạch Cát, sau một ngày bị bắt, thầy Nhật Thiện (vốn đồng sư và đồng châu với tôi) và thầy Hành Tuệ (sau chết trong chuồng cọp ở Côn Đảo) bàn nhau cùng ở sát tôi, dời ở một nơi nhỏ hơn. Họ lo cho tôi hết sức hết lòng. Trong thời gian này họ bắt khai lý lịch, lăn tay, chụp ảnh. Đến lượt tôi, thầy Nhật Thiện kéo một tăng sĩ Nam tông nữa cùng đi với tôi. Đến bàn làm việc họ cùng ngược lên nhìn rồi cùng cúi xuống cả. Rõ ràng có cái gì đó. Nên lời khai thì tôi đọc, hình thì thầy Nhật Thiện chụp, dấu tay thì tăng sĩ kia lăn. Họ làm việc mà không hỏi hay nhìn kỹ đối phương là ai. Thầy Nhật Thiện nói phiếu lý lịch này không dùng được vào việc gì cả. Ni sư Huệ Nghiêm qua thăm, tôi dặn kỹ công việc khi được phóng thích. Rồi viết một bài gọi là Thiền của ngài Qui Sơn, bằng cách nhớ và dịch giải bài minh trong Văn Cảnh sách của ngài.

Thời gian này thầy Nhật Thiện và ni sư Huệ Nghiêm bàn riêng với nhau, sắp đặt cho tôi thoát ra. Họ liên lạc được với một cảnh sát vốn là công chức bị bắt mặc đồ cảnh sát vào gác ban đêm. Người này chịu, hẹn tối hôm đó mang thêm một bộ đồ cảnh sát vào cho tôi thay để sáng sớm hôm sau đeo xe người ấy chở ra. Nhưng gần trưa hôm sau đã được phóng thích. Việc phóng thích cũng ngỡ ngàng.

Nguyên trước đó thầy Thiện Hoà vào thăm cả trại, có xuống thăm riêng tôi, nói sẽ được phóng thích thì thầy đưa về Ấn Quang. Nhưng khi phóng thích thì cả thầy ấy và thầy Nhật Minh cho người xuống nói với tôi, rằng họ biết đích xác có tôi ở đây rồi. Xin thầy tự liệu. Tôi chẳng liệu gì cả. Cũng không phiền gì. Nguyên lãnh đạo Phật giáo có đem việc bị bắt ra bàn, rằng ai ở ngoài được thì nên ở. Nhưng chẳng ai chịu cả. Đến nay tôi cũng chẳng thiết gì lắm được phóng thích ra. Chúng tôi ý thức bị bắt, hơn nữa bị giết, thì rất có tác dụng. Nên bây giờ tôi vẫn thản nhiên. Nhưng một tăng sĩ Nam tông, người Huế, miệng nói tay đây, thúc tôi đi ra với nhóm chư tăng Pháp Quang.

Khi điếm danh, đúng lúc thầy Hộ Giác bị bắt xuống xe tải thì tôi lên xe tải ấy, trước cái nhìn của ngài Thiện Luật. Ngài thản nhiên. Nhưng ai cũng biết ngài vừa thương vừa mừng. Chư ni đứng chờ, mừng lộ quá, thấy là biết liền, không hiểu tại sao chẳng xảy ra chuyện gì. Về Pháp Quang thì tôi đi tắm giặt, thầy Nhật Thiện xuống Xá Lợi, chạy về với ni sư Huệ Nghiêm, cùng

báo tin họ biết tôi không ra với chư tăng Changransey, chư tăng Pháp Quang. Họ sắp đến đây. Quả nhiên, trời mưa như trút nước mà nhìn thấy họ đã bao vây bốn phía Pháp Quang, súng đã chĩa vào qua hàng rào.

Cùng lúc, bộ phận chỉ huy vào thưa với ngài Thiện Luật báo chư tăng ra cho họ kiểm tra, “kéo thiếu ai thì họ bị trách nhiệm”. ngài giảng co, từ chối, hẹn sáng mai, nói hôm nay mới về, chư tăng có người thưa tôi đi ra ngoài không ít. Họ không chịu. Đúng lúc ấy, với ý nghĩ vừa phát sinh, tôi báo thầy Nhật Thiện và thầy Nhâm đi với tôi, xuống thưa ngài Thiện Luật, ngay trước mặt họ rằng chúng con đã viết thư ngài báo (mà thật ra tôi mới viết vội vàng). Xin ngài ký cho để chúng con đưa về Thầy Thiện Hoà. Thư có nội dung cảm ơn việc được phóng thích mà chúng tôi qui công cho thầy ấy. Biết ý, ngài báo đọc, rồi ký, lại nói trời sắp tối rồi, các thầy đi mau mà về. Đi bây giờ để tỏ lòng chân thành.

Chúng tôi vâng dạ rồi đội mưa mà đi. Thì trước sân chùa, gần ngoài ngõ, đã có hai chiếc taxi đậu ở đó, không bình thường. Xe sơn vành đỏ, có nghĩa tài xế có thể bắt về tổng nha công an. Nhưng tôi vẫn đi một trong hai chiếc xe ấy, bụng nghĩ mọi việc ở chính cái anh chàng tài xế công an này. Thật ra hai thầy vẫn nghĩ tôi đi Ấn Quang, nhưng biết rằng cần yên lặng để tôi liệu.

Xe ra đến đường lớn, tôi nói với hai thầy, kỳ hạn xuất gia của tôi quá hơn một tháng rồi. Chuyến này tôi sẽ xin sư cụ trở về, lập gia đình. Hiểu ý, hai thầy nói anh em tôi cũng vậy. Anh tài xế bèn lên tiếng, vậy ra các ông không muốn tu nữa? Tôi cắt nghĩa cái lệ xuất gia có kỳ hạn của Phật giáo Nam tông là thế nào: ai muốn tu một thời gian để kiếm phước và tập tánh tốt thôi, thì có thể xuất gia từ một tháng cho đến vài ba năm, tùy ý, sau đó về nhà như thường. Ở các xứ Miên, Lào còn được mến trọng hơn lên.

Tài xế hỏi, các ông vừa rồi có bị bắt không?

Tôi nói bị bắt mới được thả ra trưa nay.

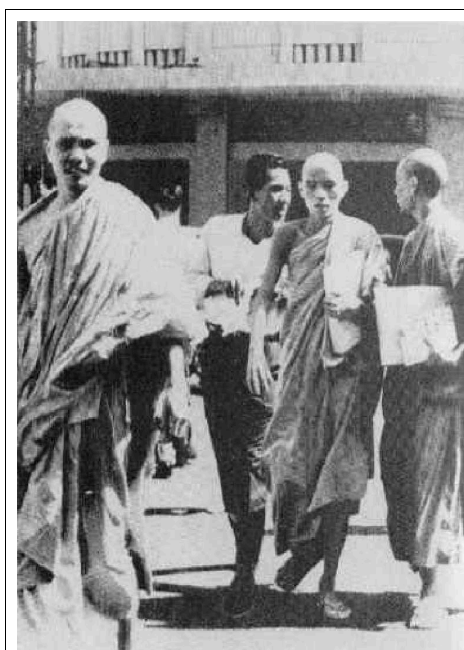
Tại sao bị bắt?

Tại đi biểu tình.

Ai bảo các ông đi biểu tình?

Thấy trên đi thì đi. Tôi nói thế, nghĩ vừa phải rồi nên bẻ qua chuyện khác. Rằng từ chùa về tới Ấn Quang mà chỉ được 20 đồng tiền xe. Mấy ngày nay tù túng quá, chúng tôi muốn ra bến tàu chơi một chút rồi đi Ấn Quang, anh giúp được không? Được, được.

Tôi biết chắc anh sẽ trả lời như vậy để có dịp dò xét hơn nữa. Tôi nghĩ, thế thì được quá đi rồi. Và biết hai thầy đã thừa hiểu ý tôi. Ra bến tàu, đến gần đường Hàm Nghi, tôi nói khi sáng đến giờ nặng đầu quá, anh làm ơn quẹo vào đây cho tôi tìm hiệu thuốc mua vài viên aspirine, được không? Anh lại nói được, được, và thêm, kể như làm phước giúp mấy ông vậy mà. Khi tìm ra hiệu thuốc thì tôi nói cả ba cùng đi bộ cho giãn chân căng một chút. Vừa đi vào hiệu thuốc tôi vừa hỏi nhỏ thầy Nhật Thiện, biết toà đại sứ Mỹ ở ngay trước cửa hiệu thuốc, lại biết luôn luôn



Thượng tọa Trí Quang (trái) ra khỏi đại sứ quán Mỹ ngày 4.11.1963 (hình AP)

TIỂU TRUYỆN TỰ GHI

mở cửa. Ra khỏi hiệu thuốc, tôi nói với tài xế, anh cứ lái xe theo chúng tôi ra bến tàu, chúng tôi đi bộ chút nữa. Nói rồi tôi đi luôn, không để tài xế phản ứng gì.

Toà đại sứ Mỹ bảy giờ nằm trên đường Hàm Nghi, cùng phía với hiệu thuốc. Hiệu thuốc ở góc trên, toà đại sứ ở góc dưới, của con đường nhỏ hơn, băng ngang đường Hàm Nghi. Nhưng khi đi qua thấy cửa hơi khép. Tôi đi thẳng. Đi qua chiếc xe ca đang đậu ở đó, ngoái lại thì cửa mở rộng. Thế là chúng tôi bất ngờ quay lại, đi nhanh vào. Công an cảnh sát gác ngoài cửa ấy càng bất ngờ, không phản ứng kịp, chỉ nắm được tay thầy Nhâm nhưng thầy ấy giựt ra.

Anh lính Mỹ đứng sẵn nơi cửa, hai tay khoanh lại cho đứng thủ tục, nhưng xê ra cho chúng tôi vào phòng anh, nhỏ và gần sát lề đường. Anh đóng cửa lại liền, hỏi các ông là phe ông Trí Quang ? thầy Nhật Thiện chỉ tôi, nói thầy Trí Quang là vị này. Không hỏi gì nữa, anh kéo ba chiếc ghế mời chúng tôi ngồi, rồi gọi điện thoại.

Một lát, người Mỹ đã gặp tôi ở Từ Đàm đến, nói gì đó mà tôi chắc là xác nhận về tôi. Thế là chúng tôi được đưa vào thang máy, lên một phòng có vẻ là nơi làm việc. Rồi ba người Mỹ nữa đến mà sau này tôi biết một trong ba người là ông cố vấn chính trị toà đại sứ. Họ chỉ hỏi thăm bình thường. Rồi đem một chiếc radio, mở đài BBC cho tôi nghe. Thì ra đài này đang loan tin tôi đã vào toà đại sứ Mỹ. Từ khi vào đây đến lúc nghe BBC chỉ non một tiếng đồng hồ.

Trong khi nghe BBC, có tiếng chiến xa chạy tiếp nhau quanh quần toà đại sứ. Mấy người nói với tôi, chắc là quân đội đang bao vây. Họ trịnh trọng nói, nếu thầy có ý tỵ nạn thì thầy là người khách của chúng tôi. Tôi nói, “tôi vào đây là để, xin lỗi, coi người Mỹ giải quyết thế nào về sự việc mà, dầu sao, người Mỹ cũng có trách nhiệm liên đới. Tôi yêu cầu tỵ nạn chính trị một thời gian cần thiết mà thôi”. Họ xác nhận với tôi, trịnh trọng mời lên nghỉ tạm tại phòng họp của họ.

Về anh lính Mỹ gác cửa, sau này lên gác phòng chúng tôi, nói chuyện mới biết anh vốn là quân nhân Mỹ hồi thế chiến thứ 2, có lần đóng gần Bồ Đề Trảng ở Ấn Độ, tìm hiểu Phật giáo và qui y với một tăng sĩ Tàu có chùa ở đó. Anh kể hôm các thầy mới vào, cửa hơi khép nhưng tôi vẫn chú ý. Thấy ba áo vàng đi qua, tôi đoán biết nên mở lớn cửa ra. Thì có các thầy vào thật.

Quyết định tỵ nạn tại toà đại sứ Mỹ tuy mới phát sinh trong lúc khẩn cấp, nhưng trước đó, gần ngày thiết quân luật, cụ Hiếu, hội trưởng Phật giáo Nguyễn Thi, đã nói riêng với tôi, rằng ông đại sứ Thái Lan quen cụ, nhắn lời nói tôi có thể vào tỵ nạn chỗ ông nếu tôi muốn. Tôi nói với cụ Hiếu xin gửi lời cảm ơn, nhưng không có ý định tỵ nạn. Thầy Tâm Giác cũng nói tương tự, tôi cũng trả lời tương tự. Đến hôm sắp thiết quân luật, 7 giờ tối đã có một người Nhật mà thầy Tâm Giác nói là nhân viên toà đại sứ Nhật, vẫn vào đợi quyết định của tôi. Thầy Tâm Giác và người ấy đợi gần 11 giờ khuya, hỏi tôi lần chót, ghi nhận lãnh đạo Phật giáo có ý thức không tỵ nạn, mới về. Họ về quãng nửa giờ thì Xá Lợi bị tấn công.

Khi ở toà đại sứ Mỹ, họ mời tôi lên sân thượng hứng gió chiều tối. Nhìn xuống thấy quần chúng bên kia đường Hàm Nghi có vẻ nhận ra tôi và vui mừng. Thế là không bao giờ tôi lên nữa. Tôi nói với người Mỹ, rằng không muốn một ai nghĩ tôi y vào các ông nên không e ngại gì cả.

Truyện của tôi không đáng gì mà phải ghi. Chỉ vì truyện ấy, hơn vài thập kỷ trước thập kỷ 2530 (1975-1985), có liên quan đến Phật giáo VN, lại bị hư cấu truyện và phỉ sai quá nên phải ghi. Nhưng ghi như dưới đây thì chỉ là có còn hơn không mà thôi.

Sinh chính quán của tôi là làng Diêm Điền, thuộc khu vực phía tây sông Nhật Lệ, nằm phía Bắc con đường cái quan nối liền công Quảng Bình, trung tâm thành phố Đồng Hới, đến tận cửa Vũ Thắng, ven chân dãy núi Hoàn Sơn. Cả làng gốc Bắc, có lẽ di cư thời kỳ tiếp thu đất sinh lễ công chúa Huyền Trân, giọng nói đặc biệt, không như cả vùng Quảng Bình gốc Nghệ Tĩnh. Gia đình theo Phật từ đời Cô. Cha pháp danh Hồng Nhật, mẹ pháp danh Hồng Trí, cùng là đệ tử của ngài Đắc Ân, Quốc Ân Tự, Huế, nguyên người Đức Phổ, dòng hương mẹ tôi. Cha tôi từng là nhân viên mật của một trong hai quân thứ Phan Đình Phùng ở Quảng Bình.

Tôi sinh giờ Thìn, ngày 14-11 Quý Hợi 2467 (21-12-1923). Xuất gia vào giờ giao thừa vía Đức Di Lặc năm Bính Tý 2480 (1936). Bỏ sư là ngài Hồng Tuyên, đồng sư với cha mẹ tôi, sáng lập và trụ trì Phổ Minh Tự, nơi được kể như tổ đình của Phật giáo Quảng Bình mà ngày nay hầu như không có gì.

Xuất gia một năm, năm sau Đinh Sửu 2481 (1937) tôi nhập học Phật Học Viện của Tổng Trị Sự Hội Phật Học, Huế. Thân giáo sư là ngài Trí Độ, trưởng giả Tâm Minh Lê Đình Thám cũng như một vị giáo sư nữa. Ngài Trí Độ thọ giáo với ngài Phước Huệ, Thập Tháp Tự, Bình Định, thọ Bồ tát giới với ngài Đắc Quang, Quốc Ân Tự, Huế - hai ngôi chùa này cùng do ngài Nguyễn Thiệu, vị Tổ khai sơn Phật giáo Nam Hà thời Trịnh Nguyễn phân tranh, sáng lập.

Nhập học Phật Học Viện từ năm 2481 (1937) đến năm 2487 (1943) thì có một kỳ thi khác thường. Phật Học Viện có học trình 10 năm : ba năm sơ đẳng, ba năm trung đẳng, hai năm cao đẳng, hai năm siêu đẳng. Mỗi năm có một kỳ thi, đề tài lấy trong kinh sách đã học năm đó. Kỳ thi 2487 (1943) là tốt nghiệp trung đẳng, đột nhiên có quyết định thi hết kinh sách đã học từ năm ấy trở lui. Có vài môn thi vốn không học như thi viết luận Hoa văn, thi nói Nghi lễ mà các điệu tán là chính. Viện cho biết thi tuyển sẽ khó khăn, và trúng tuyển kỳ thi này là trúng tuyển tốt nghiệp. Học trình hai năm cao đẳng và hai năm siêu đẳng sẽ dồn lại làm một và không thi nữa. Kỳ thi này tôi có số điểm cao nhất. Và hai năm sau, Ất Dậu 2489 (1945) tại Đại Tông Lâm Kim Sơn, cách một con sông sau chùa Thiên Mộ, cơ sở mới của Phật Học Viện, lễ tốt nghiệp được tổ chức, chỉ vài ngày trước ngày Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương.

Sau kỳ thi 2487 (1948), Phật Học Viện tổ chức lễ phát nguyện cho Sa Di giới do ngài Đắc Quang chứng minh, ngài Trí Độ cho mỗi người một pháp hiệu với chữ Trí đứng đầu. Cái tên Trí Quang có từ đó. Mùa hè năm ấy, ngài Hồng Tuyên chính thức cho tôi pháp danh Nhật Quang, pháp tự Trí Hải, lại tập chúng cử tôi làm Trụ trì của Phổ Minh. Mùa hè 2489 (1945), sau khi làm lễ tốt nghiệp, tôi về Phổ Minh thì đến Vu Lan xảy ra Cách Mạng Tháng Tám. Giao thừa vía Đức Di Lặc năm sau, Bính Tuất 2490 (1946), ngài Hồng Tuyên tổ chức truyền thọ Tỷ Kheo giới và đặc pháp cho tôi với hiệu Thiên Minh. Mùa xuân năm ấy, lần đầu tiên, tôi thảo đề án thống nhất Phật Giáo VN, kèm theo một hiến chương cũng được dự thảo, gửi đến Chủ tịch Hồ Chí Minh qua

đường bưu điện. Nhưng mùa hè năm ấy, ngài Trí Độ được Phật giáo Bắc mời ra lập Phật Học Viện. Tôi cũng được mời đi với ngài. Khi ra Quán Sứ, việc đầu tiên là thầy Tô Liên cho tôi biết Chủ tịch Hồ Chí Minh có mời thầy và trao đề án nói trên. Nhưng lúc bấy giờ đang tiến hành thành lập Phật Học Viện nên chưa ai có thì giờ và cơ hội làm gì về đề án đó.

Phật Học Viện của Phật giáo Bắc thành lập cũng khá qui mô, đặc biệt tuyển sinh chu đáo, trên một tháng mà đã khai giảng được hai lớp chính. Tăng Ni tu học thật đáng trọng. Nhưng không mấy chốc mà đến tháng 9 kháng chiến toàn quốc. Tôi về quê nhà Quảng Bình, có tin chắc chắn Pháp sẽ đổ bộ nên mồng 8 tháng 2 năm sau, Đinh Hợi 2491 (1947), tôi xin ngài Hồng Tuyên truyền thọ Bồ tát giới. (...)

Thọ Bồ tát giới rồi, không đầy một tháng sau Pháp đổ bộ Đồng Hới, tôi tham gia kháng chiến. Nhưng tháng 10 năm ấy, mẹ tôi bệnh nặng, bốn anh em tôi đều đi kháng chiến, người thứ ba từ trận một tuần sau ngày Pháp đổ bộ, hai người thứ nhất và thứ tư ở xa, tôi ở gần nhà nhất nên phải về nuôi mẹ. Hôm tôi về đúng vào ngày 23 tháng 10, mãn tang cha tôi mất từ năm Ất Dậu. Năm sau, Mậu Tý 2492 (1948), tôi vào Huế, giảng dạy cho Phật Học Viện Báo Quốc. Năm sau nữa, Kỷ Sửu 2493 (1949), lần đầu tiên có quyết định Tăng sĩ đảm nhận Tổng trị sự Hội Phật Học, thầy Đôn Hậu hội trưởng, tôi phó. Cuối năm ấy, lần đầu tiên tôi vào Sài Gòn, ăn Tết Canh Dần 2494 (1950) tại đây. dịp này cũng làm được vài việc : chung sức vận động hợp nhất ba Phật Học Đường Liên Hải, Mai Sơn và Ứng Quang (sau đổi Ấn Quang), thành lập Phật Học Viện Nam Việt, lại chung sức vận động thành lập Hội Phật Học Nam Việt. Rồi về Huế, làm chủ bút tạp chí Viên Âm tái bản. Cuối năm ấy bắt đầu vận động thống nhất Phật Giáo VN, có một phần do kích thích tổ Phật Giáo Đò Thế Giới Hữu Nghị thành lập tại Tích Lan, Phật Đản Tân Mão 2495 (1951), Đại Hội Phật Giáo Toàn Quốc, gồm cả hai tập đoàn Tăng sĩ và cư sĩ của ba miền, họp tại Từ Đàm, Huế, và Tổng Hội này gặp đủ thứ ma chướng : trong nhà có ba tập đoàn thiếu hoan hỷ, ở ngoài thì chính quyền Trần Văn Hữu làm khó, chính quyền Nguyễn Văn Tâm sau đó càng làm khó hơn ; bằng hiệu văn phòng bị hạ, ngài Hội chủ Thích Tịnh Khiết bị buộc nạp khuôn dấu, nhân viên Quản Trị Trung Ương người phải lánh, người bị tù. Tôi mạo hiểm năm việc. Sau một năm xuôi ngược, đầu năm Quý Tỵ 2497 (1953), Tổng Hội được thừa nhận và đúng 10 năm sau, chính Tổng Hội này là chủ chốt trong Pháp nạn Quý Mão 2507 (1963). Trong khi vận động cho Tổng Hội Phật Giáo VN được thừa nhận, có sự đề phòng không thành nên Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc được thành lập bởi ba tập đoàn Tăng sĩ của ba miền, họp tại Quán Sứ, Hà Nội, năm Nhâm Thìn (1952).

Giáp Ngọ 2498 (1954), kháng chiến chống Pháp kết thúc. Miền Nam ông Ngô Đình Diệm đứng ra. Việc này được biết rõ khi hội nghị Genève sắp kết thúc. Lần chót, trước khi Nam Bắc phân cách, mẹ con tôi đã nói chuyện với nhau khá nhiều. Rót cuộc mẹ tôi bảo, vậy là miền Nam "quạ lang" vẫn hoành hành ! Thôi thì con đi mà lo báo bổ cho Phật. Tôi đi, và Ất Mùi 2499 (1955), nhận chức vụ Hội Trưởng Tổng Trị Sự Hội Phật Học, vận động đổi tên Phật Học ra Phật Giáo, đưa Tổng Hội Phật Giáo VN vào đặt trụ sở ở Sài Gòn. Rồi nghỉ việc cho đến Quý Mão 2507 (1963) nhận lại chức vụ nói trên. Với chức vụ này, Phật Đản năm ấy tôi phát động, và chung sức lãnh đạo, việc chống chế độ Ngô Đình Diệm.

Ông Ngô Đình Diệm muốn Thiên Chúa Giáo của ông độc tôn, muốn anh của ông là Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục làm Hồng Y giáo chủ, nên ông kỳ thị đàn áp Phật Giáo. Áp

chiến lược chỗ thì rào chùa vào trong để hạn chế đi lại, chỗ thì rào chùa ra ngoài để tự do bán phá. Khu trừ mật thì bắt cán bộ cơ sở của Phật Giáo phá nhà bỏ của mà đi. Quân dịch thì bắt Tăng sĩ Phật Giáo làm những chức vụ nguy hiểm mà vô quyền, đề tu sĩ Thiên Chúa ra mà nắm quyền chỉ huy ngay từ hạ tầng. Giải thưởng văn chương thì thưởng cho cuốn văn chương bình dân nội dung cốt chống Phật Giáo. Chương trình tú tài C thì đổi toàn lý thuyết thượng đế và nhân vị, lại thêm một bằng ban D với cô ngữ La Tinh. Sát hại Phật tử thì có tập thể lên đến 36 người ở một nơi cùng một lúc, không còn lễ tế nữa. Cả gan huy bỏ ngày Phật Đản trong danh sách ngày lễ được nghỉ của công tư chức, và danh sách này bao giờ Thiên Chúa Giáo cũng gặp đôi Phật Giáo cả ngày và giờ nghỉ. Dự số 10 được thêm dụ bổ túc, tăng cường sự hạ giá và kèm chế độ đối với Phật Giáo. Rồi sửa điện Thái Hoà của hoàng thành Huế thì có lưỡng long mà không có nhật nguyệt để phòng cấm thành giá. Mọi việc xuôi xả thì toà Hồng Y giáo chủ sẽ đặt ở đó. Cái làm cho không xuôi là cờ Phật Giáo. Vatican điều tra thấy Huế, địa phận của Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục sao mà Phật Giáo nhiều quá : Phật Đản thì cờ Phật Giáo đầy hai bên đường từ Huế ra La Vang, kiệu đức Mẹ thì từ La Vang vào Huế không có cờ của Vatican. Ông Ngô Đình Diệm bèn bắt công chức Huế kê tên cả nhà để đưa cho anh mình báo cáo là giáo dân, và Phật Đản 2507 (1963) thì triệt hạ cờ Phật Giáo để Vatican thấy dân Huế theo anh mình hết rồi. Phật Giáo thì suốt thời Pháp thuộc cho đến lúc đó chông chất bao nhiêu chịu đựng. Nay thì không chịu nữa. Ngay sau khi tuyên bố như vậy, tôi gửi đến Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc một điệp văn nêu lên tình hình vi phạm nhân quyền và kỳ thị tín ngưỡng của chế độ Ngô Đình Diệm. Từ đó cho đến ngày ông bị lật đổ, mọi hoạt động trong và ngoài nước ai cũng biết không nhiều thì ít, không thể kể cho hết được. Có điều phải nói, trước và sau 1963, cho đến 1975, Phật Giáo VN không bao giờ nằm trong túi ai cả, mặc dầu suốt thời gian này việc gì nổi lên mà không có sự khai thác theo ý riêng. Như bản thân tôi đây, vì ngài Quảng Đức tự thiêu nên ông Ngô Đình Diệm phải mời phái đoàn Phật Giáo mở hội nghị với phái đoàn chính phủ, tôi phải vào Sài Gòn để cùng quyết định tại chỗ những gì phái đoàn họp, theo tư thế của tôi và theo sự uỷ nhiệm, phải chung quyết thay ngài Hội Chủ. Chuyên đi có ngài, có thầy Thiện Minh và tôi, đi xe từ sân chùa Từ Đàm thẳng xuống sân bay Phú Bài. Ai cũng nghĩ tôi đi tiễn, khi máy bay sắp cất cánh mới biết tôi đi thì phản ứng không kịp, và việc này chỉ do sự sắp đặt khéo léo một chút của một Phật tử. Nhưng phi cơ thay vì vào Sài Gòn lại lên Kontum, đậu ở đó đến ba tiếng. Nhân viên phi hành đoàn bí mật cho tôi hay vì tôi, và đang chờ Sài Gòn quyết định. Sài Gòn đã quyết định để bay về đây, coi như không có việc gì. Đại loại như thế, chưa bao giờ tôi thoát hiểm bởi ai mà tôi không quen biết. Ngay như tài liệu tôi gửi Liên Hiệp Quốc, nhiều đến một valy phải vài người khiêng, nhưng từ Xá Lợi đi ra và qua thầu Liên Hiệp Quốc là do chính ông Bửu Hội, người của ông Ngô Đình Nhu, khi gặp tôi thì tình nguyện giúp bất cứ việc gì giúp được.

Nhưng ông Ngô Đình Diệm đổ rồi, đúng như tôi dự đoán, vấn đề Phật Giáo không phải kết thúc mà là bắt đầu. Từ đây sắp đi, Phật Giáo ở trong tình trạng cây muốn lặng mà gió không ngừng ; mặt khác, cường độ chiến tranh khiến Phật Giáo phải chống chiến tranh. Chỉ nói vắn tắt hai câu như vậy cũng thừa để thấy vấn đề Phật Giáo ngang trái đến mức nào. Những cái gọi là Thượng Hội Đồng Quốc Gia, Quốc Hội Lập

(xem tiếp trang 48)

Vị trí dấu thanh ở âm tiết tiếng Việt

Nguyễn Phú Phong

1. Cái nhìn lịch sử cho thấy việc bỏ dấu thanh ở âm tiết tiếng Việt không được nhất quán lắm. Tất nhiên có những loại âm tiết không đặt thành vấn đề như những âm tiết chỉ có một nguyên âm thì bao giờ dấu thanh cũng được đặt ở nguyên âm. Nhưng khi âm tiết có hai nguyên âm trở lên tất có chuyện không đồng đều. Hãy xét qua một số tác giả :

* A. de Rhodes, 1651 : *ngước* nhưng *khước*, *ngươi* ; *khoe* nhưng *thủy*

* J. L. Taberd, 1838 : *khóai*, *khírou* nhưng *khuấy*, *ngươi*

* Paulus Cua, 1895 : *thuế* nhưng *thúy*

Sự không nhất quán của các tác giả trên xem ra cũng không ảnh hưởng gì đến việc đọc tiếng Việt. Hơn nữa trong tiếng Việt có thanh ngang không dấu, thì vị trí thanh ngang này (vì không có dấu) được đặt ở đâu vào âm tiết không gây thành vấn đề.

Gần đây vì sự tham dự của máy tính vào việc thiết lập văn bản, việc bỏ dấu thanh tự động trên máy tính cho nhất quán trở nên cần thiết nên vấn đề định lại vị trí dấu thanh nơi âm tiết tiếng Việt cho ‘hợp lý’ đáng đem ra tham khảo ý kiến.

Những nhận xét, lí giải trong bài này thiên về một giải pháp ngữ âm vì chữ quốc ngữ là chữ viết ghi âm (*écriture phonétique*) và thanh điệu là một âm vị. Vậy bàn về (vị trí) dấu thanh, không thể né tránh đề cập đến cấu trúc của âm tiết, đến những thành tố của nó.

2. Cấu trúc âm tiết

2.1. Theo một số tác giả (như trong *Giáo trình về Việt ngữ*) thì lược đồ âm tiết tiếng Việt là **C1 V C2** ; C1 là phụ âm đầu, V là nguyên âm, C2 là phụ âm cuối. Đề cấu tạo một âm tiết, C1 và C2 có thể vắng thiếu, chứ V thì không ; V có thể là một nguyên âm đơn hay nguyên âm đôi, và là yếu tố chính âm hay âm tiết âm. Trong công thức âm tiết không thấy dấu hiệu của thanh điệu vì chưa được xem là một âm vị chăng ? Nhưng vì V là chính âm nên ta có thể suy diễn là thanh điệu phải được đặt nơi V. Còn nếu V gồm hai yếu tố thì đặt dấu thanh ở yếu tố nào ?

2.2. Một số tác giả khác lại đề ra cấu trúc hai bậc cho âm tiết tiếng Việt :

* Bậc I. Âm tiết gồm ba thành tố trực tiếp : T (thanh điệu) + I (âm đầu) + R (phần vần).

* Bậc II. R lại được phân ra các thành tố như : Pr (âm đệm) + V (âm chính) + F (âm cuối).

2.2.1. Theo phân tích này, chỉ có Pr và F là có thể thiếu vắng chứ I (âm đầu) luôn luôn có mặt. Một âm như *an* trên mặt chữ viết không có phụ âm đầu nhưng trên mặt ngữ âm phải phiên ra : /*y*an/ với âm đầu là /*y*/. Sự thừa nhận có âm vị /*y*/ làm cách miêu tả các từ láy được đơn giản và thống nhất hơn. Thêm nữa, tiếng Việt không thể đọc nổi như trong tiếng Pháp : *binh an* không thể đọc *binh_an* (*binhnhan*) vì trước *an* có âm /*y*/.

2.2.2. Pr (âm đệm) là bán nguyên âm tròn môi /w/, được ghi : a) bằng con chữ *u* trước các phụ âm hẹp như *huê* /hwê/, hoặc sau phụ âm /k/, ví dụ *qua* /kwa/ ; b) bằng con chữ *o* trước các nguyên âm rộng như trong *hoa* /hwa/. Pr ở đây được ghép với R nhưng cũng có tác giả ghép với I, nhất là khi I là /k/, như trong *qua* /kwa/.

2.2.3. F (âm cuối) gồm bốn phụ âm tắc *p, t, c/k, ch/c/* ; bốn phụ âm mũi *m, n, nh, ng* và hai bán nguyên âm /w/, /j/ ; /w/ được thể hiện trong chữ viết bằng *u*, như trong *mau* /maw/, hoặc *o* như trong *tao* /taw/ ; /j/ được ghi bằng *i* như trong *tai* /taj/, hoặc bằng *y* như ở *tay* /táj/. Đối lập *i/y* trong chữ viết phản ánh đối lập âm vị *a/ã* đứng trước, được ghi bằng *a*.

2.2.4. Tính số lại thì âm chính của âm tiết tiếng Việt chỉ có thể là nguyên âm đơn hay nguyên âm đôi chứ không có nguyên âm ba mặc dù trong chữ viết có những ví dụ ba con chữ nguyên âm viết liền nhau. Trong trường hợp này thì có khả năng gặp một trong những kết hợp sau đây : [vW] *quyên* /kwiên/, [vVv] *ngoèu* /ngwèw/, [Wv] *lười* /lurói/. (V : nguyên âm, v : bán nguyên âm, W : nguyên âm đôi).

2.2.5. Cái nhìn cấu trúc cho T là một thành tố trực tiếp của âm tiết ngang với I và R nói lên rằng thanh điệu bao trùm lên cả toàn bộ âm tiết* ; việc này đã được tiến hành khảo sát bằng intonographe của Nguyễn Hàm Dương (1963). Trong Nguyễn Phú Phong (1992:137) có đưa ra một *âm vị-thanh điệu* (morphème tonal) trong các phương ngữ miền Nam Việt Nam, chứng tỏ thanh điệu là một thành phần có một mức độ độc lập khá lớn.

3. Trong chữ viết tiếng Việt hiện hành, các dấu thanh đều đặt trên nguyên âm chính của âm tiết, trừ thanh ngang vì không dấu nên không thể quyết chắc vị trí của nó ở đâu. Tuy vậy theo phép suy diễn tương tự, ta cứ cho nó đánh vào nguyên âm chính như các dấu thanh khác. Việc đặt dấu thanh như thế có cái lí của nó vì trong âm tiết, nguyên âm là yếu tố có độ thanh tính đậm nhất và do đó nó có khả năng thể hiện được các đặc trưng âm học của thanh điệu. Vắng nguyên âm và vắng thanh điệu là điều không thể có với âm tiết tiếng Việt và như vậy ta thấy sự hiện hữu của hai yếu tố này gắn liền với nhau.

4. Vấn đề phải nêu ra là việc đặt dấu thanh ở nguyên âm đôi như *iê* trong *miên* chẳng hạn. Nếu muốn đặt dấu thanh huyền vào *miên* thì đúng ra phải đặt dấu thanh vào giữa *i* và *ê* vì *iê* là một đơn âm vị (*nguyên âm đôi* chứ không phải *hai nguyên âm*). Nhưng đó là một giải pháp tốn kém vì phải tạo ra một tín hiệu khác trên mặt chữ viết. Vậy gặp trường hợp ba nguyên đôi như *iê, uơ, uô* thì theo chính tả hiện hành dấu thanh đặt ở nơi con chữ thứ hai như đã làm từ trước đến nay. Ví dụ : *liền, lướt, luống*. Việc đặt dấu thanh như thế theo

thiên ý chỉ là qui ước mà thôi chứ không dựa vào một lí giải ngữ âm nào cả.

5. Khi các nguyên âm đôi nêu trên được kết thúc bằng âm cuối zêrô thì yếu tố thứ hai được mở rộng hơn và trở thành một yếu tố có âm sắc trung hoà và có âm lượng lớn, yếu tố này được ghi bằng *a* trong chữ viết. Vậy với âm cuối là zêrô ta có : *iê- > ia* ; *ư- > ua* ; *uô- > ua*. Trong trường hợp kết thúc bằng *a*, thì lại theo qui ước là nguyên âm đôi mang dấu thanh ở yếu tố thứ nhất. Ví dụ : *lia, lía, lùa*. Qui ước này giúp ta đối lập trên mặt chữ viết những cặp tổ hợp như *ia/oà* ; vị trí dấu thanh ở đây phản ánh khu biệt *nguyên âm đôi/ bán nguyên âm+nguyên âm*. Cũng xin lưu ý là *iê* có khi viết thành *yê* (như trong *yêu*) và *ia* thành *ya* (như *khuya*).

6. Ngoài các nguyên âm đôi kể trên, ta còn gặp ở chữ viết những tổ hợp : *ai, oi, ôi, oi, ui, ay, ây, ao, âu, eo, êu, iu, iu*. Các tổ hợp này không phải là nguyên âm đôi vì yếu tố đầu là nguyên âm, yếu tố thứ hai *u* và *o* (kí hiệu ngữ âm là /w/), *i* và *y* (kí hiệu ngữ âm là /j/) là bán nguyên âm. Dấu thanh tất sẽ đặt trên nguyên âm và vị trí của nó ở đây thường là nhất quán từ trước đến nay. Nhưng cần lưu ý đến trường hợp *uy*. Đem đối lập *uy* với *ui* ta thấy rằng trong *uy*, *u* là bán nguyên âm còn *y* là nguyên âm chính, dấu thanh tất nhiên phải đặt ở *y*. Trái lại trong *ui*, *u* là nguyên âm chính còn *i* là bán nguyên âm. Sự đối lập *y/i* trong trường hợp này phản ánh một sự đối lập âm vị *nguyên âm/bán nguyên âm*. Vì thế ta viết *thuy* /thwí/ nhưng lại viết *thúi* /thúí/. Cùng trong trường hợp với *thuy*, nghĩa là bán nguyên âm nằm trước nguyên âm, ta có : *(h)oà* /hwà/, *(h)uê* /hwê/, *thườ*, v.v.

7. Đáng nêu ra trường hợp chữ *gia* nếu đánh dấu thanh nặng ở *a* thì là *giạ* /zạ/ (*giạ lúa*); *gi* (ghi lại âm sát vòm trước vang) được xem như một đơn âm vị mà phương ngữ miền Bắc đọc như *d*. *Gi* được đưa vào chữ quốc ngữ là dựa theo Ý ngữ vì cách ghi chú âm này bằng *j* trong tiếng Pháp chỉ có từ thế kỷ 17 trở đi. Vì tổ hợp *gi* là ký hiệu của một âm đơn nên không thể xem "con chữ *i* đi sau *g* cũng (hầu như) là một âm đệm" (Nguyễn Ngọc Giao, tr. 21). Trong trường hợp tiếp sau *gi* là *i*, ta sẽ gặp *gii* và khi đó trong chữ viết sẽ ghi rút gọn thành *gi*. Bởi thế ta mới có những chữ như *gi, gi, gi, ...* và *giạ* (< *g(i)ia* ; *giặt giạ*).

8. Tóm lại muốn xác định có cơ sở vị trí dấu thanh tất phải nắm vững cấu trúc âm tiết :

(1) Nếu âm tiết chỉ có một nguyên âm thì dấu thanh được đặt nơi nguyên âm.

Trong trường hợp âm tiết có nhiều con chữ nguyên âm thì phải phân biệt đâu là nguyên âm đôi, đâu là bán nguyên âm, đâu là nguyên âm chính. Để nhận diện nguyên âm đôi, thì cần ghi nhớ trong tiếng Việt có tất cả là sáu ; ba kết thúc bằng con chữ *a* là *ia/ya, ua* và *ua* ; ba còn lại là *iê/yê, ư* và *uô*. Ba nguyên âm đôi kê sau luôn luôn kết thúc bằng một phụ âm khác zêrô. Dấu thanh theo qui ước được đặt ở yếu tố đầu ở ba nguyên âm đôi kết thúc bằng *a*, và được đặt ở yếu tố sau trong ba nguyên đôi kết thúc bằng con chữ/âm vị khác *a*.

(2) Dấu thanh không bao giờ đặt vào bán nguyên âm. Xin nhớ rằng tiếng Việt có ba bán nguyên âm. Trước nguyên âm chính có thể có bán nguyên âm /w/ thể hiện bằng con chữ *u*

hoặc *o*. Sau nguyên âm chính, có thể có một trong hai bán nguyên âm sau đây : /j/ ghi bằng *i* hoặc *y*, và /w/ ghi bằng *o* hoặc *u*. Có khả năng hai bán nguyên âm cùng thể hiện trong một âm tiết như ở *ngoè* /ngwèw/, *quiu* /kwíw/, *loài* /lwàí/, v.v. (Xem thêm mục 2.2.4).

9. Vấn đề chủ yếu là cần phân biệt con chữ nguyên âm trong chữ viết và âm vị nguyên âm theo ngữ âm. Hy vọng là cách tiếp cận của tôi lí giải phần nào vị trí dấu thanh ở âm tiết tiếng Việt căn cứ vào những thuộc tính ngữ âm của âm tiết cũng như vạch ra những điểm có tính qui ước của việc bỏ dấu thanh.

10. Nhân đây tôi đề nghị là những khái niệm cơ bản về ngữ âm nên sớm đưa vào chương trình Việt ngữ. Trong sách *Quốc-văn Giáo-khoa Thư lớp đồng ấu* (Trần Trọng Kim và đồng tác giả), in lần đầu khoảng 1928, có nói đến *nguyên âm, phụ âm, giọng* (thay vì *thanh*) nhưng không thấy nói *nguyên âm đôi, bán nguyên âm*. Để lưu ý cách đọc của một số phụ âm như *s, r, tr* thì sách chỉ nói đến cách phát âm chứ không động đến vị trí phát âm. Ngôn ngữ học tiếng Việt là một môn khoa học cần yếu để hiểu tiếng mẹ nhưng hay bị coi khinh vì ý kiến thông thường cho rằng đã là người Việt nói tiếng Việt thạo cần gì phải học tiếng Việt. Lắm người còn cho rằng tiếng Việt không có ngữ pháp gì cả.

- Để hiểu thêm mối quan hệ giữa thanh điệu và phụ âm, xin tóm tắt ở đây giả thuyết về sự nảy sinh thanh điệu trong tiếng Việt của A.G. Haudricourt (De l'origine des tons en vietnamien, *Journal Asiatique*, 242, 69-82) : *Tiếng Việt có sáu thanh điệu được hình thành làm hai giai đoạn xét trên mặt lịch sử. Giai đoạn thứ nhất xảy ra với sự rụng đi của âm cuối h, dẫn đến sự nảy sinh thanh hỏi-ngã ; và của âm cuối ý với sự ra đời của thanh sắc-nặng ; các từ với âm tiết mở có thanh ngang-huyền. Giai đoạn hai diễn ra sự sáp nhập những âm tắc đầu vang với những âm điếc, gây ra một sự phân đôi thành một loạt thanh cao ngang-hỏi-sắc sau những âm đầu điếc cũ và một loạt thấp huyền-ngã-nặng sau những âm đầu vang cũ.*

NGUYỄN PHÚ PHONG

Thư mục giản lược :

Đoàn Thiện Thuật, 1977, *Ngữ âm tiếng Việt*, Hà Nội, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.

Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, 1962, *Giáo trình về Việt ngữ*, tập I, Hà Nội, Nxb Giáo dục.

Lê Văn Lý, 1948, *Le parler vietnamien*, Paris, Ed. Huong Anh.

Ngô Thanh Nhân, James Đỗ, Nguyễn Hoàng, 1992, *Một số kết quả về cách đặt tự động đúng dấu phụ vào chữ viết tiếng Việt*, *Ngôn Ngữ* 2(86), 1992, 14-23.

Nguyễn Ngọc Giao, 1992, *Bỏ dấu ở đâu*, *Diễn Đàn* số 13 (11.92).

Nguyễn Phú Phong, 1995, *Questions de Linguistique Vietnamienne. Les classificateurs et les déictiques*, Paris, Presses de l'E.F.E.O.

Franz Kafka - Một thời phi lý ?

Khả Tri

Bốn tháng sau ngày Karl Marx vĩnh viễn nhắm mắt, Franz Kafka mở mắt chào đời. Nếu còn sống, tháng bảy năm nay (2003) ông tròn 120 tuổi. Riêng bản thân Kafka tự đánh giá rằng, mãi đến đêm 22 rạng sáng 23-09-1912 mình mới thật sự được sinh ra để làm nhà văn ⁽¹⁾. Nhưng cuộc đời Kafka lại quá ngắn ngủi - thể hiện qua số lượng các đứa con tinh thần không mấy đồ sộ và một vài tác phẩm chưa có phần kết của ông - mất năm 1924 vì bệnh lao, vừa được 41 tuổi. Ấu cũng là - nói theo cụ Tố Như - " *chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*". Ông không được trao giải Nobel về văn chương, mặc dầu thể đứng trên văn đàn, khá nặng kí và khá đặc biệt. Một cách dễ so sánh, tiếng tăm Kafka với một vài nhân vật sống khoảng thời đại của ông - tuy rằng khập khiễng, giá trị tương đối - là vào mạng www.google.com tìm kiếm. Với cụm từ **Franz Kafka**, *google* cho kết quả: khoảng 142.000 trang Internet. **Virginia Woolf**, sinh trước Kafka một năm, rất nổi danh qua tiểu luận và chuyện dài/ngắn, lồng trong khung cảnh vương quốc Anh đầu thế kỷ 20, cuộc đời và văn nghiệp của bà đã là nguồn cảm hứng cho một số phim nổi tiếng như *Who's afraid of Virginia Woolf*, *Orlando*, *Mrs. Dalloway* và gần đây nhất là *The Hours*, có 178.000 trang. **Simone De Beauvoir**, học trò và bạn đời của J.P. Sartre, một trong những cái đầu lý luận của phong trào phụ nữ và chủ nghĩa hiện sinh, được 76.000 trang. **Margaret Mitchell**, nữ ký giả Mỹ, nhưng lại nổi tiếng nhờ cuốn tiểu thuyết độc nhất của bà, viết về thời kỳ nội chiến Bắc - Nam Mỹ, đã được quay thành phim rất 'ăn khách' *Gone with the wind/Cuốn theo chiều gió* : 48.000 trang. **Karl Marx**, xin phép khỏi diễn giải thêm : 370.000 trang.

Ngôn ngữ thế giới, sau khi văn nghiệp Kafka bắt đầu lôi cuốn người đọc và người phê bình văn học, được làm giàu thêm bởi từ gốc " *kafka* ", đồng nghĩa với " *nửa hư nửa thực* ", " *kỳ dị* ", " *phi lý* " ... Thời kỳ Nhà Trắng ở ạt đồ quân vào Việt nam, phóng sự chiến trường của nhiều hãng thông tấn thế giới, thường dùng chữ gốc " *kafka* " để mô tả quang cảnh một cánh đồng xanh mướt màu mạ mới lên, hay đã vàng tươi mùa lúa chín, thấp thoáng bóng người nông dân lùa lúa trâu cày ruộng, dưới bầu trời quang đảng, đầy nắng ấm của một ngôi làng nhỏ, thái bình, yên ắng, bỗng máy bay, tăng, pháo đùng đùng kéo đến, gieo bao nhiêu tai bay vạ gió, chết chóc và tàn phá.

Kafka - ngọn bút thuộc dòng " *Văn học Hiện đại* " ⁽²⁾ - và chủ đề " *phi lý* " đi đôi như hình với bóng. Nhân vật trong văn học Kafka tuy sống có mục đích trước mắt, nhưng con đường dẫn hắn đến đấy lại vòng vo Tam quốc. Lạc lõng và cô đơn trong mớ bụi nhùi của lưỡng lự, hoài nghi, hắn ta

phải hướng đến các " *đấng, bậc tối cao* ", các " *cơ quan vận năng* " thỉnh cầu " *họ* " giúp đỡ, hỗ trợ. Nhưng " *họ* " lạnh lùng giả điếc, hoặc tự bản thân " *họ* " cũng không rõ đường đi nước bước, hoặc " *họ* " không sẵn sàng ra tay cứu rỗi, nên các lời kêu gào của hắn biến thành vô vọng. Cuộc sống rớt cục, là một chuỗi dài vô tận lập đi lập lại sự phiêu bạt, sự cô đơn của con người trong mê hồn trận. Chẳng khác gì Sisyphé trong thần thoại Hy Lạp, suốt cuộc đời cứ phải lăn tảng đá lên đỉnh núi cao, để cho nó rơi xuống chân núi, rồi làm lại từ đầu ⁽³⁾.

Năm nay, Trung tâm Văn hóa Đông Tây, Hà nội đã xuất bản *Franz Kafka - Tuyển tập tác phẩm* ⁽⁴⁾. Ông Đoàn Tử Huyền, một người thuộc nhóm hoạt động này, còn cho biết trong nước đang dự tính đưa Kafka vào chương trình giáo dục. Đây rõ ràng là những dấu hiệu hiếm muộn đáng mừng, tiếp nối các công việc có dính líu đến Kafka ở Việt nam trong thời gian khoảng 10, 15 năm qua (chủ yếu Phạm thị Hoài và một số các dịch giả khác. So sánh với Trung Quốc, từ 1980 đến 1984, hầu như toàn bộ tác phẩm của Kafka đã được chuyển ngữ và cho đến nay các nhóm nghiên cứu Kafka vẫn đều đặn âm thầm làm việc). Khi chuẩn bị ý, lời viết bài này, tôi biết rõ khả năng sáo mòn và lập lại những đánh giá đã xảy ra ở đâu đó là khó thể tránh khỏi (tài liệu liên hệ đến Franz Kafka, như đã nêu ở trên, chỉ riêng mạng Internet đã có 142.000 trang, vàng thau lẫn lộn, chưa kể lượng bài, sách đã in ra giấy mực, hơn nữa tôi chưa có điều kiện để đọc các sách dịch và tiểu luận về Kafka ở Việt nam ⁽⁴⁾), tuy thế vẫn mong giới thiệu với bạn đọc, một vài ý chấm phá về nhà văn, đã một thời khá dài, là đối tượng, trọng tâm nghiên cứu và tranh luận, thậm chí là nguyên nhân gián tiếp (thời " *Văn học Hiện thực xã hội chủ nghĩa* "), đưa đến thiệt thòi cho những người muốn bảo vệ ông.

Sinh ra và lớn lên tại thành phố Praha, thủ phủ của vương quốc Böhmen (nay là Cộng hòa Czech), Franz Kafka mang trong mình ít nhiều tổng hợp 3 giòng văn hoá: Do thái, Tiệp và Đức. Là con cả gia đình mà vị gia trưởng rất muốn ông sẽ đóng vai trụ cột gây dựng và phát triển cơ sở vật chất cho giòng họ. Hai em trai của Franz Kafka chết yếu rất sớm, còn lại ba em gái mà ông rất quý mến (cả ba sau này đều bị phát xít Đức sát hại trong trại tập trung Auschwitz), bản thân chỉ thích văn chương, cơ thể mảnh khảnh, hay bị nhuộm bệnh, ông tự cảm thấy mình rất yếu đuối, không thể đảm đương nổi 'nhiệm vụ cao cả và vinh quang' làm giàu cho gia đình. Một đằng là sức ép của người cha độc đoán, quyết chí bắt con trai cả nhập chốn 'thương trường', một đằng là thôi thúc cá nhân muốn dấn thân vào văn 'nghiệp', đây là một trong những mâu thuẫn tâm lý chủ yếu, quán xuyên cuộc đời và thể hiện rõ nét trong nhiều tác phẩm của ông. Nhưng nếu chỉ chừng ấy chuyện thì văn nghiệp Kafka chắc chẳng có gì để bàn. Châu Âu đang ngấm ngấm tích tụ những tín hiệu mang đầy tính địa chấn, báo hiệu sự bùng nổ tất yếu, sẽ làm rung chuyển tận gốc rễ, trật tự, cuộc sống, nếp suy nghĩ loài người. Và quả thật, Thế chiến thứ nhất (1914 - 1918), Cách mạng tháng Mười Nga (1917), những biến động phức tạp, trước và sau các thời điểm lịch sử bàn lễ ấy, đã ảnh hưởng đến nề

nếp suy nghĩ, lối sống và văn phong của Kafka, mặc dầu đa số các tác phẩm ông để lại cho hậu thế, hầu như không mang dấu ấn cụ thể thời gian, không gian, tọa độ sự việc mà Kafka mô tả. Câu chữ rút từ nét bút của Kafka tương đối giản dị, nhưng nội dung khó nắm bắt và phức tạp. Đó là bố cục – dùng chữ của Kafka – “ *như người đứng trên đất liền, nhưng vẫn bị say sóng* ”. Điều đó có nghĩa: khi Kafka sa vào mê cung của giấy, bút, ý và lời, ông “ *lên đồng bóng trong văn học* ”. Phải chăng ‘hồn ma, bóng quế’ Bồ Tùng Linh khi viết *Liêu trai chí dị* gần hai thế kỷ trước tại Trung quốc đã ‘nhập vào’ Kafka. Sống dưới nền quân chủ chuyên chế Mãn Thanh, Bồ Tùng Linh, nhà trí thức với nhân sinh quan chan chứa ảnh hưởng Lão Trang và Phật giáo, phải mượn hình tượng chồn, chim, ong, bướm, ma quỷ v.v. để nói cho được ước mơ về tự do, về sự hoà hợp con người, thiên nhiên, cũng như để ngụy trang sự phê phán triều đình khắc nghiệt và thối nát đương thời. Thế giới Kafka không có yêu ma, chồn tinh hoá thân thành người, nhưng đầy rẫy những biểu tượng chuyển biến khôn lường, thú vật, con người, sự việc kỳ quái, hư hư thực thực. Rõ ràng Kafka cũng đã ngồi ở “ *thư phòng yên tĩnh để ghi chép chuyện kỳ dị* ”. Như tác phẩm tiêu biểu *Die Verwandlung/Hoá thân*, kể chuyện Gregor Samsa (GS), người đi chào hàng vải, bỗng một sáng tinh dậy đã thấy mình biến thành con sâu, con bọ kinh tởm. Nhưng sự hoá thân ngược ngạo này lại không làm GS bận tâm bằng sự lo lắng, suy nghĩ về quan hệ cha mẹ nặng nề gì lắm giữa GS với ban giám đốc hãng, cũng như hậu quả sẽ xảy đến, mất việc, gia đình không trả được nợ nần, người cha thất vọng tràn trề, em gái không có tiền đi học nhạc v.v. bao nhiêu trách nhiệm sẽ đổ lên đầu một mình anh ta. Sau nhiều ngày đêm suy nghĩ GS rút ra kết luận, sự hoá thân lại là một giải pháp bất ngờ không phải là dở, kéo anh ta khỏi vòng luân hồi của đời sống nhọc nhằn, vô nghĩa, của công việc nhàm chán như cơm nếp nát. Nhưng GS không thể tiếp tục đóng vai ‘dạ người mặt thú’ này, vì GS đã đi chệch ‘chính đạo’, cái khuôn mẫu được xã hội và gia đình chấp nhận. Bản thân GS không đủ sức mạnh để “ *vùng lên hỏi các nô lệ ở thế gian* ”, con đường GS chọn lựa cuối cùng là bước nhịn ăn mà chết, tự nguyện rút ra khỏi thế giới phi lý, không có chỗ trú ngụ cho những người ‘đầu Ngô mình Sở’ như GS, trước và sau buổi hoá thân.

Sau khi tốt nghiệp tiến sĩ ngành Luật, Kafka đành nửa nạc nửa mỡ chọn con đường mà người Cha đã ép buộc. Năm 1908 ông vào làm việc tại Cơ quan bảo hiểm và xử lý tai nạn lao động của vương quốc Böhmen. Đây là giai đoạn Tư bản chủ nghĩa phát triển thả ga tại Praha, bắt cần những tiêu chuẩn bảo hộ lao động tối thiểu. Qua những chuyến tham quan và kiểm tra xí nghiệp, phân tích nguyên nhân dẫn đến tai nạn như cơm bữa, Kafka có lẽ đã đánh giá khá chính xác, một bên là các giai tầng cấu kết đang nắm quyền lực chính trị, kinh tế tại Praha, một bên là sự khốn cùng và tha hóa của người công nhân trong quá trình sản xuất. Thế giới công việc của Kafka đầy rẫy báo cáo, sổ sách về tai nạn trong các xí nghiệp, nhưng guồng máy quan liêu, tham nhũng ngăn chặn và đè bẹp mọi cố gắng cải thiện tình trạng bấp bênh này của người lao động, đã hoá thân thành con số thống kê, bảng tính lời lỗ trong các hồ sơ lương lậu,

tai nạn v.v.. Mặc cảm bất lực trước hệ thống quản lý, thống trị khổng lồ cũng là một ám ức, tàng ẩn bên trong nhiều tác phẩm của Kafka (*Das Schloß/Lâu đài, Der Prozeß/Vụ án*). Walter Benjamin⁽⁵⁾ đã tìm cách giải mã các ẩn dụ trong chuyện ngắn của Kafka theo cách nhìn này. Ông nhắc đến một giai thoại thời Nữ hoàng Katharina đệ nhị trị vì nước Nga. Thừa tướng Potemkin⁽⁶⁾, vừa là tình nhân của Nữ hoàng vừa là chóp bu guồng máy cai trị quan liêu thời ấy, bị chứng suy nhược tinh thần. Trong thời gian lâm bệnh, ông ta tự cô lập hoá, thu mình vào một căn phòng tối tăm, từ chối tiếp xúc với mọi người, không ngó ngang gì đến việc nước. Bao nhiêu hồ sơ, sổ sách chất đống, thiếu chữ ký của Potemkin, không có giá trị, mệnh lệnh không được thi hành, lương lậu không được phân phát, ngựa xe, lương thực không được phép di chuyển, vận nước đã lung lay. Bá quan văn võ triều đình, tả hữu hai bên, họp ngày họp đêm vẫn chưa ra được giải pháp thích đáng. Ai cũng biết đụng đến Potemkin là phạm thượng, mất đầu như chơi. May thay có Schuwalkin, một quan thừa lại lo việc chạy giấy, sốt sắng tự nguyện mang toàn bộ hồ sơ vào phòng Potemkin lấy chữ ký. Tại bàn giấy phòng làm việc, nơi quan Thừa tướng Potemkin đang chống cằm suy tư, trong cảnh tranh tối tranh sáng của ngày sắp tàn, Schuwalkin nhẹ nhàng chấm bút mực trao cho Potemkin, đồng thời lặng lẽ trải rộng từng hồ sơ một trước mặt quan Thừa tướng, và cứ thế ngài ký liên hồi. Schuwalkin lặng lẽ ôm chống hồ sơ đầy đủ chữ ký vừa ráo mực, nhẹ nhàng rút lui khỏi thế giới u ám. Bá quan văn võ, hồi hộp và kinh ngạc, ôm chầm Schuwalkin - đến lúc này không còn che dấu được sự mãn nguyện trên gương mặt - vội mở chống hồ sơ xem xét. Và quả thật, hàng trăm hồ sơ đã được Potemkin ký nháy, nhưng không phải với mặt chữ Potemkin mà là mặt chữ Schuwalkin, Schuwalkin, Schuwalkin ... 150 năm sau, thế giới quan liêu, cỗ máy khệnh khạng, với đủ mọi báo cáo, hồ sơ, với những uỷ viên, thư ký, ban bộ dọc ngang, quan lãnh đạo nắm quyền phán quyết (vừa là mảnh đời thật sự công việc hàng ngày của Kafka đã nêu ở trên, vừa là không gian mờ mờ nhân ảnh trong các tác phẩm của ông), tái xuất hiện dưới ngòi bút của Kafka, những nhân vật chính (hậu thân của Schuwalkin) trong đa số các chuyện ngắn, thường cả tin vào cuộc sống, vào diễn biến tốt đẹp của công việc đang làm - đã được tính toán qua lại, dẫn đo suy nghĩ, kế hoạch này nọ - nhưng cuối cùng vẫn thất bại. Ánh sáng ở cuối đường hầm, chỉ là đóm lửa ma troi đưa đẩy con người đi vào tuyệt lộ (theo cách mô tả của Kafka: con người làm gì thì làm, “ *cái lông vẫn đi tìm con chim* ”). Cách nhìn sự việc bi quan, yếm thế này là nguyên do khiến Kafka bị dòng “*Văn học Hiện thực xã hội chủ nghĩa*” lên án ông là người theo chủ nghĩa hư vô, tiểu tư sản suy đồi, nhìn cuộc sống bế tắc không có lối thoát.

Sau Thế chiến II, ngắm “ *bức tranh vân cầu vẽ người tang thương* ” do chủ nghĩa phát xít Đức, Ý và chủ nghĩa quân phiệt dân tộc Nhật gây ra, con người trở nên hoang mang, hoài nghi cùng cực. Ai cũng muốn mở hết mọi ngăn kéo xã hội, kinh tế, tâm tư để mong lý giải chân giá trị, ai cũng muốn tự vấn các ngõ ngách cuộc đời để rút được bài học cho bản thân. Trong bối cảnh đó, văn nghiệp Kafka vô hình chung, trở thành tấm gương soi chiếu, bản lai diện mục,

phương pháp trị liệu tâm thần xoa bớt khổ đau, những vết thương nung mù, còn đọng lại trong tiềm thức con người sau chiến tranh. Suốt thập niên 50 của thế kỷ vừa qua, tất cả các nhân vật có tiếng tăm, văn nghệ sĩ, nhà phê bình văn học, triết gia, nhà giáo, chính trị gia (T.W. Adorno, H. Arendt, B. Brecht, A. Camus, A. Gide, H. Hesse, T. Mann, J.P. Sartre v.v.), đều phải lên tiếng về sự bùng nổ hiện tượng Kafka. Rất nhiều độc giả cho rằng, mặc dù bản thân không nắm bắt cốt lõi, không ‘hiểu’ được Kafka, nhưng tác phẩm của ông vẫn phát tiết ma lực quyến rũ người đọc. Sự phát triển rầm rộ không ít thì nhiều mang tính chất thời thượng này ở Tây Âu và Bắc Mỹ đối nghịch hẳn lại với khu vực Văn học Hiện thực xã hội chủ nghĩa. Trong dòng văn học ấy, mọi việc đã “rõ ràng”, chắc như đinh đóng cột, đi kèm với Kafka là dấu chấm hết (như đã nói ở trên) không còn gì để bàn (ngoại trừ một vài tiếng nói lẻ loi có tính chất hàn lâm). Vì thế nên thành phố Praha, đã phân biệt đối xử hai đứa con tài giỏi của mình, mặc dầu cả hai đều sinh ra, lớn lên, sử dụng ngòi bút và nhắm mắt cùng thời, Franz Kafka (1883 – 1924), Jaroslav Hašek (1883 – 1923). Chuyện tiếng Tiệp *Osudy dobrého Vojáka Švejka*, tạm dịch *Cuộc phiêu lưu của Švejka, tên lính mẫn cán và ngoan ngoãn* của Jaroslav Hašek được đánh giá cao, không phải chỉ trong vòng hệ thống xã hội chủ nghĩa. Mãi đến năm 1963, qua Hội nghị quốc tế về Kafka tại Liblice/Tiệp khác, vì biết rằng đồng hồ quả lắc thế giới Kafka gõ nhịp không bình thường, các nhà lý luận Mác-xít ngoài hệ thống cung đình, mới tìm cách mở hé được cánh cửa thành Praha, đón đứa con bị xô đuổi, trở về sau nhiều năm lưu đày. Nhưng bước “trở về mái nhà xưa” của Kafka không ngừng lại ở thời điểm này. Những gì xảy ra sau đó: từ “Mùa Xuân thành Praha 1968” đến “sự cáo chung của Hiện thực xã hội chủ nghĩa Đông Âu 1989/90” là chuyện nhân tiên, nhưng lại không phải đề tài bàn đến trong bài này.

Năm nay, Praha hình như lại quên băng đứa con của mình, vì mãi lo chuyện gia nhập Cộng đồng Châu Âu? Ngoài vài nhà hát, quán cà phê (với cô hàng trẻ trung, yêu đời, tiếc thay chưa đọc tác phẩm nào của Kafka) - từng là tụ điểm cho Kafka và đám bạn triết lý, văn chương - được chải chuốt để chào đón và thu hút khách du lịch, một phần Kafka đã biến thành mặt hàng khuyến mãi: T-Shirt màu mè, sản phẩm in ấn lòe loẹt, bao bì nhếch nhác v.v. Biết làm thế nào đây, người Praha cũng cần tiền để sống. Thư viện Franz Kafka trưa hè oi bức vắng người, mấy ngôi nhà gia đình Kafka từng sống kín đáo, các địa điểm, ngõ ngách ngày xưa ông hằng lui tới, vẫn yên tĩnh trong nắng trời mây tháng bảy. Thị dân Praha chắc còn giận dỗi vì Kafka dám xuống bút: “Tôi là người gốc Do thái viết tiếng Đức”. Cái gốc thứ ba, gốc Tiệp của Kafka, hầu như ông không bao giờ nhắc đến, chỉ là cái bàng bạc thoáng qua, nhưng để lại nhiều dấu vết. Người ta kháo nhau rằng, Kafka không phải chỉ mất vì bệnh lao, Kafka bị cái gốc Tiệp ngày ấy (lối xưa xe ngựa hỗn thu thảo, cuộc sống đời thường, công việc, tâm lý thời đại, guồng máy hành chính Praha) giết dần, giết mòn. Trông người lại nghĩ đến ta. Nếu một người gốc Trung hoa, gốc Ấn, hay gốc Pháp, Mỹ v.v. sinh trưởng và lớn lên tại Việt nam, viết văn bằng tiếng cha hay mẹ đẻ, có thể được độc giả Việt nam chấp nhận, hay chúng ta chỉ xem họ là những người xa lạ, “ngoại đạo”? Nữ văn sĩ, ký giả,

kiếm đạo diễn Marguerite Duras⁽⁷⁾ sinh năm 1914 ở Gia Định, về Pháp năm 1932; bà cũng là hiện tượng văn học đáng cho người Việt nam lưu tâm? (không phải trong tinh thần “thấy người sang bắt quàng làm họ”). Trong lăng kính này, làm sao tìm hiểu và trân trọng dòng văn học đa dạng của người gốc gác Việt nam hải ngoại, với bút pháp ngôn ngữ Việt lẫn ngôn ngữ nước sở tại, là việc rất cần thiết. Thị dân Praha thế kỷ 21, hình như chỉ muốn bộ mặt thành phố của họ có Kafka nhưng không “kafka”. Vậy mà không phải vậy. Tháp thoáng ẩn hiện đầu đó tại Praha, trong lịch sử đã từng có tên là “thủ phủ với 100 thành quách tráng lệ”, bóng dáng Ông Đồ Vũ Đình Liên (*Lòng ta là những hàng thành quách cũ*):

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông Đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

....

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Khả Tri
Tháng Tám 2003

(1) Kafka đã ghi lại trong Nhật ký, vào đêm bàn lễ ấy, từ 10 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau, ông đã phóng bút một lèo, rạn như rạn đẽ, cho ra bên cạnh đồng máu mù, nhày nhụa tác phẩm bất hủ *Das Urteil/Bản Án*.

(2) “Nghệ thuật hiện đại” có thể được đánh dấu bởi các mốc điểm sau: P. Picasso qua những sáng tác đòi hỏi cách nhìn mới trong hội họa; A. Schönberg đưa giai điệu “không cung độ” (atonal) vào âm nhạc; *En attendant Godot/Chờ Godot* của S. Beckett gây náo động sân khấu; văn học chào đón các tác phẩm Kafka hay *Ulysses/Lãng du* của J. Joyce (chuyện xảy ra chỉ một ngày trong đời của anh chàng làm báo, nhại theo sử thi Odysseus của Homère thời cổ đại Hy Lạp. Đã bị cấm xuất bản tại Mỹ vì lý do “kêu gọi thú tính thấp hèn”!!!). Ngoài ra hai hiện tượng ảnh hưởng cơ bản đến giòng “Nghệ thuật hiện đại” là các nghiên cứu “Phân tâm học” của Freud và phát minh về phim ảnh của anh em Lumière.

(3) Xem *Le mythe de Sisyphe/Huyền thoại Sisyphe* của A. Camus.

(4) Xem bản dịch *Tagebücher/Nhật Ký* của Đoàn Tử Huyền, tiểu luận *Kafka với cuộc chiến chống phi lý* của Nguyễn Văn Dân và bản dịch *Josefine die Sängerin oder Das Volk der Mäuse/Josephine, nữ ca sĩ hay Dân chuột* của Phạm Thị Hoài đăng trên mạng www.talawas.de.

(5) Nhà phê bình văn học Đức, gốc Do thái, phải lãnh nạn chính trị Phát xít tại Pháp, thành viên Viện nghiên cứu Xã hội học Paris.

(6) Potemkin nổi danh qua khái niệm “Làng Potemkin”, dựa vào giai thoại cho rằng ông đã dựng lên nhiều “làng mã” trên đường chu du của Nữ hoàng Katharina, để gây ấn tượng làng quê phát triển, giàu mạnh.

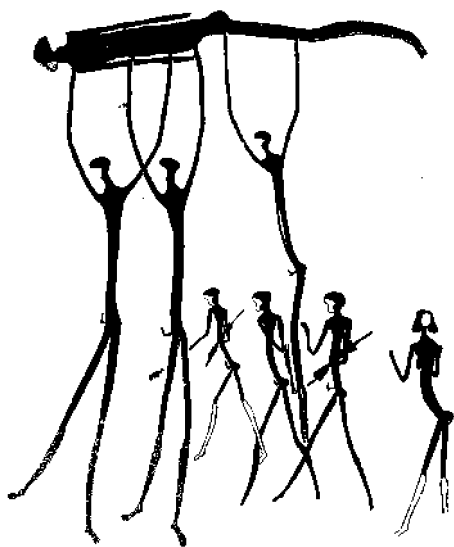
(7) Tác phẩm nổi tiếng *L’Amant/Người tình* (1984), được giải Goncourt Pháp và được quay thành phim rất “ăn khách”. Marguerite Duras trong thời gian sống ở Việt nam, nói và viết sỏi tiếng Việt như người Việt nam bình thường.

2. Thời tiền sử

Hàn Thuỷ

Chữ Hán « tiền sử » được dùng để dịch khái niệm « pré-histoire », nguyên nghĩa « sử » là ghi chép (tượng hình cổ của chữ này là bàn tay cầm cây bút) còn « histoire » thì lại có nguyên nghĩa là « (việc kể lại) các chuyện cũ », không nhất thiết phải viết ra. Tuy nhiên, việc phân kỳ theo sự xuất hiện của chữ viết có lý do của nó, giản dị là không có chữ viết thì không ghi lại được các huyền thoại của con người về nguồn gốc của chính mình. Có lẽ sự tự ý thức này cũng là một bước tiến hoá quyết định, không kém việc phát minh ra chữ viết. Vì vậy tuy rằng theo định nghĩa bộ môn « études préhistoriques » nghiên cứu về thời kỳ con người chưa có chữ viết, cũng sẽ sai lạc nếu máy móc coi những nền văn hoá có sử thi truyền khẩu đương đại như có tính « tiền sử » theo nghĩa đen. Kết quả sẽ giàu hơn nếu người ta nghiên cứu chung những truyền thuyết hiện được biết của các dân tộc không có chữ viết, với các truyền thuyết đã thành văn.

Vậy ngoài việc đó ra chúng ta có thể nói gì về khía cạnh tư duy của loài người thời tiền sử? công việc thật gian nan! Vì hoàn toàn là suy đoán từ những dấu vết gián tiếp, do đó có thể nói hầu như không có gì khẳng định được chắc chắn, mọi kết luận chỉ có thể được coi là « có lẽ đúng nhất, trong điều kiện hiện nay, và theo những giả thuyết hợp lý » và đều có thể bị đòi hỏi xét lại mỗi khi có những khám phá mới. Những sự kiện - dấu vết hiển nhiên quan trọng đó của tư duy mà người ta có



Người Neandertal đưa ma : hình vẽ trong động đá tại Namibie ; theo [1]

thể khảo sát trên hiện vật khảo cổ là : sự chế ngự lửa, việc sáng chế các công cụ, các hình vẽ và tượng đá hay đất nung, các sản phẩm đất nung, việc thuần hoá thú vật, canh nông, chế độ dinh dưỡng, nơi cư ngụ... Qua những dấu vết cụ thể đó người ta cũng thấy được phần nào tổ chức xã hội.

Nhưng có lẽ về điều quan trọng nhất cho tư duy là ngôn ngữ của thời tiền sử này, thì người ta chỉ có thể suy diễn qua hai lối : một là dùng loại lý luận như : không thể có những sản phẩm phức tạp như thế, nếu không có một ngôn ngữ như thế..., hai là suy luận bằng cách so sánh tương đồng với các bộ lạc hiện nay còn sống trong tình trạng bán khai, công việc của các nhà nhân chủng học. Ta sẽ trở lại với ngôn ngữ trong một bài sau.

Thời đồ đá là một thuật ngữ thông dụng khác để chỉ thời tiền sử. Người ta phân biệt **đồ đá cũ** *paléolithique* (chia ra thành hạ kỳ *inférieur* từ - 4 triệu năm đến - 2 triệu năm, trung kỳ *moyen* từ - 150 000 năm và thượng kỳ *supérieur* từ - 40 000 năm) ; sau tới thời **đồ đá giữa** từ - 10 000 năm ; rồi thời **đồ đá mới** từ - 6000 đến - 4000. Những con số thay đổi tùy nơi khảo sát, vì các thời kỳ đó được xác định bởi các kỹ thuật làm công cụ đá khác nhau, cùng với những thay đổi khác trong sinh hoạt, chứ không bằng những mốc thời gian tuyệt đối nào đó.

Loài người :

Nhưng trước hết : loài người bắt đầu từ bao giờ, tại sao gọi loài người? Thuật ngữ sinh học Pháp/Anh có hai chữ *genre* và *espèce* / (*genus, specie*) mà từ điển Việt Nam đều gọi là *loài*, trong đời thường ở Âu Mỹ người ta cũng nhập nhằng như vậy. Nhưng ở đây xin tạm để nghị dịch *genre* là *loài*, và *espèce* là *giống*, để phân biệt rõ : *giống* là một nhánh của *loài* (và loài dĩ nhiên còn là nhánh của một thứ khác... và có thể lên cao nữa trong một cấu trúc dạng cây của việc phân loại sinh vật). Người ta dùng một tiêu chuẩn quan trọng để chia giống, bên cạnh những tiêu chuẩn khác về hình dạng, về cấu trúc... đó là tiêu chuẩn « khả năng có thể cùng nhau sinh sản », tạm dịch là tiêu chuẩn *cộng sinh sản* (*interfécondité*). Không đạt điều ấy tức là khác giống, mặc dầu có thể cùng loài.

Tới đây không thể không xin ra ngoài để một đoạn : giống lại có thể chia nhánh thành chủng loại (*race*). Có thể có nhiều chủng loại khác nhau trong cùng một giống sinh vật ; và, vì khả năng cộng sinh sản, người ta có thể lai tạo các chủng loại để thành một chủng loại mới nếu thành công. Đó là với các sinh vật khác con người, chỉ có thể xác định chủng loại bằng ngoại hình. Với giống người thì khác, thứ nhất là nếu tính từ vài nghìn năm trước trở lại đây thì chúng ta đều là con lai của các cuộc di dân khắp địa cầu. Thứ hai là nếu lấy ngoại hình để « nội suy » ra những giá trị tự tại của chủng tộc, như Đức Quốc Xã đã làm, thì lịch sử cận đại đã chứng tỏ đó là điều dã man, phản khoa học và vô văn hoá nhất. Có thể miễn cưỡng định nghĩa các chủng tộc trong giống người bằng ngoại hình, nhưng điều đó hoàn toàn vô ý nghĩa so với tầm quan trọng của *khả năng tư duy tự tại*, mà cho đến nay không có gì cho phép so sánh hơn kém

giữa các dân tộc ⁽¹⁾.

Trở lại loài người và các giống người. Câu hỏi : khi nào gọi là bắt đầu có loài người ? là một câu hỏi không dễ trả lời, nó tùy thuộc việc xác định thế nào là tiêu chuẩn phân biệt loài người và các loài khác, đặc biệt là loài khi - vượn... và ở đây lại chỉ có thể phân biệt bằng hình thức vật chất bề ngoài. Để hiểu tại sao chủ đề này gây bàn cãi sôi nổi, và sách vở báo chí nói đến rất nhiều, cho nên có lẽ ở đây chỉ nên tóm tắt những điều được đa số chấp nhận, nói chung có ít nhiều ước lệ, dựa trên một số định nghĩa tiên thiên *a priori* có phần võ đoán, và dựa trên những kết quả của ngành khảo cổ - nhân chủng học... với một số tương đối nhỏ những hiện vật khảo cổ, nhiều khi quá nhỏ để đem lại được một xác suất đủ tin cậy cho việc phân loại và định hình. Nhiều khi chỉ một phát hiện mới có thể đánh đổ cả một giả thuyết đã được đa số công nhận trong vòng hàng chục năm, xem thí dụ [6]. Tuy nhiên càng gần chúng ta thì hiện vật càng nhiều và độ tin cậy của những giả thuyết và suy đoán càng cao. Những hiểu biết hiện đại về thời đồ đá giữa thì đã chính xác lắm rồi, vì hiện vật khảo cổ rất nhiều. Trước đó thì để xác định một giống người có khi người ta chỉ dựa trên hai ba bộ xương.

Các giống người

Hiện nay người ta cho rằng loài người xuất hiện do một sự đảo lộn khí hậu đã xảy ra khoảng từ 5 đến 2,5 triệu năm trước, khí hậu nóng lên khiến cho tại châu Phi trong một vùng rộng lớn rừng biến mất dần mà trở thành đồng cỏ khô (savane). Nơi đó các giống khi vượn sống trên cây không thích nghi được thì biến đi dần, trừ một loài ' *ting ting* ' ⁽²⁾ do đột biến gen mà đi được trên hai chân, giải phóng được hai tay, và có bộ răng tốt để ăn thịt... đã thích nghi được với môi trường mới này. Vì thiếu rau cỏ, cần chuyển sang ăn thịt, tức cần chạy nhanh để đuổi bắt các con thú với hai tay linh động (dĩ nhiên loài thú bốn chân có thể chạy nhanh và săn đuổi tốt hơn, nhưng không thể tiến hoá từ khi ngược trở lại được, loài khi đã tương đối giải phóng được hai tay rồi để leo trèo trên cây).

Thế rồi tư thế đứng đem lại một món quà bất ngờ, đó là cái đầu và bộ não được phát triển tự do hơn so với các loài thú, vì tư thế đầu thẳng trên cổ thì độc lập hơn với trọng trường. Rồi những đột biến gen khác đem lại tiềm năng ngôn ngữ ⁽³⁾ cộng với khả năng phát âm giàu có hơn... tới đây thì giống *ting ting* mới này được xếp vào loài người, và đã khởi đi một quá trình tiến hoá đặc biệt người rồi : đó là tư duy bắt đầu có tác động đến sự chọn lọc tự nhiên. Trí thông minh, biểu hiện qua khả năng làm công cụ, khả năng trao đổi và tổ chức cuộc sống theo bầy lũ... trở thành một lợi thế của chọn lọc tự nhiên, chứ không còn thuần túy là bản năng và sức mạnh vật chất của bắp thịt nữa. Chính trong nghĩa đó mà có tác gia đã nói con người làm ra công cụ, nhưng trong một nghĩa nào đó, chính công cụ cũng lại làm ra con người. Và điều này hiện nay vẫn còn đúng.

Sao lại có sự trùng hợp lạ lùng và xảo diệu thế ? Đó là điều những người không chấp nhận thuyết tiến hoá thường thốt ra. Nhưng chúng ta không nên quên quá trình tiến hoá này đã diễn ra trong hàng triệu năm, và kết quả xảo diệu chỉ là cái còn lại sau khi biết bao nhiêu

« giải pháp » không thoả đáng đã bị triệt tiêu trong ngõ cụt. Đột biến gen là chuyện xảy ra thường xuyên, và khi đó xác suất không sống được là rất lớn.

Những sinh vật đầu tiên được gọi là loài người đó, có thể có từ 5 triệu năm trước hay 2,5 triệu năm trước, mang hai đặc tính : đi trên hai chân, và làm công cụ bằng đá; và đó là giống *Homo Habilis* (giống người khéo léo). *Homo Habilis* có thể tích sọ từ 600 đến 650 cm³. Khoảng 1,8 triệu năm trước thì xuất hiện kẻ thừa kế là giống *Homo Erectus* (giống người đứng thẳng), có dung tích sọ khoảng 800 cm³. Vì có lợi thế hơn các sinh vật khác, loài người bắt đầu bành trướng, và chinh phục trái đất. Tới một triệu năm trước đây thì giống người này đã có mặt ở Vùng Caucase, ven Địa Trung Hải phía Âu châu, và Trung Quốc rồi. Hậu duệ của *Erectus* là *Sapiens* (giống người hiểu biết) ; Từ *Sapiens* lại phân hai nhánh *Sapiens Néandertal* và *Sapiens Sapiens*. Giống *Néandertal* (nhiều tác giả bỏ chữ *Sapiens* đầu) khởi sinh tại châu Âu và sống từ -500 000 năm đến khoảng - 30 000 năm thì tịch diệt, họ có thể tích sọ từ 1200 đến 1500 cm³. Còn giống *Sapiens Sapiens* thì nảy sinh tại châu Phi cách đây khoảng 150 000 năm (+- 50000 năm) và toả ra dần (đây là lần thứ hai, sau hơn hai triệu năm, giống người nảy sinh và bành trướng từ châu Phi) cho đến khi chinh phục cả thế giới, cho đến ngày nay còn lại là giống người duy nhất, thể tích sọ trung bình của *Sapiens* là 1400 cm³, cũng như *Néandertal* thôi.

Chắc chắn là *Sapiens* đến châu Âu vài chục nghìn năm trước khi *Néandertal* biến đi, vì nó đến cả châu Mỹ trẻ nhất là từ - 40 000 năm ⁽⁴⁾. Như vậy có sự hiện diện của hai giống người trong một thời gian dài ở châu Âu (xem [11]). Và cũng có thể ở nhiều nơi khác.

Về sự nảy sinh của giống người hiện đại này còn nhiều giả thiết khác nhau và tranh cãi lý thú. Tuy nhiên về đại thể như tóm lược ở trên thì những tài liệu gần đây nhất cho thấy có sự đồng thuận. Ở đây xin không đi vào chi tiết của những bàn cãi đó, để tập trung vào chủ đề là sự nảy sinh của tinh thần khoa học, mà trong thời đại tiền sử này thì mới chỉ là sự nảy sinh của tư duy nói chung.

Tư duy thời đồ đá cũ

Từ những hiện vật bằng đá hoặc đá hoá thạch, dấu vết của người tiền sử, chúng ta có thể nói gì về tư duy của họ ?

1. Làm dụng cụ :

Cầm hòn đá tròn phẳng ghe xuống phiến đá, hoặc đập một hòn đá khác vào nó, để ra một chiếc rìu đá cầm tay theo một hình thể hữu ích, tức là đã có mô hình của chiếc rìu ấy trong đầu ; đã biết mình muốn làm rìu để làm gì... tức là đã có khả năng tư duy khái niệm. Biết dự phóng, tức là tưởng tượng trước vật mình muốn làm, và thực hiện nó. Mặt khác chắc chắn người lớn đã có thể dạy cho trẻ em cách làm rìu, tức là khả năng thông tin cũng đáng kể. Tư duy như thế, giống *Habilis* từ thời hạ kỳ đồ đá cũ đã làm rồi.

Tuy nhiên, có lẽ *Habilis* không hề biết mình tư duy, và mọi sự dừng ở đó trong cả triệu năm, rìu đá được làm thủ công đơn lẻ từng chiếc, chỉ ghe một mặt y như cũ. Chỉ đến khoảng 500 ngàn năm trước mới thấy xuất hiện rìu đá hai mặt (biết là đối xứng thì hữu hiệu hơn ?),

và ít mảnh rác hơn, chứng tỏ người làm có suy tính lựa chọn chỗ ghè trước khi ghè để tối ưu hoá công việc.

2. Chế ngự lửa :

Những dấu vết của lửa bị thuần hoá để lại từ khoảng 400 ngàn năm trước, tức là thành quả của người Erectus. Đây là một bước ngoặt trọng đại có tác động rất lớn trên đời sống loài người : Trước đó con người sống ngoài trời, chắc là tụ tập thành bầy nhỏ. Khi có lửa có thể sống trong hang động, ấm áp và an toàn hơn, ngủ ngon và yên ổn lại càng làm cho bộ óc phát triển. Rồi việc chuyển từ ăn sống sang ăn chín, việc có thể giữ thực phẩm hun khói lâu hơn...không thể kể hết những lợi ích của lửa trong việc gìn giữ và phát triển giống người. Có lẽ trong những đêm ngồi quanh lửa trại người ta có những cảm giác đặc biệt thoải mái là vì trong ký ức tiềm thức sâu thẳm vẫn còn giữ lại sức quyến rũ mê hồn của ngọn lửa.

3. Tập tục chôn người chết :

Từ khoảng 100 000 năm trước cho tới khoảng - 30 000 năm, như trên đã nói, có hiện tượng cùng hiện hữu của hai giống người trên cùng những vùng đất, trước khi không rõ tại sao mà giống Neandertal bị đào thải. Hai giống người này có trình độ văn hóa và kỹ thuật tương đương. Đặc biệt là chôn người chết và nghệ thuật vẽ trong động đá. Một số dụng cụ khác rìu đá dần dần xuất hiện : mũi lao, rìu có cán, dụng cụ bằng xương, dụng cụ để bào củ, vỏ cây, hay da (racloir)... Chôn người chết là sinh hoạt văn hoá có ý nghĩa lớn đầu tiên của con người. người chết được chôn theo với thức ăn và đồ dùng thường ngày. Điều ấy chứng tỏ ý thức về sự sống, và niềm tin vào một « thế giới bên kia ».

4. Nghệ thuật :

Có thể nói những hình vẽ trong động đá là biểu tượng giàu nhất của tư duy tiền sử, chúng vừa có giá trị nghệ thuật, vừa là những minh chứng cho trình độ tư duy trừu tượng, vừa là bản ghi lại (một phần nào, và với nhiều ước đoán của nhà nghiên cứu) những hoạt động xã hội thời đó. Bạn đọc có thể đội cái mũ Sherlock Holmes mà suy đoán nhiều thứ trên những bức hình như trên trang đầu của bài này. Những hình vẽ đầu tiên được đánh dấu thời gian vào khoảng cách đây 40 000 năm. VẬY ít ra có thể nói vào thời điểm ấy con người đã có ý thức về chính mình và thế giới quanh mình, và biểu diễn được ý thức đó qua những biểu tượng vật chất như tranh tượng.

(kỳ sau : Người Sapiens Sapiens tiền sử)

Hàn Thuỷ

Chú thích :

- (1) Cho nên nói đến « chủng tộc Việt Nam », nói đến « cái gien Việt Nam » là tự khẳng định một cách sai lạc và rất nguy hiểm, vì đó chỉ là dựa trên con người vật chất, gồm cả ngoại hình, bộ óc, và gien. Không có cái gọi là bộ óc Việt Nam, không có cái gọi là gien Việt Nam, chấm hết. Tất cả bản sắc là văn hoá, và vì thế bản sắc dễ mất đi theo hoàn cảnh lịch sử hơn người ta tưởng.
- (2) Đó không phải là con tinh tinh *chimpanzé* hiện nay, mà là ông tổ chung của cả loài người và loài tinh tinh hiện nay, mà hệ thống gien là gần với loài người nhất.
- (3) Những giả thuyết này dựa trên các nghiên cứu liên ngành

tổng hợp vật lý học, địa chất học, khảo cổ học, và nhất là sinh học phân tử... với nhiều tiến bộ đột phá từ khoảng đầu những năm 60. Trên thực tế có khác xa những ước đoán của nhiều bác học thời trước, tuy họ cũng đã dựa trên tiến hoá luận nhưng quá thiếu dữ kiện.

- (4) Niên đại cổ nhất của những bộ xương tìm thấy tại châu Mỹ, và thời gian này trùng hợp với một thời kỳ băng giá của trái đất. Nước đóng băng bị giữ lại trên đất liền, khiến cho mặt nước biển rút xuống thấp vì không được cung cấp nước. Vịnh Bering (giữa Nga và Mỹ hiện nay) trở thành bán đảo Bering, và trong vòng vài chục ngàn năm loài người đã khám phá châu Mỹ bằng đôi chân mà chẳng hề biết. Chính sự kiện này, cùng với những sự kiện khác tương tự, như chinh phục Úc Châu... cho phép nói rằng nếu tổ tiên ta 100 000 năm trước sống lại sẽ cộng sinh sản được với người hiện đại. Vì nếu không thì người châu Âu không thể cộng sinh sản được với người châu Mỹ khi họ gặp nhau vào thế kỷ 16. Trong sinh học khi một nhánh đã tách ra thì tách ra luôn, sự phân loại là theo dạng cây, chứ không hề có việc tách ra rồi lại nhập trở lại. Cho nên từ thừa đó chúng ta vẫn là một giống người Sapiens Sapiens thôi.

Tham khảo :

- [1] La religion des origines (dịch từ nguyên bản tiếng Ý, 1995) Emmanuel Anati, nxb Bayard, 1999.
- [2] http://www.cite-sciences.fr/actu/controverses/C98_6_origines/html/texte_jui_n98.html : Origines de l'homme : certitudes, idées fausses, interrogations ; texte intégrale du débat ; Science actualités 06.1998.
- [3] Evolution du cerveau et création de la conscience (dịch từ nguyên bản tiếng Anh , 1989) ; John C. Eccles ; nxb Flammarion, 2002.
- [4] Pré-ambules, les premiers pas de l'homme ; Yves Coppens ; nxb Odile Jacob 1999
- [5] Gènes, peuples & langues (travaux du Collège de France) ; Luca Cavalli-Sforza ; nxb Odile Jacob 1996.
- [6] Entretien avec Yves Coppens ; La Recherche n°361 ; 02.2003; Toumaï change l'histoire de nos ancêtres
- [7] Les débuts de la lignée humaine ; Kate Wong ; Pour la Science ; Mai 2003
- [8] Le Néolithique, âge d'or de la trépanation ; Emmanuel Jamet ; Pour la Science ; Juin 2003
- [9] L'invention de l'agriculture ; nhiều tác giả ; La Recherche ; 12.2001
- [10] Homo Sapiens prend de l'âge ; Eric Crubézy & José Braga ; La Recherche 10.2003
- [11] <http://www.historia.fr/data/mag/680/68005601.html> : La première cohabitation ; Pascal Picq ; Historia mensuel.

*** **Về bài kỳ trước :** xin cảm ơn các độc giả đã viết điện thư khích lệ và giúp chỉnh sửa : đúng là có lỗi chính tả, người (tái) phát minh máy in chữ đúc rời là Gutenberg chứ không phải Gutemberg. Câu « thời đại ngày nay đòi hỏi nghiên cứu liên ngành » cũng đúng là không rõ ràng, thời đại ngày nay là bao giờ ? Có lẽ phải kể từ đầu thế kỷ 20, khi mà các sản phẩm công nghiệp cũng như các thử nghiệm và thí nghiệm khoa học đã đủ phức tạp để cần đến sự hợp tác của nhiều người, nhiều ngành. Còn về câu hỏi « thế nào là thế giới khách quan ? » thì quả thật không thể trả lời, hay đúng hơn chỉ có thể trả lời qua toàn bộ loạt bài này. Vậy xin được khất lại. ***

Ea Sola :

Múa đương đại

LTS. Ea Sola vừa trình làng một vở múa mới " *Như tôi là, như chúng ta là* " vào ngày 6.9 tại Hà Nội. Trong một bài trả lời phóng viên VnExpress nhân dịp này, chị phát triển một vài suy nghĩ về quan hệ giữa hiện đại và truyền thống trong múa. Diễn Đàn xin giới thiệu bài viết với những fan của chị.

- *Chị có thể giải thích về tựa đề "Như tôi là, như chúng ta là" ?*

- Nó muốn chia sẻ với mọi người những cảm xúc, suy nghĩ chung về văn chương, hội hoạ, tôn giáo, tinh thần, tình cảm... Nói cách khác, đó là một cái nhìn mở, là cái đang dang dở chứ không phải cái đã hoàn thành. Khán giả sẽ tự giao lưu, tự khám phá chính mình để rồi nhận ra "tôi là", "chúng ta là" ở những góc cạnh khác nhau chứ không đóng khung ở một điểm theo kiểu "Như tôi là thế, như chúng ta là thế".

- *Chị đặt lên sân khấu những bà già răng đen vẩy đụp và hoà trộn lẫn lộn cả tuồng, chèo, ca trù... Vậy, có thể gọi như thế nào về vở của chị, là múa, nhạc múa hay kịch múa ?*

- Tôi nghĩ chỉ nên gọi là vở thôi. Bởi mỗi vở gắn với một trạng thái suy nghĩ, hay đúng hơn là một quá trình tiến hoá của chính tôi trong nghệ thuật. Hãy giới thiệu với bạn bè của anh rằng : "Tôi đến xem vở của một biên đạo múa và bà ấy cho tôi sờ mọi sự vật theo những cách khác nhau...".

- *Còn với "Như tôi là, như chúng ta là"... , chị có sợ lặp lại mình ?*

- Tôi thích sự lặp lại. Bởi múa đương đại là sự lặp lại. Nhưng là lặp lại theo đường xoáy tròn ốc, cái sau cao hơn cái trước.

- *"Khúc nguyện cầu", "Hạn hán và cơn mưa"... , đó là những âm vang của quá khứ, của chiến tranh; những nhân vật vô danh quan sát ngoài lề tấn tuồng của cuộc sống; những hình ảnh tượng trưng và độc thoại của kịch phi lý... dù được che đậy bằng âm nhạc dân tộc, bằng những tiếng hò Huế, vẫn lơ mờ hiện ra phương thức tiếp cận văn hoá một cách rất Tây. Chị nghĩ sao về lời nhận xét này ?*

- Thích hay không, với tôi, đều không có ý nghĩa. Tôi cũng không sợ bị cô độc. Nếu không đơn độc thì làm sao sáng tạo được ? Đức Khổng Tử nói : "Đừng nói gì, đừng nhìn gì mà hãy làm". Thế là tôi chỉ biết càn mẫn từ năm này sang năm khác... Mà lớp trẻ chúng tôi thì phải làm nhiều thứ lắm. Chúng tôi sống với công nghệ, với xe @, mặc quần áo hợp mốt. Vì vậy, cách thể hiện của tôi, ngôn ngữ múa của tôi sẽ khác với cái cũ, thậm chí bất đồng. Và, quan trọng là tôi biết những gì tôi đã làm 13 năm qua.

- *Vậy 13 năm trở qua, chị đã tìm được gì ở ngôn ngữ múa ?*

- Tôi đang đi tìm cái đương đại chính đáng của Việt Nam để trả lời cho câu hỏi của chính chúng ta. Và, tôi thấy Việt Nam cũng có những nét đương đại : đương đại về thẩm mỹ,

đương đại về nội dung. Mà mỗi thể loại mỹ học đều dựa trên cơ sở hạ tầng của một xã hội. Bởi thế, tôi không thể lấy cái đương đại phương Tây thay cho Việt Nam. *Hạn hán và cơn mưa, Khúc nguyện cầu, Thế đấy! Thế đấy!*... của tôi đều xuất phát từ câu hỏi của chính mình, từ câu chuyện của chính mình, từ những cái rõ nét và cả không rõ nét.

- *Có lẽ vì thế mà tác phẩm của chị luôn phát khởi từ âm nhạc, thứ âm nhạc gắn liền với các động tác và chuyển động ?*

- Tôi lớn lên trong một vũ trụ âm nhạc, chỉ tiếng Việt thôi đã mang đầy tính nhạc. Ở Việt Nam, âm nhạc có một vị trí quan trọng. Nó giàu có, đa dạng và phản ánh tính nhạy cảm của dân tộc này. Tôi là người Việt Nam. Vì vậy, âm nhạc cũng là một phần trong quá trình sáng tạo của tôi, hết như lời ca, chuyển động và ký ức.

- *Truyền thống và hiện đại cũng là các xuất phát điểm trong tác phẩm của chị. Vậy, có những mối liên hệ nào giữa tiểu sử tác giả và những đề tài này ?*

- Truyền thống và hiện đại là hai giá trị khác nhau. Giá trị thứ nhất thì khuyết danh, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ngược lại, hiện đại là một suy ngẫm thẩm mỹ, đạo đức và chính trị từ giác độ cá nhân. Sống ở Pháp nên tôi còn hiểu nghệ thuật được sinh ra bởi cái nhìn riêng của nghệ sĩ. Ở đó, tôi cũng làm quen với nhiều hình thức diễn đạt cá nhân có nguồn gốc đô thị. Việt Nam, không gian trong tôi, và Pháp, không gian trước mắt tôi, tạo nên độ căng của mối quan hệ này. Nhưng sống thế nào với cái quan hệ đó ? Làm thế nào để truyền thống Việt Nam trong tôi có thể sống đôi với tinh thần đương đại ?

Thế là tôi bắt đầu xây dựng cho mình một con đường riêng - con đường này liên hệ mật thiết về văn hoá với quê hương Việt Nam và với cuộc sống mới của tôi ở Pháp. Tôi cảm nhận rằng cái đương đại này phải được kết hợp với nền văn minh Việt Nam. Nền văn minh này, đó là ông bà tôi, là cụ kỵ tôi, là biết bao hình dung có ở trong tôi và cũng là một phần ngôn ngữ của tôi. Mà nếu cắt đứt thì nhận thức về tính vô hạn, tức cơ sở cho sự tồn tại của tôi, cũng sẽ chết đi. Và như thế thì mọi sự đều hết hẳn.

- *Chị có điều kiện tốt để phát triển ở nước ngoài, sao lại về Việt Nam ?*

- Danh vọng và cơ hội dễ làm người ta đánh mất mình. Mà tôi thì không muốn mình lạc hướng. Nơi nào của mình thì sẽ là của mình và không thể thay thế được. Tôi nhớ một nhà thơ Ả-rập từng nói : "Người ta chỉ yêu khi cảm thấy thiếu". Tôi cũng vậy. Càng xa tổ quốc tôi càng thấm thía sâu sắc tâm trạng của kẻ tha hương... Hơn nữa, tôi đã ăn cơm cháy, nước mắm, nghe hò Huế và lớn lên không phải bằng bơ, không phải bằng pho mát thì làm sao quên nơi chôn rau cắt rốn. Mà đôi khi, tôi cũng cảm thấy sợ những cái vali. Tại sao cuộc đời mình luôn có thể sắp gọn trong một cái vali nhỉ ? Để về Việt Nam thì là câu hỏi : "Chị mới về nước à, bao giờ trở qua bên kia ?". Qua bên kia thì lại : "Cô mới qua à ? Cô tính ở đây bao lâu ? Bao giờ thì cô quay về bên đó ?". Với công việc, dĩ nhiên, đó là một hạnh phúc, một cái cơ để biết mình đang cử động. Nhưng những cái vali, vẫn là sợ chứ, nhất là đối với một người đàn bà.

Hiền Hoà thực hiện (VnExpress, 3/9/2003)



Thơ

Bùi Giáng

Diễn Đàn : Bùi Giáng, một thiên tài trác tuyệt của thơ Việt Nam, qua đời đã được 5 năm (7.10.98, xem thêm Diễn Đàn số 79, tháng 11.98). Để kỷ niệm chúng tôi xin trích đăng một số bài thơ về cuối đời, lúc bệnh tâm thần của ông đã trầm trọng. Các bài thơ này được trích trong hai cuốn : *Như Suong*, nxb Trẻ, 1998 (Không đề, Lòi thôn nữ) ; và *Thơ Bùi Giáng*, nxb Thế Kỷ, 1994 (các bài còn lại)

Không đề

Đầu chưa ráo máu chơi ráo riết
Bảy mươi ba tuổi điên lừng khùng
Em đã ra đi đi trước mắt
Anh còn ngồi khóc khóc sau lưng
Cuộc tình gạn kể nhiều phức tạp
Câu chuyện phanh phoi lắm ngại ngùng
Em nguyệt em lờm giò ly biệt
Chúc em hạnh phúc đến muôn trùng

Lòi thôn nữ

Ngần ngừ nằng mới thừa rằng
Thối nhà thôn ổ chất hằng nông dân
Quần quanh ngày tháng gốc phần
Người tình xưa cũ Việt Tân cách xa
Trông người lại ngắm tới ta
Một điên một dại biết là có nên

Người điên

Người điên gân cổ kêu gào
Trái tim vũ trụ dạt dào trong ta
Máu me thân thể chan hoà
Ngập tràn xương thịt phổi và ruột gan
« Ấy ai dặn ngọc thể vàng »
Trùng sinh tái hiện muôn vàn ấy ai
Người điên sinh hoạt tháng ngày
Thường hằng như thể thở dài mộng lung
Người điên ngôn ngữ điệp trùng
Dở chừng như mộng dở chừng như mê
Thưa em ngôn ngữ quặt què
Làm sao nói được nghiệp nghề người điên.

Bao giờ

Bằng bút chì đen
Tôi chép bài thơ
Trên tường vôi trắng
Bằng bút chì trắng
Tôi chép bài thơ
Trên lá lục hồng
Bằng cục than hồng
Tôi đốt bài thơ
Từng phút từng giờ
Tôi cười tôi khóc băng quơ
Người nghe cười khóc có ngờ chi không

Tài hoa

tặng dì Trang

Làm thơ hay nhất đất trời
Cái điên cũng đến tuyệt vời cuồng điên
Cái khùng cũng vậy tuy nhiên
Cái tài hoa cũng muộn phiền lắm thay
Tài tình vô tận xưa nay
Lâm than vô tận sau này còn nghe
Trùng sinh bất chợt đầu dè
Rằng thiên thu tuyết tê mê ngậm buồn

1993

Đường quanh ngõ Quẹo

Đường quanh ngõ quẹo lang thang
Niềm vui tao ngộ muôn vàn lạ thay
Trái tim mỗi mới mỗi ngày
Mỗi giờ phút động mây trời rung rinh
Đường đi mất hút thành linh
Những khuôn mặt lạ những hình ảnh quen
Tạm nhờ men rượu nguôi quên
Niềm vui nỗi nhớ chành vênh lạ lùng

Hoa nở

Hoa nở một lần
Trắng tròn một bận
Người về một bữa
Mây nước thanh tân
Tôi ngồi đốt thuốc
Nghe người riu rít
Cười nói như chim
Nay mai người sẽ ra đi
Tôi ngồi tưởng niệm người về mai sau

5-1993

Thơ

Phùng Cung

Mùa gieo mạ

Thoảng mùi ruộng ai
Thóc giống cựa mình
Nắng vắt ngọn tre đuôi én
Đùng đỉnh điệu cu cườm
Lay nhịp gió may

Nắng dứ

Đầu mùa nắng dứ
Hạt mồng toi roi kệnh đất
nghe trời
Chuối con gái vôi hong
búp lưa
Cánh chuồn chuồn lia từng
bóng râm con.

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Chiều Mộ Dạ

Nơi xót xa đắm chiều Mộ Dạ
Cửa Hiền xưa cát trắng máu loang
Áo lông ngỗng xác xơ phơi toi tả
Núi Quyết còn váng vắt hồn nàng

Đền Con Cuông gió rung chiều lặng
Ôi trắng trong phiêu bạt nơi đâu
Lưới tình giăng thắt vòng cạm bẫy
Thành Cổ Loa u uất đá không đầu

Dòng sông Lam rì rầm kể lại
Dặm đường lui nhúc vó ngựa phi
Bụi thời gian nắng mưa đã gọi
Dấu chân còn hằn nẻo tôi về
Mộ Dạ, 23-04-2001

Cỏ Lôông Chông

Gió cuộn cuộn lăn tròn bụi cỏ
Gai nhọn đâm nát ập bãi bồi
Đã lắng lặng lẫn vào nỗi nhớ
Về một miền quê thuở xa xôi

Mẹ gánh biển đổ voi mặn chát
Có nhạt chẳng nước mắt đã tràn
Bước chân trần hần sâu trên cát
Lá úa nhàu phơi nắng chói chang

Mưa bất chợt hoàng hôn rạn vỡ
Bóng cỏ nhòai về phía trời trong
Xóm chài nhỏ ngược nhìn chiều hạ
Cuối chân mây bầy sắc cầu vồng

Con theo mẹ những ngày biển động
Mùa Lôông Chông lột xác luân hồi
Phút rũ mình gửi hồn đáy sóng
Một mầm non ngậm muối sinh sôi.

Chế Lan Viên (Di cao)

Gió lật lá sen hồ

Gió thổi lá sen hồ lật lại phía bên kia
Phía ấy gọi anh về
Về đâu chưa biết nữa ?
Chỉ biết hôn anh lật lại cùng với gió
Ở trong hôn ai đó ném thia lia

Phía bên này lá sen là cuộc đời quá cũ
Danh vọng, giấy tờ, bàn tử...
Hoan hô và chửi rủa...
Thế mà lật lá sen hồ, bỗng chốc phía bên kia

Bỗng chốc là mùi hương ở bên kia lá,
Là ánh trăng ở trong tiếng gió,
Là thì thầm ánh sao khuya
Trong cỏ...
Gọi anh đi.

À quên, chính là gọi anh về.
Về quê...
Về cái gì như tiền thân mà anh đánh mất
Mà lá sen hồ từng che khuất
Rồi lá sen hồ lật lại
Cho hôn anh lắng nghe.
Nghe... nghe...
Trong khoảnh khắc phút giây nghe hết.
Sống chết, sống chết...
Hai từ ấy như thoi reo, lục dệt
Không có phía bên này
Không có phía bên kia.
Phía bên này lá sen là cuộc đời rất tuyệt
Mà bên kia lá sen cũng là cuộc đời
Hôn anh ném thia lia.

1988

(trong tập nháp Không Tên)

Ta / Kẻ khác và vấn đề « bản sắc »



Khắc gỗ dân gian, thế kỷ 17
(Đình Chu Quyên – Hà Tây)

Văn Ngọc

Từ giây phút đầu tiên nhận biết được khuôn mặt và giọng nói của mẹ nó, đứa trẻ sơ sinh còn nằm trong nôi đã nghiễm nhiên trở thành một thực thể có một đời sống riêng biệt : nó đã phân biệt được “ mình ” với “ người khác ”. Người khác đầu tiên ở đây là mẹ nó.

Cũng may là ở cái tuổi chào đời thơ ngây và trong trắng ấy, nó chưa biết được rằng bắt đầu từ đây, cái thân phận làm người - phải sống tách biệt như một cá thể nhưng đồng thời cũng phải sống chung với kẻ khác - sẽ đeo đẳng nó suốt đời ! Xung quanh nó, tất cả mọi người đều sẽ là những “ kẻ khác ” đối với nó và ngược lại ; mối quan hệ giữa họ với nhau lại khá phức tạp, và không phải ai cũng hiền từ và âu yếm nó như mẹ nó !

Song, phải đến một tuổi nào đó, sự phân biệt giữa “ mình ” và “ kẻ khác ” mới bắt đầu rõ rệt trong đầu óc đứa trẻ.

Nó sẽ bắt đầu nhận xét thấy những dị biệt, những mâu thuẫn đôi khi gay gắt, ngay giữa cộng đồng mà nó là thành viên, ngay giữa các “ nhóm văn hóa ” khác nhau làm nên cái cộng đồng ấy : trong gia đình, dòng họ, giữa ngành nọ chi kia, rồi giữa các tầng lớp xã hội, giữa kẻ giàu người nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa người già và người trẻ, nam giới và nữ giới, v.v

Mai sau nó sẽ còn tự khám phá ra được nhiều điều bí ẩn khác. Bí ẩn đầu tiên có lẽ là *tình yêu*, một hiện tượng mà nó sẽ không bao giờ phân tích nổi ! *Mình* với *ta* là một hay là hai, cho đến già nó cũng vẫn còn thắc mắc ! Và rồi nó sẽ khám phá ra, đôi khi hơi quá muộn, rằng đời người , nếu không phải là “ bể khổ ”, thì cũng là cả một cuộc đấu tranh gian khổ, một sự thỏa hiệp thường xuyên, liên tục, với chính mình và kẻ khác, để đi đến một cái gì, dù chỉ là một cái đích xa vời, mơ tưởng.

Nhưng thật ra, “ bức tranh vân cầu ” đó cũng không đến nỗi đen tối như nó tưởng : có những điểm tương đồng mà những cá nhân trong cùng một nhóm, hay trong các nhóm văn hóa khác nhau, có thể chia sẻ với nhau được.

Ở quy mô rộng lớn hơn, những cộng đồng văn hóa khác nhau trong phạm vi một nước, một vùng văn hóa, hay trên phạm vi toàn cầu, nhiều khi cũng có những điểm tương đồng trong các lĩnh vực : tôn giáo, đạo đức, phong tục, tập quán, văn chương, nghệ thuật, v.v. Đó là những giá trị phổ biến, những mẫu số chung, qua đó con người, từ những chân trời văn hóa khác nhau, không phân biệt quốc gia, chủng tộc, có thể đồng cảm, đồng thuận với nhau được. Những giá trị đó hình thành do những biến động của lịch sử (chiến tranh, và những cuộc di dân ; toàn cầu hóa trong các lãnh vực kinh tế, văn hóa, v.v.). Vô hình trung, chúng đã cho phép mở rộng giao lưu văn hóa trên phạm vi toàn thế giới.

Mặt khác, từ những dị biệt, mâu thuẫn, những ý tưởng đối chọi nhau, giữa các cá nhân, hay nhóm văn hóa, vẫn có thể nảy sinh ra một vài ý kiến tích cực nào đó tác động trực tiếp lên quá trình biến động của một nền văn hóa.

Một nhà nghiên cứu về xã hội học cho rằng : “ Văn hóa không phải là một tổng thể hoàn chỉnh các tri thức, tín ngưỡng, giá trị truyền thống, luật lệ hay tiêu chuẩn, nguyên tắc luân lý, hay tôn giáo, mà còn là một cái gì sống động, một quá trình biến động không ngừng, và việc hấp thụ các nền văn hóa khác là một trong những phương thức tồn tại và phát triển của nó. ” (Mauro Peressini, Bản sắc một vấn đề hai mặt, Le Courrier de l'UNESCO, 6-1993 – bản dịch trích từ Tạp chí NGOKLINH, số 1-2001).

Một nền văn hóa chỉ có thể đi vào con đường suy thoái nếu nó tự cô lập, không tiếp xúc với các nền văn hóa khác. Một cá nhân cũng vậy thôi.

“ Kẻ khác ” ví như một tấm gương, trong đó một cá nhân nhìn nhận ra mình với tất cả những ưu điểm và nhược điểm, qua phản ứng và sự phán xét của người khác. Từ đó, có thể suy ra rằng, nếu không có “ kẻ khác ”, thì “ ta ” cũng không có một mực thước nào để đo lường, so sánh, để nhận thức được sự tồn tại và những biến động của bản thân ta.

Tôi nhận xét thấy một đứa trẻ, nếu là “ con một ” thường hay “ khó nuôi ” hơn là một đứa trẻ có nhiều anh chị em ở sát tuổi mình, để có thể đùa nghịch, chuyện trò, hay cãi lộn với nhau ! Những đứa trẻ sinh đôi (không cùng một bọc trứng) lại còn may mắn hơn, vì ngay từ đầu chúng đã là một “ cặp bạn ”, ít khi nào rời nhau, cho đến một tuổi nào đó. Khi chơi đùa với nhau, chúng thường hay “ đua ” nhau, thích làm giống nhau, trên những nét lớn, nhưng về tiểu tiết thì lại thường muốn làm khác nhau ! Mặt khác, chúng biết “ nhân nhượng ” nhau, “ bắt chước ” những sáng kiến của nhau. Vô hình trung, chúng đã biết “ thỏa hiệp ” với nhau, “ hấp thụ ” ảnh hưởng của nhau một cách thoải mái, trong tinh thần “ phục thiện ”. (Tôi chưa có dịp quan sát trường hợp của

những đứa trẻ song sinh cùng một bọc trứng, thường là rất giống nhau về đủ mọi mặt, không biết quan hệ giữa chúng với nhau ra sao?)

Xem như vậy, hiện tượng “ nhân nhượng ” nhau, “ thỏa hiệp ” với nhau để hành động, vì một lợi ích chung nào đó, xuất hiện khá sớm ở nơi những đứa trẻ, không khác gì hiện tượng các nền văn hóa, dưới hình thức này hay hình thức khác, đã phải thỏa hiệp với chính mình và kẻ khác, để hấp thụ những cái tinh hoa của nhau trong mục đích tồn tại và phát triển.

Khái niệm “ kẻ khác ” và cách ứng xử với kẻ khác hiển nhiên đã quen thuộc với con người ngay từ lúc còn bé thơ ! Tuy nhiên, về mặt nhận thức, nó không phải là một khái niệm đơn giản : người lớn khó mà có thể giải thích được vì sao “ ta ” không ưa làm giống như “ kẻ khác ”, chẳng hạn !

Ta biết người khác không giống ta, nhưng trong đời sống xã hội, ta vẫn phải tôn trọng cả những suy nghĩ không giống mình của kẻ khác, chấp nhận một sự chung sống hòa bình nhất định, và nhất là chấp nhận một luật chơi dân chủ, trong đó không có một sự áp đặt nào, quyền và trách nhiệm của mỗi cá nhân đều phải được tôn trọng.

Tuy nhiên, trong nhiều lãnh vực sinh hoạt xã hội, và ở khắp mọi nơi trên thế giới, sự áp đặt giữa người này đối với kẻ khác vẫn xảy ra thường xuyên ! Trong kiến trúc, chẳng hạn, hiện tượng những công trình kiến trúc xây dựng lộn xộn, cầu thả, làm mất cả vẻ đẹp của cảnh quan, hay làm ô nhiễm môi trường, chính là một sự áp đặt cái gu thẩm mỹ, hay cái quyền lực của đồng tiền, của một vài cá nhân lên “ kẻ khác ”. Kẻ khác ở đây không ngoài ai khác hơn là quần chúng nhân dân, đã bị “ qua mặt ”, hoặc bị bỏ quên !

Thực chất của vấn đề bản sắc

Khái niệm “ ta và kẻ khác ”, có thể được coi như cái nền phong triết lý của vấn đề “ bản sắc ”.

Bởi vì bản sắc là gì, nếu không là những nét đặc trưng của một nền văn hóa, cho phép phân biệt một cá nhân này với một cá nhân khác, một cộng đồng này với một cộng đồng khác, thậm chí một tác phẩm này với một tác phẩm khác, một nền nghệ thuật này với một nền nghệ thuật khác ?

Tuy nhiên, đó không phải là những yếu tố bất di bất dịch, mà ngược lại, luôn luôn biến động cùng với những thay đổi của xã hội và con người, qua các thời đại. Do đó “ bản sắc văn hóa ”, hay nói cho gọn hơn, “ bản sắc ” của một cá nhân, hay của một dân tộc, cũng mỗi thời mỗi khác.

Mauro Perissini, trong bài viết mà tôi đã dẫn ở trên, còn cho rằng : “ Một cá nhân (hay một cộng đồng) có thể có nhiều bản sắc ” (Đây có lẽ chỉ là một cách nói ?).

Dẫu sao, các cụ ta xưa kia chẳng đã có câu : “ Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật ” là gì ? Có lẽ, ở vào một thời khác, với một cái mốt thời thượng khác, biết đâu người ta lại không nói : “ Ăn cơm Ta, ở nhà Nhật, lấy vợ Tây ”,

chẳng hạn ? Thói tục của các cụ ngày xưa “ ba thê bảy thiếp ”, há chẳng cũng là một hiện tượng “ đa bản sắc ” ư !?

Nhân đây, tôi cũng xin mở thêm một dấu ngoặc khác, để nói về một “ truyền thống ” văn hóa hết sức là lỗi thời, nếu không muốn nói là “ dỏm ”, là “ lố ”, thậm chí “ phi văn hóa ” (tiếng Pháp dùng chữ “ mauvais goût ” là đúng nhất !). Đó là cái truyền thống “ khăn đóng áo dài ” của các cụ ông (không biết có từ đời nào ?) : truyền thống “ mặc áo dài thâm, quần trúc bầu trắng, đầu đội khăn xếp, chân đi giày ta (giày Gia Định)”. Cái kiểu thời trang cho đàn ông ấy, tôi thấy nó vô cùng là xấu (thiếu thẩm mỹ), không có gì đáng giữ để làm một “ truyền thống ” Việt Nam hết cả (ngược lại với chiếc áo tứ thân Quan Họ Bắc Ninh, hay chiếc áo dài duyên dáng của phụ nữ, mà mọi người đều ưa thích, kể cả những người nước ngoài, xa lạ với nền văn hóa Việt Nam !).

Bộ y phục đàn ông “ khăn đóng áo dài ”, mà tôi vừa mô tả, có thể nói là xấu từ hình dạng cho đến đường nét, toàn bộ toát ra một sự nghèo nàn, khô khan. Bất cứ người đàn ông nào, già hay trẻ, mặc bộ quần áo đó vào, cũng cứng như gỗ ! Cho nên, có may bằng gấm nó cũng thể nào đẹp được. Mà quả nhiên, người ta đã may nó bằng gấm để mặc vào các dịp cưới hỏi, tết nhất long trọng ! Điều lố lảng nhất, là có nhiều người, cho đến ngày hôm nay, vẫn cứ coi đó là một truyền thống tiêu biểu cho một cái gì rất là Việt Nam ! Tôi không biết các nhà thẩm mỹ học, và các nhà tạo dáng thời trang nghĩ sao, chứ tôi thấy bộ y phục đó không những bất tiện trong các động tác, mà còn không tôn được vẻ đẹp của cơ thể người đàn ông ! Ấy vậy mà nó đã tồn tại dai dẳng, trải qua không biết bao nhiêu là thế hệ văn nhân, nghệ sĩ, mà chưa hề thấy ai lên tiếng chê bai ! Tôi thấy cái áo dài và chiếc khăn vấn “ kiểu Đề Thám ”, có hơi hướng “ dân tộc ”, ấy thế mà lại đẹp, mà lại có một cái gì độc đáo, sinh động, và hấp dẫn !

Thời gian những năm gần đây, với hiện tượng toàn cầu hóa về kinh tế và văn hóa, người ta thường đưa ra những khẩu hiệu như : “ phải giữ gìn bản sắc dân tộc ”, “ đừng để mất bản sắc văn hóa ”, v.v. Song, điều đó có cơ sở thực tế không ? Và áp dụng vào từng ngành văn hóa, nghệ thuật, cụ thể nó là như thế nào ?

Tại sao lại phải phân biệt “ ta ” với “ kẻ khác ”, một khi kẻ khác cũng là “ đồng loại ”, có khi còn là “ đồng bào ”, “ đồng chí ” với mình nữa ?

Phải chăng, phân biệt “ ta ” với “ kẻ khác ” là một phản ứng tự nhiên, do bản năng ? Hay một quy luật của cuộc sống xã hội ? Hoặc một quy luật thẩm mỹ ?

Quả thật, con người ta sinh ra, mỗi cá nhân đều khác nhau, cũng như các cộng đồng dân tộc trên thế giới đều có những nét khác biệt với nhau, do hoàn cảnh sinh sống trong những môi trường tự nhiên khác nhau, do các phong tục tập quán đã thành nếp từ lâu đời, do giáo dục và trình độ phát triển của xã hội, v.v. Đó là một thực tế. Và đó cũng là một điều đáng mừng, vì nếu không thì xã hội loài người sẽ tẻ nhạt biết mấy ! Sự đơn điệu, tẻ nhạt, phải chăng vẫn là điều tối kỵ trong lãnh vực thẩm mỹ ?

Ngay cả trong tình yêu nam nữ, hay đồng tính, tôi nghĩ rằng hai cá nhân quá giống nhau về mọi mặt chưa chắc đã thu hút được nhau.

Trong bài viết của mình, Mauro Perissini còn khẳng định rằng : “ *Bản sắc là một con dao hai lưỡi* ”. Một mặt nó cho phép mình tự khẳng định, tự tin vào mình để mở ra với kẻ khác ; song , mặt khác nó lại có thể làm cho mình co lại trong cái vỏ ốc định kiến và truyền thống để tự cô lập.

Tuy nhiên, tôi vẫn cho rằng nhu cầu và sự quan tâm về vấn đề bản sắc vẫn là chính đáng đối với một cộng đồng văn hóa, ngay cả trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Song phải hiểu khái niệm này như thế nào ở thời đại ngày nay ? Và áp dụng vào một ngành nghệ thuật như ngành kiến trúc, thì cần phải thể hiện nó ra sao ?

Khái niệm bản sắc trong kiến trúc

Qua các bài *Bản sắc dân tộc trong kiến trúc* (ĐD số 87, 7-1999), và *Toàn cầu hóa trong lãnh vực văn hóa nghệ thuật* (ĐD số 119, 6-2002), tôi đã có dịp trình bày một số ý kiến trên vấn đề này, nay chỉ xin nhắc lại một vài điểm chính.

Xây dựng bản sắc trong kiến trúc, điều trước tiên vẫn là phải dựa trên những dữ kiện ít thay đổi nhất : những điều kiện thiên nhiên, địa thế, khí hậu, vật liệu địa phương, v.v. Mặt khác, vẫn phải dựa trên những tập quán ăn ở, đi lại, làm việc, giải trí, của người dân địa phương ở thời điểm hiện tại, khiếu thẩm mỹ của họ, cũng như nguyện vọng sở thích của họ, kết hợp với một cái nhìn mở ra thế giới của cả người kiến trúc sư lẫn người sử dụng, để học hỏi, hấp thụ những sáng kiến, những cách tổ chức, cách làm thích hợp nhất của người khác.

Trong kiến trúc, cũng như trong mọi ngành nghệ thuật khác, không thể nào lặp lại nguyên xi những gì ông cha ta đã làm cách đây hàng thế kỷ (Tôi nghĩ đến những chiếc mái cong và những ngôi nhà ống !). Ngày nay, không ai dại gì mà tự gò bó, xây lại y nguyên những ngôi nhà ống với 2-3m bề ngang, nhưng cũng không ai dòm đến mức sao chép lại nguyên xi những công trình kiến trúc tân cổ điển, chẳng hạn, để đặt vào một khu phố cổ !

Xây dựng bản sắc, có lẽ cuối cùng và chủ yếu vẫn là dựa trên óc sáng tạo và một sự suy luận hợp tình hợp lý. Có nhiều yếu tố mà ta tưởng là thuộc về bản sắc, tưởng là của ta sáng tạo ra, mà thực ra là của người khác !

Trong kiến trúc đô thị cổ ở Việt Nam (Hà Nội 36 phố phường, chẳng hạn), ta tưởng rằng chiếc *sân trong* là một yếu tố giàu bản sắc, là một cái gì riêng biệt của ta, một xú nhiệt đới nóng ẩm, nhưng thực ra nó đã được sáng tạo và hoàn chỉnh ở một mức độ cao hơn – dưới dạng những chiếc *Atrium* - từ mấy ngàn năm nay rồi, ít ra là từ thời La Mã, ở Pompei. Trước đó hàng ngàn năm, trong kiến trúc của các nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ba Tư, v.v., nơi các không gian sinh hoạt của con người đều quay vào bên trong, do khí hậu nóng bức, những chiếc *sân trong* đó cũng đã từng có mặt ! Cũng như cái *gác sân thượng*, ta cũng tưởng đó là một cái gì độc đáo của ta, nhưng thực ra các dân tộc ở Bắc Phi, Trung cận đông, Yemen, v.v. đã khai thác nó từ cả mấy ngàn năm nay !

Điều đáng ghi nhận, là những yếu tố kiến trúc đó phù hợp với những điều kiện khí hậu của nước ta, chúng cung cấp cho con người một sự tiện nghi, một môi trường sống với những cảm giác dễ chịu, thoải mái nhất định. Đó là những lý do chính đáng để giữ gìn và bảo lưu chúng trong một nền kiến trúc mà chúng ta muốn là “ khoa học, dân tộc, hiện đại ”.

Tôi cho rằng, nhu cầu về bản sắc tự nó sẽ được thỏa mãn, khi tất cả các nhu cầu khác về tiện nghi, chất lượng, giá thành công trình, thẩm mỹ, đã được đáp ứng.

Kiến trúc có cái lô gích khá tế nhị của nó, vì phải kết hợp đầy đủ cả khoa học-kỹ thuật, khoa học xã hội và nghệ thuật. Thời nào có kiến trúc của thời nấy. Vùng khí hậu nào, nền kinh tế-văn hóa nào cũng đều có nền kiến trúc riêng của nó.

Nền kiến trúc ngự trị trong các xã hội công nghiệp, tư bản phát triển, từ hơn ba thập kỷ nay, hiện vẫn là nền kiến trúc hậu hiện đại. Việt Nam liệu có đi theo con đường ấy không, trong điều kiện chưa có một nền khoa học kỹ thuật, nhất là một nền công nghiệp xây dựng phát triển ?

Dẫu sao, điều đáng chú ý, là kiến trúc hậu hiện đại dựa trên những phương tiện kỹ thuật ngày càng cao, và một ngôn ngữ tạo hình linh hoạt, sẽ đủ khả năng để đáp ứng những nhu cầu của đời sống hiện đại trong nhiều thập kỷ nữa. Song nó cũng đã và sẽ xóa dần đi những nét đặc trưng, khác biệt về văn hóa giữa kiến trúc của nước này với nước khác. Đó là cái giá phải trả cho một sự lựa chọn, dù cho không phải chỉ thuần văn hóa !

Qua những thí dụ cụ thể về tình hình thực tiễn trong ngành kiến trúc trên phạm vi toàn thế giới, người ta có thể thấy được rằng, trong một nước công nghiệp và khoa học kỹ thuật, nói chung chưa phát triển, việc xây cất lên những công trình hiện đại, hoặc tìm kiếm những kiểu mẫu kiến trúc hiện đại, không phải là khó : chúng đã có sẵn kia rồi, ở các nước đi trước ta !

Vấn đề ở đây không chỉ đơn thuần là “ hấp thụ ” tinh hoa của các nền văn hóa khác, bởi vì tất cả các khâu còn lại ngoài kiến trúc, hay nói cho đúng hơn, những khâu “ hậu cần ” khá phức tạp của kiến trúc vẫn cần phải có, mà muốn có thì, dù muốn hay không, mình cũng phải xây dựng lên mới có được !

Trước hết là các khâu kỹ thuật : việc đào tạo các kỹ sư trong các ngành liên quan đến xây dựng, kiến trúc, cũng như việc mở mang nền công nghệ xây dựng với những phòng nghiên cứu, thử nghiệm, v.v. đòi hỏi một chính sách đầu tư vào phát triển khoa học kỹ thuật một cách hợp lý.

Mặt khác, một số ngành khoa học xã hội cũng rất cần thiết cho kiến trúc, không nói gì là bản thân ngành kiến trúc cũng cần có một đội ngũ các nhà nghiên cứu, lý thuyết gia và công trình sư tài năng, giàu óc sáng tạo, để xây dựng một nền kiến trúc lành mạnh, dựa vào những khả năng cụ thể của đất nước.

Chỉ trong bối cảnh đó, với những điều kiện tối thiểu đó, một nền kiến trúc “ khoa học, dân tộc và hiện đại ” mới có thể ra đời được.

Nhưng còn “ bản sắc ” ? Đi tìm bản sắc phải chăng là đi tìm cái “ độc đáo ” do mình sáng tạo ra để “ khác ” với kẻ khác ? Nhưng nói như vậy, thì có khác gì bảo : “giàu bản sắc” có nghĩa là “giàu óc sáng tạo ” ? Quả đúng là như thế : một trong những mục đích quan trọng nhất của hoạt động sáng tạo - nếu không phải là mục đích duy nhất - phải chăng cũng chỉ là đi tìm cái mới, cái khác với người khác ?

Theo tôi, một nền kiến trúc có một bản sắc nào đó, là khi nó có một *phong cách* độc đáo, mới mẻ, và giàu óc sáng tạo. Thí dụ : phong cách roman, gothique, kiến trúc thời Phục Hưng, phong cách colombage, phong cách xây nhà bằng đất của Hassan Fathy, v.v. Phong cách nào cũng đều kế thừa những giá trị truyền thống đã được gạn lọc của những phong cách ra đời trước nó.

Trên thực tế, “ta” không bao giờ khác được hoàn toàn với “ kẻ khác ”, bởi do kẻ khác mà ta được nhào nặn nên, mà ta biết được rằng mình tồn tại ! Dù muốn hay không, “ta” là kẻ kế thừa những truyền thống của cha ông, của nhân loại nói chung.

Hiện tượng toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa thuận lợi, lại càng khiến cho ta ngày càng sát gần lại với kẻ khác. Sự khác biệt giữa ta và kẻ khác cũng ngày một mờ nhạt đi. Rõ ràng , ta đang đứng trước một sự chọn lựa. Một là ta muốn khác với kẻ khác bằng cách sao chép những truyền thống, những nếp sống của ông cha ta một thời, thì ta sẽ bị lạc hậu. Hai là nếu ta muốn “hiện đại” bằng người, với mọi giá, thì phải chấp nhận rằng những khác biệt về bản sắc sẽ bị xóa dần đi.

Như vậy thì còn cái gì để một cá nhân, một cộng đồng, hay một tác phẩm nghệ thuật *khác* với “kẻ khác” nó , nếu không là *bản lĩnh, phong cách, tài năng, và óc sáng tạo* ?

Chung quy, theo tôi, vào thời điểm hiện tại, có lẽ nên hiểu khái niệm bản sắc, ít nhất trong kiến trúc, là như thế.

Văn Ngọc

Tìm đọc

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

18939 Magnolia Ave, Fountain Valley, CA 92708 USA

Tel (714) 965-4651 s Email : hopluu@saigononline.com

http://www.hopluu.org/

*nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng
của trong nước và ngoài nước
nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết
với văn học Việt Nam*

đại diện tại Âu châu : Mme Nguyễn Thị Xuân Sương

60 Ave Romain Rolland, F-93200 Saint Denis

Tel: (33) (0) 1 48 27 13 45

Ngược dòng

Mai Ninh

Nhược ngồi bệt xuống mấy hòn gạch lát, cạnh những miếng cau phưỡn cón trên chiếc nong. Vỏ ngà vàng, ruột nâu sậm tóe teo như nùm vú chị con sen thông sau tám phen nữa. Còn hai chũm nhỏ hồng hồng của trái ngược Nhược đang nhưng nhúc lạ kỳ. Theo con quận bụng, đầu gối rung bần bật. Không có gì ở đây ngoài cái nắng trưa đang bốc hơi trên con lạch, chao chao những cánh chuồn chuồn, hoa cả mắt. Bên kia, mấy dòng nước ngoằn ngoèo từ chân rặng dọc mùng, len qua bãi cút tần rồi lẫn biến vào rễ rau muống dập dềnh xanh. Cứ thế, giữa hai đồi Nhược càng lúc càng nhom nhóp, một dòng gì không ngừng rỉ ra. Nó lại nhìn vội xuống rồi rùng mình quay đi. Bấy kiến cỏ xúm xít đặc nghệt trên một chiếc lá sệt nhựa tênh hênh. Chân dạn, hai vành móng Nhược càng dính chặt vào hòn gạch. Không thể rời khỏi chỗ ngồi, chẳng thể đứng lên trong tình trạng này cho đến khi chị Châu về. Hôn nữa, bây giờ nó trực nhớ, trước khi đi chị đã dặn phải cẩn thận, không được theo con bé lảng giềng nhày nhót, leo trèo hái khế như mọi ngày. Nhưng nắng còn đứng sòng dọc trên bụi tre thế kia thì bao giờ chị Châu mới về. Mớ vải dầy chị đưa, bảo độn vào đáy quần giờ đầm ả, cón cộn đau đau. Nhược muốn đứng dậy tháo ra nhưng lại sợ. Sợ máu trút ào, biết đâu lăn đùng ra chết.

Căn nhà rào trước vườn sau kín mít. Vợ chồng ông chú với hai đứa con oặt oẹ đang ngủ trưa. Con sen về làng từ hai bữa. Chị Châu chẳng biết xin phép đi đâu thật bất ngờ, nhưng phải dẫn theo thằng Bá. Các anh Chương và Đô mãi chiều mới tan trường. Chị Phượng thường về sớm hơn với Nhược, nhưng hôm nay nó không đi học thì thế nào chị cũng la cà trên đường lâu hơn. Mà trông nhờ chị Phượng, chắc chắn nó chẳng thể nào nói với bà chị này cái chuyện ghê gớm ấy. Cứ tưởng tượng ra hai lòng mắt đảo qua lách lại chằm biếm, đôi môi biu biu của chị là nó đủ cấu sườn. Ngoài chị Châu, chỉ còn mẹ là người Nhược có thể mở miệng về vết nứt vỡ đầu đời ấy để kêu gọi một cầu cứu, nhưng mẹ đang phải đấm bóp, quạt cho bà nội ngủ. Cánh tay vẫn không được phép ngừng phẩy gió dù mi mắt mẹ mỏi sụp xuống tận vành vai gầy gập. Nghĩ đến đây nó nghiêng hai hàm răng xin xít, chụp lấy chiếc guốc còn đeo trên bàn chân, dí thẳng vào lỗ kiến, day day. Chúng cuống lên, bỏ đàn tán loạn, nhiều con chạy không thoát chết bẹp, dính chum trong giọt nhựa quánh. Nhược cầm cuống lá, ném ra con lạch. Tưởng tượng lỗ kiến bôi bôi ngoi ngóp trong nước, nó nghe ra tiếng chị Phượng vẫn kêu rêu : “ A, con Nhược tàn bạo, con Nhược ngược ngạo ”. Mà kệ chị, nó

có sợ gì. Con đau rút trong bụng dường có lạng theo với cặp mắt Nhược bắt đầu nặng trĩu. Giọng bác Liên à ọi từ nhà bên kia cất lên giữa tiếng lá tre lao xao. Mỗi mệ, nó buông người xoài trên nền đất. Trước khi thiếp đi, Nhược còn kịp nghĩ rằng, chẳng bao giờ mẹ nó biết ru con.

v

Buổi chiều mẹ tôi khổ nhọc lê ra bụi chuối cạnh rặng mồng toi vắt vẻo những đọt lá xanh non, để nòn dốc lên đó một thứ keo loãng, trộn vài hạt com nhai vội chưa tiêu, là một buổi chiều tôi vừa mười hai tuổi. Tôi hất vội thằng Bá đang cồng trên lưng xuống đất, bước tới ôm lấy bụng mẹ. Bá ngã kênh nhưng bò dậy ngay, chân trước chân sau chạy ra cồng cuống gọi : “ *Thấy ời, con đi với thầy* ”. Chẳng biết bố có nghe không, nhưng anh xe kéo đã nhấc càng và tiếng bánh sòng sọc trên mặt đường rồi mất biến. Thằng bé nằm lẩn trên sân dầy đành dạch gào bố. Mẹ gặp người quay lại chưa kịp nói gì, ông chú tôi đã hiện ra lừng lững ở ngưỡng cửa. Chỉ thoáng thấy bóng ông, Bá vội vàng lồm cồm đứng lên. Áo quần lấm đất trộn lẫn với lá ướt mẹ đang quét dờ. Nó giơ tay quẹt nước mũi ngang dọc, da mặt non nẻ ra vì lạnh. Mẹ tựa trĩu vai tôi để lê vào căn nhà trũng sau thân cây bưởi rộng một vòng ôm, dưới cái nhìn của ông chú. Đôi mắt ông bao giờ cũng mở to, sáng quắc. Chị Phụng hay nói, đánh đá như con Nhược còn phải sợ cặp mắt ấy. Mắt bố tôi cũng to nhưng diu diu lằng đằng, thỉnh thoảng hay nhắm lại như thể lẩn tránh một ý nghĩ hay ảnh tượng gì, đi đôi với giọng nói chậm và nhỏ. Ông nội hay gắt : “ *Anh cứ thế, dân nào nó sợ* ”.

Trời hôm nay đã vằng lên chút nắng hanh nhưng rét cắt. Bụng mẹ giật run từng chập, mái tóc xoắn bung trên tấm áo vải dầy. Một thứ mùi gì quen thuộc từ người mẹ bay ra. Đã lâu tôi không được ngửi mùi hương ấy. Bao giờ cũng đến khuya khi bà và ông tôi đã vào giường, cả nhà trên yên ắng, mẹ mới trở xuống căn phòng sau cây bưởi. Tôi nằm sát cửa sổ nghe tiếng chân chậm chạp lẩn dờ, có khi tôi nhìn con trăng qua những nhánh cây đóm đóm lá và chờ đợi. Mẹ khe khẽ đẩy cánh cửa gỗ mỏng manh, đi tới cuối căn phòng, khêu ngọn đèn dầu, lục đục một lúc lâu rồi mới trở ra se sẽ đặt người. Chiếc giường kèn kẹt vài ba tiếng lẩn trong kêu mớ của một đứa con. Nhiều lần tôi muốn ngồi dậy như chị Châu, giúp mẹ tháo gỡ cái băng vải bó đôi bàn chân tho thó, đôi bàn chân đáng lẽ chỉ để thông thả ra vào với kẻ hầu người hạ. Nằm dính trên giường, tôi nghe mẹ rên đau nhức mõi. Thế là viên gì sệt như keo, to tướng, trôi lên thụt xuống làm tức ngực và nghẹn cuống họng, nhưng dù sao sự uất ức vẫn chưa bằng lần ấy.

Lần ấy, mẹ đang ốm dò vẫn phải phục dịch, bung chậu nước sôi lên nhà trên cho ông tắm rửa. Nền đất trơn sau cơn mưa ẩm, hai bàn chân bước đi càng chênh choạng. Bà nội đứng ngay ngưỡng cửa trông xuống vừa mắng vừa giục. Tôi đang ngồi xâu những vòng hoa bưởi trắng nõn nhìn lên, bắt gặp cặp môi mỏng dính cong tón kéo theo mèm trâu đỏ quạch. Bà chống tay vững vàng oai vệ chỉ xia vào mẹ tôi run cuống dưới sân, bà nhại thêm vài tiếng Tàu của mẹ bằng cái giọng oang thé. Thế là con Nhược quá ác, lúc nào cũng ầm ục thập thò vụt đẩy tôi đứng dậy, xắn tới dành chậu nước nóng bóng trên tay mẹ đổ ào xuống rổ bông phau phau thơm ngát rất quý

của bà nội. Mẹ hốt hoảng ngồi sụp giơ tay hớt vội đám hoa đã ướt sũng, xọp tái tức thì. Trong khi ấy, vành nước trâu trên khóe miệng mím chặt kia sắc lại, như một vạch dao vừa cứa thành rãnh máu, rồi róc lên tới hai con mắt trợn trừng giận dữ. Con Nhược tôi làm cú đó xong là cứng đờ như trời trồng, nó đợi tiếng hét chị sen đem ra cho bà nội cái phất trần dài ngoẵng một đuôi mây, bà vẫn nhịp nhịp trên tấm phán. Mẹ cuống quýt ra dấu bảo tôi chạy đi nhưng hai chân tôi dường bị lún chặt nhựa đường. Dòng nước mắt sợ hãi đã bắt đầu trào ra ở một nếp đuôi buồn thảm trên khuôn mặt mẹ tôi. Nhưng rồi mẹ đứng lên ôm lấy con vào người che chở, cả hai đợi chờ cơn giông chập xuống.

Anh Chương về học đúng lúc ấy, không hiểu rõ việc gì nhưng cứ nghe tiếng bà nội rít lên và thấy dáng điệu mẹ và con em là như mọi lần, Chương lảng lạng nhìn thẳng bà nội, rồi diêm tính diu mẹ vào nhà. Cái nhìn của anh kỳ lạ thay là tổng hợp ánh mắt quyết liệt của ông chú lẫn hiền lành của bố tôi, và nó có hiệu quả làm bà trở người quay đi. Dù sao, chị em tôi vẫn biết tuy ông bà đầy đọa đứa con dâu mà thằng con trưởng một gia đình thế gia dám tự cưới hỏi ở xứ người rồi dặt về, nhưng ông bà thương quý mấy thằng cháu nội, huống hồ anh Chương là cháu đích tôn. Đôi lần tôi chứng kiến ông bà nhỏ nhẹ bảo anh Chương và Đô lên ở nhà trên để tha hồ có chỗ học hành, sung sướng. Chương cương quyết lắc đầu. Tôi phục, buột miệng :

- Anh Chương và anh Đô oai hơn thầy nhiều.

Hai chị Châu, Phụng ngần ngừ chưa trả lời, tôi được đà :

- Chứ không sao, thầy chỉ biết ậm à ậm ừ, khi thấy có việc gì sắp ớn ào là leo lên bảo anh xe kéo đi, bỏ mẹ chịu trận. Nếu thầy oai, sao thương mẹ mà lại nghe lời ông bà lấy người khác.

Tới đó thì chị Châu hốt hoảng chạy lại bịt miệng con em :

- Nhược, im ngay, ai nghe được thì có mà chết đòn, mẹ cũng không yên thân.

Tôi đẩy tay chị, hậm hực :

- Thầy lúc nào cũng ra điều ít nói, ra vẻ suy tư, chỉ thờ dài mà thật ra là trốn tránh.

Hiện rõ trong tôi hình ảnh những lần thỉnh thoảng bố về một mình, không có người vợ ông bà chính thức cưới cho sau này đi theo. Nhà vắng, bố kéo mẹ ra cuối bóng sân. Lúc ấy mẹ vừa khóc vừa tuôn những tràng tiếng Tàu quay quắt như trút ra bao tháng ngày đè nén. Bố nghe, lặng im, nhìn đăm đăm xuống hai bàn chân mẹ bé xiu, xò trong đôi dép mỏng. Ánh mắt mẹ soi thẳng gương mặt ông nhưng bố tôi có ngừng lên vài giây thì đã quay ngay đi, mông lưng tìm một mái ngói hay một giải nắng trên đọt cây. Tuy thế, bằng linh cảm của đứa con gái vừa dóm thành thiếu nữ, tôi tin mẹ không ầm ục giận dữ được lâu hơn. Chỉ cần một vòng tay bố đưa ra, người đàn bà cô độc khô héo ấy đợi chờ cánh tay này vót lên thân xác đã rừ mòn, khánh kiệt. Con Nhược trực cảm điều ấy nhưng chưa thể hiểu vì sao, nên nó bung bực, bực dọc bỏ đi, trèo lên cây khế vật một loạt, không thương tiếc, những trái đang ửng vàng tươi bóng rỏi vạt đoành đoạch xuống con lạch loang loáng nước.

Dòng lạch cuối vườn là nơi con Nhược trút vào bao nhiêu giận đời, oán sợ ông bà, cău kinh chị Phụng và hờn trách bố

nó. Là một điều, Nhược lại đứng dung với vợ chồng ông chú và hai đứa con gái cầu tự hột của họ. Chị Phượng kể, ngày em Bá chào đời thì người thím ấy vừa sinh đứa con gái thứ ba. Đã đi bao đình chùa cúng kiếng nên chú thím tin tưởng kỳ này là con trai nên đặt sẵn một cái tên là Dũng. Con Dũng hơn một tháng mà da vàng ửng, bé tốp tốp trong khi Bá được hai ngày khi bố về thăm, dưới tấm chăn đắp, thằng nhỏ căng hồng, mắt đã mở đen nhánh. Bà nội đến vỗ vào mông nựng mấy tiếng, nhưng quay ngay sang mẹ tôi đánh thếp:

- Nay, đã bảo đủ rồi đấy nhé. Cơn vừa vừa chứ.

Nhược hỏi chị Phượng cơn là gì, chị ngúng ngẩy :

- Không nói được, mà con Nhược ơi, leo cây bắt ve, ra vườn bắt dế đá với mấy thằng con trai đi, không được hỏi chuyện người lớn.

Nguyệt một cái, nó chẳng thêm trả lời vì nó tin chị Phượng cũng không biết gì hơn, mà chắc rằng mẹ và các anh cũng không ai chịu giải thích. Nhưng lắm khi một mình ngồi thông chân vào con nước, đá ngược bầy cá lia thia, nó trầm ngâm suy nghĩ , cái chữ đặc biệt này lại trở về moi móc tò mò. Nhược chẳng dám hỏi thầy giáo hay ai khác, nó sợ người ta bắt khai ra nghe được ở đâu. Nhược biết sẽ không bao giờ nó kể cho một ai về những gì xảy ra trong thế giới con con điều đứng âm u, vây bọc bằng cả một thành trì lễ giáo.

v

Hòn máu dính keo trên mảnh lá chuối giữa bàn tay con chị sen, trước mặt ông bà nội và người chú. Con Nhược rùng mình. Hòn máu lớn hơn nhưng cùng thứ màu tái tím nó đã gọt ra từ manh vải trong quần cái ngày đầu tiên kinh nguyệt không xa. Cành cây cặp giữa đùi, thằng Bá đang nháy nhót, nhún chân chồm chồm cưỡi ngựa, ngừng sựng lại khi bắt ngờ ông bà nội bước vào. Bóng hai người bệ thế ở ngưỡng cửa phủ sẫm căn nhà đã thấp. Nhược ngồi ở bàn học vừa làm bài vừa hí ngựa với thằng em, đứng bật dậy. Mẹ đang lúi húi sau bức tường ngăn căn nhà ra làm hai, một nửa cho các anh và một nửa cho mẹ với bọn con gái. Bà nội đánh đánh :

- Chị Kiều đâu.

Mẹ đi ra, tóc chưa kịp quấn, một vạt áo còn lọt trong lưng quần. Ánh sáng cuối chiều từ chiếc cửa sổ còn lại đủ hắt xanh màu da nhợt nhạt. Bà nội bước hẳn vào trong, lôi con sen đứng sau lưng ra tới trước. Biết chừng một điều kinh khủng sẽ xảy ra, Nhược và thằng Bá chạy đến ôm cứng lấy mẹ. Vừa lúc ông chú Nhược ở đâu đã xuất hiện, ông khoác tay chỉ thẳng ra cửa :

- Con Nhược dắt em ra ngoài.

Nhược dứt tay thằng em níu đeo đùi mẹ, ngược nhìn hoảng hốt. Nhưng nó kinh hoàng không phải vì sự hiện diện oai quyền của những người lớn vừa đổ ập vào căn nhà nhỏ nhoi. Mà vì lần đầu tiên con bé nhìn thấy đôi mắt một người đàn bà kỳ hoặc đến thế. Không, không phải một người đàn bà mà đơn giản một con người trước bờ vực. Ánh mắt ngó chăm vào hòn máu rồi ngược lên choàng kín mâu thuẫn, vừa phủ màn xanh đen, sâu buốt tuyệt vọng của nỗi chết cùng một lúc rục lên sắc lửa quyết liệt báo hiệu sự tử chiến để sống còn. Và

lạ lùng thay, sau vài tích tắc hãi sợ, con Nhược cảm thấy đôi chút yên lòng, nó bước khỏi cánh cửa. Chị sen cũng bị đuổi ra ngoài, Nhược chẳng chờ đợi nhảy vọt tới trước chắn đường, long mắt chặt ngang khuôn mặt xạm xịt trắng trắng của chị ta một lần dao.

- Cái ấy là cái gì ? Chị lấy ở đâu ra, nói mau.

Tắm thân bèn bệt lùi giặt ra sau, ấp úng :

- Thì... trưa nay bà lết vào sau tắm phen, rồi... rồi tôi thấy bà giơ tay ra ngoài xé miếng lá chuối khô, làm gì sột soạt trong ấy thật lâu, tôi nghi.

Nhược quát :

- Ai cho phép nghi, ai cho phép rình mò me tôi. Tôi mách thầy quất chị mấy roi.

Nhưng qua phút bất ngờ, chị ta đã bình tĩnh, tay gạt con nhỏ oắt tì sang bên rồi đi một mạch lên nhà trên. Đến thêm, quay ngược, hếch mũi :

- Mách đi, tao cóc sợ, đã có lệnh của cụ.

Sau này, nhiều năm sau, Nhược không thể quên mấy câu đối thoại nó thoáng nghe được trước khi cánh cửa ấy bị ông nội đóng ập, khép kín bên trong một tấn tuồng oan nghiệt.

Bà nội nghiên nghiên :

- Canh cấm như thế mà làm sao cũng dấm dúi với nhau cho bằng được.

Tiếp theo giọng ông chú áp đặt, quen kiểu quan biện lý :

- Tôi đã bảo, người đàn bà này không vừa. Chị ta cố tình làm cái trò này để trừ yếm gia đình mình.

Bấy giờ có tiếng mẹ vẫn chậm chạp như mỗi khi cố gắng nói tiếng Việt, nhưng lần này mạch lạc chẳng ngờ :

- May cho nhà chú, tôi mà đẻ nó ra thì chắc chắn lại một thằng con trai. Bốn đứa con trai tứ tử, phúc đức lắm. Nhà này mà không nhờ cái đức giòng họ tổ tông của tôi thì làm sao có người nổi giời. Tôi đâu có tiền vung ra mua thần chúộc thánh.

Không chờ đợi, hai ba giọng cùng quát to :

- Câm miệng. Im. Láo.

- Im. Vàng, tôi sẽ im nhưng hòn máu kia nó không im, nó sẽ nói cho mấy người nghe vì nông nổi nào nó không được thành người.

Chẳng đợi chờ, ông chú với bà nội cùng hét lên. Rồi rầm, ông nội, quan án sát không còn nhậm chức đã mấy năm, xoay người đóng sầm cánh cửa gỗ sau khi trùng mắt hất tay đuổi con Nhược vẫn nhấp nhồm cách đấy không xa. Nó đành kéo thằng Bá ra cuối hàng rào, ngừng lại, tự dung con Nhược thấy buốt ngực. Trên bầu trời bắt đầu đùn nặng những đám mây, mảnh trắng treo một mình, ngó xuống căn nhà giờ càng nhỏ thúp, kín mít chơ vơ như ốc đảo.

Không rõ chuyện gì đã xảy ra sau cánh cửa, chỉ biết những ngày tiếp theo mặt mẹ tái mét âu lo đã đành, mà cả ông và bà cũng nhợt nhạt dăm dăm. Cho đến hôm bố về, lần đầu tiên cả nhà thấy bố giận dữ điên cuồng, sùng sục tìm ông chú :

- Nó đâu. Báo ra mau, giời thì nguyên rửa tôi đây, ai cho nó động đến vợ con tôi. Tôi giết nó. Các con trai tôi mà chết thì nó cũng không sống hơn một ngày.

Nhưng ông chú đã về quê vợ giỗ chạp từ nhiều hôm. Bà nội tái mét, cuống giọng :

- Nó nhõ nhời con ơi. Thầy me sẽ gọi sư thầy cúng giải.

- Ganh thù gì tới nỗi nó dám trừ các con trai tôi chết sớm, tới cả con chúng sau này. Me đừng bênh nó. Con trai, cháu trai tôi là giòng tộc nổi giòi chi họ nhà mình, thầy me thừa biết.

Ông nội vội vàng :

- Thầy biết, thầy biết chứ. Thầy sợ lắm, nhưng làm sao đây.

Tuy thế chỉ lần ấy thôi, rồi thế giới này lại im im đóng. Chị em Nhược hỏi mẹ, bà gạt ngay. Và ông bà nội càng tỏ ra ân cần với các anh Chương, Đô cũng như gân gỏi thằng Bá hơn. Về sau lớn thêm, khi con Nhược hiểu được đáng lẽ Bá không phải là đứa con cuối cùng của mẹ, thì hòn máu trong mảnh lá chuối teo khô càng nở ra, to phồng lên, bập bênh thò, thoi thóp đập, trong nhiều cơn mơ vỡ.

Từ buổi cuối chiều trăng lên sớm ấy cho đến lúc ông nội lùa anh em chúng tôi lên ba chiếc xe kéo rôi ô tô để đi gặp bố trước khi ông nhắm mắt chỉ chưa đầy ba tháng. Bố nằm trong căn phòng cửa mở ra cây ngọc lan xanh mượt lá, nồng nức mùi hoa đang nở. Ông nội ra hiệu cho người vợ của bố kéo hai đứa con gái tránh ra để mẹ con tôi đến gần. Tự động tôi lùi trốn ra sau. Mẹ đẩy tuần tự chị Châu, Phượng, thằng Bá, anh Đô rồi tới anh Chương. Bố gơ tay muốn vuốt đầu mỗi đứa con nhưng quá yếu. Chị Phượng và Châu đã òa khóc ngay khi thấy phán của bố về báo tin, bây giờ càng nức nở to hơn. Hai anh Chương, Đô nghiêng xuống giường thật lâu, gật gật. Tôi lấp ló sau cánh cửa nên không nghe rõ lời bố nói. Cuối cùng mẹ mới đến gần, chị Châu kéo thằng Bá, tất cả mọi người đi ra, tôi rời chỗ nấp lẳng lặng bước theo. Ngồi trong phòng khách nhà bố, hai chị vẫn sụt sịt, anh Chương thọc tay túi quần đứng cửa sổ nhìn ra ngoài. Còn Đô đổ Bá trong vườn. Chỉ có tôi, tôi quan sát thật kỹ căn nhà sang trọng của quan tuần. Sàn gạch lát đá hoa vân, tường viền hình vẽ "bát tiên quá hải" màu mè đẹp đẽ, những ông tiên bay qua biển qua núi thông dong. Tủ chè đồ sộ bóng đến soi gương, màn màn công phượng. Cũng sang trọng như nhà ông bà, nhưng có gì riêng tư lắm làm tôi ung ức, nó ngoài cuộc sống của mẹ con tôi, khác hẳn căn nhà khuất dưới tàn bụi. Mắt ráo hoành, đảo quanh bốn phía, còn muốn xuyên thủng cả bức tường qua những gian phòng khác nhà bố xem sao. Bất chợt tôi dừng lại ở chiếc trường kỷ khuất trong góc, không thể tin hình ảnh hai con người vốn quyền oai nhất trong thế giới tôi đang lụn xuống, tọp vào nhau. Vành khăn trên đầu bà nội xệch che một bên mắt sưng vù. Còn ông, tấm thân đường bệ bị vợ bầu chụp, lấn áp. Miệng bà thỉnh thoảng thốt kêu "Giời ơi", môi tái, không vệt trầu, vêu lếch.

Một lúc sau mẹ ra, giọng nghẹn nước mắt :

- Thầy bảo chưa thấy con Nhược.

Tôi dùng dinh mãi mới trở vào căn phòng có cây ngọc lan ngoài cửa sổ, có bố thoi thóp trên chiếc giường chân quỳ. Nắng xuyên qua những cánh lá thả bóng lốm đốm trên khuôn mặt thoáng chốc già hơn vỏ cây đa. Bố ngược nhìn bằng cặp mắt mà con Nhược vẫn cho là lần tránh, biểu hiện sự bất an, thiếu cá tính hay bạc nhược. Nhưng bây giờ nó ánh lên nỗi

thao thiết của người biết mình sắp bước qua bờ bên kia, nơi tất cả những gì thân yêu sẽ xoá trắng, vô hình vô thanh. Không còn có thể bày tỏ, chẳng thể phân trần, không cả nói lên ước mong cuối cùng. Bố mấp máy đôi môi nhưng tôi sợ nghe, tôi sợ nghe những lời yếu đuối từ một người tôi vẫn nghĩ là không có can đảm để yêu thương và bảo vệ tình yêu của mình. Thế mà, bố vừa chạm nhẹ thì một dòng điện giật từ bàn tay ấy truyền lên ngực, xuống bụng. Nó khiến tôi không được tiếp tục lần trốn trên mấy búp lan óng nắng, phải quay lại và can đảm nhìn vào hai đáy mắt chưa cạn được bao điều muốn nói. Và đó là lần đầu tiên con Nhược biết nương nhẹ từ tôn, tôi cầm mấy đường gân xanh bàn tay của bố, đặt lên tấm chăn. Cặp mắt ấy chừng quá mỏi, từ từ khép lại.

v

Ngày mẹ qua đời, tôi có cảm tưởng đó là cái tang cuối cùng. Sau bà, sẽ chẳng còn cái chết. Sở tung mấy cuộn sô gai trắng, tôi xé phẳng phẳng, xé dọc cắt ngang. Nào áo, nào khăn, hai cái này cho chị Châu và Phượng, mảnh nọ rộng hơn cho hai bà chị dâu goá bụa. Còn lại, cắt nhỏ cho mấy đứa cháu gái. Ông chồng cao ngạo của tôi chắc chỉ chịu nhận một vành vải quấn trên cái đầu giờ lưa thưa dăm sợi tóc. Anh ta chưa đến, nhưng thế nào cũng xuất hiện đúng vào lúc phát tang với cái vẻ ngoài bóng bả của một quả dưa nẫu ruột. Tôi nào khác gì, lộn cái muối vắt kiệt sau ngày chôn cất Thanh, thằng con duy nhất của chúng tôi. Hình như mẹ cũng đã ngừng thở theo đứa cháu trai cuối cùng này. Dù trong suốt một năm ròng sau đó, hai người con gái và cô con dâu vẫn ngày ngày đút vào giữa kẽ môi khô của bà vài thìa cháo, lúc đầu còn thêm dăm bụi trứng muối đỏ cam. Nhìn ba người đàn bà loay hoay bên cái thân thể gầy đét của mẹ, tôi lặng im. Chị Phượng nghĩ rằng con Nhược bị cầm tù buổi ấy. Không nhớ, ánh mắt luôn luôn chăm chọc của chị nhìn tôi dụ hẩn xuống, kèm theo thương xót bắt đầu từ bao giờ. Từ ngày chồng chị qua đời, hay khi nghe tin thằng con tôi chết ? Có một điều không ai biết ngoài tôi và mẹ. Ngẫu nhiên thôi, chẳng chủ ý giấu giếm gì. Cái chiều đó, ào vào phòng mẹ hồng hộc thỏ, tôi ghé liềm vào tai bà tuôn ra một mạch chuyện động trời mình vừa làm. Thằng Thanh nằm bất động trên mặt đường rịn những giọt nhựa, nắng cháy bốc lòe mắt. Vậy mà con Nhược bỏ đó, hung hãn đôn đáo chạy tìm cho được nhà ông chú nay vợ đầu đã mất sau di cư vào Nam, ông tái giá và có một đứa con trai nghe đâu cũng cỡ tuổi Thanh. Con Nhược ngày xưa đã xông đến cửa căn nhà ấy điên cuồng hét trả lại lời nguyên hiểm độc. Nó trừ con trai, cháu trai ông chú phải yếu từ như các anh, các cháu và thằng Thanh của nó.

Nếu một đời tôi không thể quên hai hạt nước mắt lăn xuống mép môi mím chặt, vầng trán phẳng rộng bất ngờ rúm rậm rãnh sâu của ông chồng mình trước thi hài thằng con bị đụng xe nằm giữa mặt đường, thì cũng chẳng có gì xoá nổi hình ảnh lòng mắt xám nhướng lên kinh hãi rồi nhắm nghiền của mẹ. Chưa kịp nghe hết câu tôi kể, tấm thân gầy mảnh của bà đã đổ ngay xuống mặt giường cùng hai tiếng kêu thảng thốt : " *Oan gia* ". Hai tiếng này tiếp tục tấn thảm kịch đã phủ chụp xuống đời, kể từ lúc tùm lá chuối vàng xoè ra trong lòng bàn tay chị con sen nâu nứt. Ngược ngạo mỗi điều, miếng lá

càng bé nhỏ bản tiện thì bi kịch càng to lớn và thê thảm. Đến nỗi, sau lời tự thú việc làm trả đũa thù hằn ấy của tôi, rất hiếm khi mẹ mở miệng, ngay cả bao lần có người đồng hương thân thuộc ghé về thăm viếng. Tôi nghĩ, những ngày cuối cùng mẹ đã quên tiếng nói. Chẳng phải chỉ tiếng nói thường ngày mà cả ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ, lấy gì gìn giữ linh hồn lưu lạc. Bàn tay ngón dài khô cằn cằn cỗi chẳng còn quờ quang tìm mấy trang giấy thảo bà từng ngồi phẩy những nét bút lông, hay cầm lên cuốn truyện, tập thơ cất giữ gần cả một đời. Bà từng bảo hai chữ Tàu này là Lý Bạch, ba chữ kia Tô Đông Pha. Tôi gật gù qua loa, chỉ có chị Châu chăm chú. Mẹ sinh chị và anh Chương ở xứ sở xa xôi của bà trước khi phải theo chồng về làm dâu quê người. May có hai đứa con đầu thình thoảng quen miệng gọi mẹ “*ma ma*”, để gương mặt u buồn ấy được gọn sáng một nét cười.

Mẹ cao hơn đàn bà thường. Tám quan tài đặt riêng, dài và không khắc chữ vụn trên mặt gỗ. Chị Châu bảo chưa bao giờ thấy bà niệm Phật. Chín cây nến đỏ bùng cháy rọi thắm màu điều của sa tanh lót áo quan và vải gấm trên người mẹ. Chị Châu nói đám ma Tàu màu sắc rực rỡ, kèn trống phải vang rân, không được tí tê, ào ão như người Việt. Sau cái chết của Đô, mẹ cho chị Châu toàn quyền điều khiển, chị cả tôi hoá thành người nhạc trưởng của một dàn nhạc lỏng lẻo gồm đám người lớn và vài đứa trẻ trong gia đình. Trông hiền lành, ít nhất hiền hơn bà Phượng và tôi, nhưng trong mọi việc tét lể, cúng giỗ cùng tang chế chị cương quyết chỉ huy đúng theo luật lệ gia tộc ông nội tôi khi xưa. Một lần nghe mẹ dặn dò cách thức này khác, tôi nổi con :

- Sao không theo kiểu người Tàu của mẹ. Mình đã bỏ trốn ông bà nội từ Bắc chạy vào Nam, vậy là đoạn tuyệt. Việc gì mẹ cứ phải làm theo phép tắc, thói nhà. Toàn những thứ áp đặt, giả dối.

Bà mấp máy môi, ngược mắt lên bàn thờ một lúc lâu, mẹ đang tìm chữ vừa Việt vừa Tàu để nói cho tôi hiểu :

- Thấy con ngồi kia, luôn luôn còn đó. Không phải phép tắc, mà văn hoá thầy muốn chúng mày gìn giữ.

Quay mặt đi, tôi bực bội đá chân vào chiếc ghế, lầm bầm :

- Thứ văn hoá chỉ biết chắc lưỡi thò dài.

Mẹ có nghe câu tiếng Việt này của đứa con gái út nhưng lạng thình. Chị Châu đang tỉ mẩn thêu con bướm cánh vàng đậu trên hoa hồng đỏ gần đây, ngược mắt cau mày có ý phiến trách. Tự đứng trước mắt tôi hiện ra một khuôn mặt nhúm nhó, cặp mắt mờ đục dần dần nhíp lại sau hai lòng kính lão trễ trên mũi, đôi môi lõm vào bờ lợi hở chẳng còn răng. Chị Châu xinh đẹp của tôi nếu cứ mỗi mòn với khung thêu như vậy, chẳng chóng thì chầy sẽ có ngày gục xuống trên đôi chim khuyên đậu cành lựu đỏ hay cặp bướm nhón nho đủ màu chỉ thắm. Tôi vẫn không hiểu, chị còn mặt mà thế sao chẳng lấy chồng, trong khi bà Phượng nhấp nha nhấp nhồm, kẻ đón người đưa, để cuối cùng lấy một người đàn ông đã có vợ con, nhưng phải nói đấy cũng là người tôi ngưỡng mộ.

Ông anh rể ấy đi vào gia đình tôi bằng sự thâm lặng nhưng vững chắc và sâu lắng. Phong cách trầm tĩnh đem đến cảm giác an toàn, trở thành chỗ dựa cho những người đàn bà trong

nhà, từ mẹ tôi cho đến những đứa cháu. Những đứa cháu mồ côi, con anh Chương và anh Đô. Các anh đã ra đi nhanh chóng, gọn băng, tàn ác không kém gì thằng Bá. Không tín hiệu báo trước, không một lời để lại. Làm sao ngờ một ngày gương mặt linh hoạt, chiếc răng khểnh thường ló ra để nháy một nụ cười tinh nghịch, đôi mắt con trai mà đen mướt mi cong mơ mộng của Bá lại lạnh toát thạch cao sau hai ngày mê sảng sốt. Bá chết năm tôi vừa lấy chồng và đang có thai Thanh. Chụp lấy bức chân dung của Bá ngày thi đậu tú tài chưa đầy mười bảy tuổi để trước bát hương, tôi ôm vào ngực. Tiếng khóc dồn đau muốn vỡ tung nhưng vẫn không thể bật ra. Mẹ lịm trên giường. Mấy người đàn bà vụng về lo đám tang đầu tiên trong gia đình, của người em út. Khi bố mất, ông bà nội điều khiển tất cả, bảo quỳ đầu mẹ con tôi lạy đó. Tôi tả trong mảnh áo sô, mẹ đứng nép bên cột nhà nắm tay Bá, thằng bé cứ nấc đòi “*Thầy, thầy*”. Lạ một điều, chỉ có Bá quán quít bố. Chỉ có đứa bé trai hồn nhiên này thể hiện với ông tình thương trong suốt, không gọn một vẩn mây của bầu trời lúc nào cũng đợi chờ nổi bão. Nhưng có phải chăng, vì thế, lời nguyện oan nghiệt của ông chú đã chọn Bá làm nơi ứng nghiệm đầu tiên, sau cái chết của bố tôi ?

Một loạt, một chuỗi, từng mẩu xích lớn nhỏ của sợi dây chuyển dần dần gây rụng. Giấc mơ nửa đêm, mẹ cầm trong tay sợi dây đứt rời những khoen mấu chốt, gương mặt bà thất thần ngây dại. Tay lẩn rờ, miệng lầm bầm rì rầm như đang lần tràng hạt đọc một câu kinh : “*Đây, mẩu gãy đầu này là thằng Bá. Khoen này nhỏ hơn là thằng Tuấn con thằng Đô, nó cũng chết sớm xuất huyết như chú nó. Mẩu tiếp là bố thằng Tuấn, nát vụn hơn tất cả vì Đô ơi, con đi thanh tra chuyển xe lửa ấy mà chẳng chọn ngày, tụi Nhật đặt mìn giữa đường nhằm nổ tàu chở mấy tên quan Tây. Tây Nhật đánh nhau chết bao nhiêu mặc kệ chúng nó, sao lại trúng ngay con hồ Đô, thế là con Miên chưa đầy thôi nội đã mất cha. Còn khoen lớn nhất đây là thằng Chương, phải không ? Người ta chỉ mang về cho mẹ chiếc đồng hồ mẹ mua ngày con chịu nghe lời tiếp tục đi học lại như ý thầy trần trời muốn con thành tài. Ngoài ra chẳng còn kỷ vật gì khác nữa. Người ta về báo tin nói thâm vào tai mẹ, con chết ngày ấy tháng nọ trong một khu rừng trên đường Việt Minh tập kết ra Bắc...’*”.

Còn nữa, còn nữa, những lời mẹ kể lể bằng tiếng Việt sao thật rành rọt trong giấc mơ tôi kinh hoàng, dựng dậy cả một quá khứ tang tóc hỗn loạn. Tôi cố dìm con Nhược vào đáy sâu câm im nhất nhưng hồn cứ ứ đầy, bùng nổ con oán hờn tức tưởi. Tôi thấy mình về lại ngôi nhà ông bà nội xưa, rũ tóc tai bệt trong hai thất bím hết ngày còn nhỏ, leo lên cành khế cao nhất. Tôi đang mang đứa con thứ ba trong bụng nặng nề, cành cây kêu răng rắc. Nó chẳng chịu được tôi hay không kham nổi sức nặng của oan nghiệt chương phình trong con Nhược ? Từ trên cao, tôi ném không ngừng bất kể những xác chết, những bóng ma, những lời rủa ác nghiệt, oan oan tương báo, và cả con Nhược vào dòng lạch cuối vườn. Nước xanh lục cuộn chảy ừng ực sau cơn mưa.

Tất cả rơi xuống đó, lặn ngập, quán vào nhau, phình chương, nổ tung lên, rơi trở lại, lội ngược dòng.

MAI NINH

(trích truyện dài)

“ Hải đường là ngọn đông lân ”

Vĩnh Sính

Ở miền Bắc và miền Trung có một loài hoa đẹp nở vào đầu Xuân ; thân và cành cây cứng cáp, cao vừa phải ; hoa năm cánh màu trắng, đỏ thắm hay hồng tươi ; nhụy hoa màu vàng đậm nhưng không có hương thơm. Dân gian quen gọi loài hoa này là hoa “ hải đường ”. Trong *Từ điển tiếng Việt* (1997) cây “ hải đường ” được định nghĩa là “ *Cây nhỡ cùng họ với chè, lá dày có răng cưa, hoa màu đỏ trồng làm cảnh* ”. Từ điển Việt-Anh và Việt-Pháp thường dịch “ hải đường ” là *camellia/camélia*.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã nhắc đến hoa hải đường hai lần nhằm gợi đến nàng Kiều :

*Hải đường là ngọn đông lân,
Giọt sương gieo ¹ nặng cành xuân la đà.*
(hàng 175-178)

*Hải đường môn môn cành tơ,
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng.*
(hàng 1283-1284)

Sự cách biệt giữa một cây mang tên là “ hải đường ” có thân và cành cây cứng cáp mà tôi hằng thấy trong những khu vườn cổ ở Huế, với ấn tượng về một cây hải đường mảnh khảnh như đã được miêu tả qua những vần thơ trên đã khiến tôi thắc mắc trong một thời gian khá lâu. Không lẽ Tiên Điền tiên sinh lại miêu tả cây hải đường thiếu chính xác đến thế ? Niềm hoài nghi đó được giải tỏa khi chúng tôi tình cờ được thấy tận mắt cây hải đường đúng như tiên sinh đã miêu họa trong *Kiều*.

Một sáng mùa Xuân cách đây đã có hơn 30 năm (ngày đó tôi còn là một du học sinh ở Nhật), khi đang đi bách bộ quanh khu cư xá du học sinh ở một vùng khá yên tĩnh ở Đông Kinh, tôi chợt thấy một cây hoa mảnh khảnh, cành trĩu hoa màu hồng tươi. Loài hoa này tôi chưa bao giờ thấy ở Việt Nam. Nhân có người đi qua, tôi hỏi hoa ấy tên gì. Ông ta bảo : “ *Kaidô desu yo* ” (Hải đường đấy mà !). Không hiểu linh tính nào đó đã cho tôi biết *kaidô* đích thị là loài hoa hải đường “ *là ngọn đông lân* ” mà Nguyễn Du đã nhắc đến trong *Kiều* ! Cho đến bây giờ khi ngồi viết những dòng này, tôi vẫn chưa quên được cảm giác khoan khoái nhẹ nhàng lúc đó khi vừa vỡ

(1) Theo học giả Hoàng Xuân Hãn và một số nhà nghiên cứu khác, chữ “ gieo ” trong câu này phải đọc “ treo ” mới đúng, hoặc chữ “ tò ” trong câu “ Con ong đã tò đường đi lối về ” phải đọc là “ mờ ”. Vì chưa bắt kịp với những nghiên cứu về *Truyện Kiều* hiện nay, trong khuôn khổ bài này chúng tôi xin tạm thời dựa theo cách đọc hiện hành.

lẽ một điều thắc mắc đã ám ảnh tôi khá lâu.

Đại từ điển tiếng Nhật *Nihongo daijiten* định nghĩa cây hải đường ở Trung Quốc (*haitang*) và ở Nhật (*kaidô*) như sau :

“ *Cây nhỡ rụng lá, thuộc họ tường vi (rose) trồng làm cây kiểng trong vườn. Hoa nở vào tháng 4 dương lịch, sắc hồng nhạt. Loại có trái giống như quả táo tây, có thể ăn được. Cao từ 2 đến 4 mét* ”.



Hoa hải đường (*pommier sauvage*)

Cuốn từ điển này còn chưa thêm là hoa hải đường dùng để ví với người con gái đẹp, đặc biệt khi muốn nói lên nét gợi cảm hay vẻ xuân tình. Theo “ *Dương Quý Phi truyện* ” trong *Đường thư*, một hôm Đường Minh Hoàng ghé thăm Dương Quý Phi, nghe nàng còn chưa tỉnh giấc, nhà vua bảo : “ *Hải đường thụy vị túc da ?* ”, nghĩa là “ Hải đường ngủ chưa đủ sao ? ” Trong văn học cổ Trung Quốc, cảnh hoa hải đường trong cơn mưa thường dùng để ví với dáng vẻ người con gái đẹp mang tâm trạng u sầu. Tên khoa học của cây hải đường là *Malus spectabilis*; tiếng Anh gọi là *flowering cherry-apple* (hay *Chinese flowering apple*, *Japanese flowering crab-apple* và nhiều tên khác nữa), tiếng Pháp gọi là *pommier sauvage*.

Như vậy tên tiếng Việt của cây *camellia/camélia* mà từ trước đến nay ta thường gọi lầm là “ hải đường ” đúng ra phải gọi là gì ? Có người gọi *camellia/camélia* là hoa trà, hay trà hoa. Chẳng hạn, tiểu thuyết *La Dame aux camélias* của Alexandre Dumas (Dumas *filis*) trước đây có người dịch là “ Trà hoa nữ ” hay “ Trà hoa nữ sử ”, và từ điển Việt Anh của soạn giả Bùi Phụng cũng dịch “ trà hoa ” là *camellia*. Tuy dịch *camellia* là trà hoa (hay hoa trà) nghe có lý hơn là “ hải đường ”, nhưng theo thiên ý cũng chưa được ổn cho lắm vì hoa trà chỉ có màu trắng, trong khi đó *camellia/camélia* không chỉ có màu trắng mà còn có màu hồng và màu đỏ. Ta thử xem người Nhật và người Trung Quốc gọi *camellia/camélia* là gì. Tiếng Nhật gọi cây này là *tsubaki*, chữ Hán viết là “ xuân ”, gồm chữ bộ “ mộc ” bên trái và chữ “ xuân ” là mùa Xuân bên phải. Chữ “ xuân ” dùng trong nghĩa này nghe quá lạ tai đối với người Việt. Người Trung Quốc gọi *camellia/camélia* là *shancha* (son trà), son trà nghe cũng thuận tai và khá sát sao vì cây này cùng họ với cây chè (trà) và son trà nên hiểu là cây “ trà đại ” hay một biến thể của cây trà.

Đang phân vân chưa biết dùng từ nào trong tiếng Việt để dịch *camellia/camélia* cho thật sát nghĩa, chúng tôi lướt xem *Truyện Kiều* một lần nữa. Nào ngờ lời giải cho câu vấn nạn của chúng tôi đã có sẵn ngay trong đó : cụ Nguyễn Du trong tác phẩm bất hủ của mình cũng đã dùng hoa “ trà mi ” nhằm ám chỉ nàng Kiều, và trà mi chính là từ tiếng Việt tương ứng

với *camellia/camélia* :

*Tiểu thay một đoá trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.*

(hàng 845-846)

hoặc :

*Chim hôm thoi thót về rừng,
Đoá trà mi đã ngậm gương nửa vành.*

(hàng 1091-1092)

Nhưng do đâu chúng ta có thể khẳng định như thế ? *Việt Nam Từ điển* của Hội Khai trí Tiến đức giải thích về hoa “ trà mi ” như sau : “ *Thứ cây, có hoa đẹp, sắc đỏ, hoặc trắng, mà không thơm* ”. Trà mi cùng họ với cây chè, có sắc đỏ hoặc trắng, và không có có hương thơm – đó chính là những đặc điểm của cây *camellia/camélia* mà chúng ta đã đề cập ngay ở đầu bài.



Hoa trà mi (*camélia*)

Một điều thú vị và rất đáng chú ý : “ trà mi ” là một tên gọi thuần Nôm, không có trong chữ Hán ! Nói một cách khác, thay vì gọi “ sơn trà ” như người Trung Quốc, ta chọn tên “ trà mi ” là cách gọi riêng của người Việt. Trong ấn bản chữ Nôm của *Truyện Kiều*

(bản Lâm Nhu Phu, 1870), hai chữ “ trà mi ” được viết bằng hai chữ Nôm như sau : chữ “ trà ” được viết với bộ “ đậu ” với chữ “ trà ” bên phải, và chữ “ mi ” được viết với bộ “ đậu ” với chữ “ mi ” là cây kê bên phải (từ điển của Hội Khai trí Tiến đức mượn chữ “ mi ” là lông mày trong chữ Hán để viết chữ “ mi ” tiếng Nôm này). Trong *Từ điển Truyện Kiều*, học giả Đào Duy Anh trong phần văn bản viết hai chữ “ trà mi ” là “ trà (đỏ) mi ” nhằm gợi ý “ trà mi ” cũng có thể đọc là “ đỏ mi ”, tuy nhiên trong phần “ Từ điển ” lại giải thích là “ *nước ta có hoa trà mi, nhưng khác với đỏ mi của Trung Quốc* ”. Theo thiện ý, hai chữ Nôm nói trên chỉ có cách đọc là “ trà mi ” chứ không thể đọc là “ đỏ mi ”, vì trong chữ Hán, loài “ *cây nhỏ, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa sắc trắng, hoa nở sau các thứ hoa cây khác* ” mà Đào tiên sinh đã giải thích về “ hoa đỏ mi ” trong cuốn *Hán Việt từ điển* do tiên sinh biên soạn, chính là hoa mâm xôi (*Robus rosafolius*) trong tiếng Việt.

Qua bài viết ngắn ngủi này, chúng tôi hy vọng đã chứng minh được rằng cây hải đường mà chúng ta thường ngỡ là tương ứng với cây *camellia/camélia* trong tiếng Anh và tiếng

Pháp kỳ thực là một loài cây có hoa khác, có tên khoa học là *Malus spectabilis*. Mặt khác, tên gọi tiếng Việt của hoa *camellia/camélia* đúng ra phải là trà mi.

Trong *Truyện Kiều*, cụ Tiên Điền Nguyễn Du – nhà thơ muôn thuở của dân tộc Việt Nam – đã dùng tên của hai loài hoa này chính xác và tách bạch. Tiên Điền tiên sinh mượn hoa hải đường nhằm nói lên những nét yếu điệu gợi cảm của nàng Kiều qua bóng dáng của một Dương Quý Phi kiều diễm. Khi định mệnh đã đưa đẩy Kiều vào tay của Mã Giám Sinh và Sở Khanh – những kẻ “ *thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương* ” – tiên sinh đã mượn hình tượng của đoá hoa trà mi nhằm nói lên kiếp hồng nhan trước những thử thách quá ư nghiệt ngã của số phận.

Nhân thế, chúng tôi cũng xin nói rằng trong *Đại Nam nhất thống chí*, trong phần nói về các loài hoa ở “ Kinh sư ” (Huế) và “ Phú Thera Thiên ”, có đoạn nhắc đến hoa hải đường. Vì có liên quan đến bài viết này, chúng tôi xin trích lại nguyên văn :

“ Kính xét bài thơ ‘Vịnh hải đường’ trong *Minh Mệnh thánh chế* có lời chú rằng : Theo *Quần phương phá* thì hải đường có bốn loại, là chiêm cánh, tây phủ, thủy lục và mộc qua, ngoài ra lại có hoa vàng loại hoa thơm, nhưng đều là cành mềm, hoa nhỏ, hoặc sắc vàng, hoặc đỏ lợt, hoặc như yên chi, chỉ có mấy sắc ấy thôi. Hải đường phương nam thì cây cao, lá to vừa dài vừa nhọn, hoặc sắc đỏ tươi, ruột có nhị, cánh to mà dày, lúc nở đẹp hơn hoa phù dung, nên tục gọi là “ sen cạn ”; so với hoa hải đường ở đất Thục thì đẹp hơn nhiều, tựa hồ phương Bắc không có giống hoa hải đường này, cho nên những lời trước thuật có khác. Còn như nói rằng ‘hoa đẹp lá tươi, mềm mại như xử nữ, hay say như Dương Phi say, yếu điệu như Tây Tử’ thực chưa hình dung hết được vẻ đẹp của hoa ấy. Năm Minh Mệnh thứ 17 khắc hình tượng vào Nghị đình. Lại có một loại là Kim ti hải đường ”.

Đọc đoạn trích dẫn ở trên, ta có thể thấy là ngay từ thời vua Minh Mệnh đã có sự nhầm lẫn giữa hoa hải đường và hoa trà mi. Những loại hoa có “ cành mềm ” trong phần trích dẫn đúng là hoa hải đường, nhưng loại hoa gọi là “ Hải đường phương nam thì cây cao, lá vừa to vừa dài vừa nhọn, hoặc sắc đỏ tươi, ruột có nhị, cánh to mà dày ... ” thì đúng ra phải gọi là hoa trà mi chứ không phải là hoa hải đường.

Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* trước đó (dưới triều vua Gia Long), nhưng tại sao thi hào họ Nguyễn lại có thể phân biệt hai loại hoa này rạch ròi đến thế ? Chúng ta có thể phỏng đoán là ngoài những kiến thức thu thập qua sách vở, chắc hẳn Nguyễn Du đã thấy tận mắt hai loài hoa này trong lần đi sứ sang Trung Quốc vào năm 1813.

Một thức giả cũng vừa cho chúng tôi hay là khi tìm trong *Truyện Kiều đối chiếu* của Phạm Đan Quế (Nxb Hà Nội, 1991) hai câu có từ “ hải đường ” trích dẫn ở trên thì “ thấy đó là những câu tả cảnh tả tình do Nguyễn Du sáng tác ”, chứ không có trong nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (bản của Nguyễn Đình Diễm). Điều này càng xác nhận sự hiểu biết chính xác về cây cỏ cũng như tinh thần “ vận dụng sáng tạo ” của Tiên Điền tiên sinh khi viết *Truyện Kiều*.

Edmonton, cuối Hè 2003

VĨNH SÍNH

(tiếp theo trang 2)

của dịch giả : độc giả có cảm tưởng như được đọc nguyên tác. Một chi tiết cho thấy thêm dịch giả không thuộc loại dịch « sô » để kiếm sống, mà thiết tha với tác phẩm mà ông giới thiệu : ông đích thân sửa lỗi bản in, nên bản Việt ngữ các tiêu thuyết của Mạc Ngôn gần như không có lỗi chính tả hay lỗi ấn loát, một điều rất hiếm trên thị trường sách báo Việt Nam hiện nay.

Cây tôi nổi giận, như nhiều tác phẩm khác của Mạc Ngôn, mô tả đời sống nông thôn, nhưng là nông thôn hiện nay, khi Trung Quốc đi vào kinh tế thị trường. Trồng tôi để xuất khẩu, để bán ra thị trường là mối quan tâm số 1 nếu không nói là duy nhất của cả một vùng nông thôn. Cây tôi, mùi tôi, vị tôi, « ý niệm » tôi chế ngự cuộc sống, ngày đêm của người nông dân. Và khi thị trường tiêu thụ không thực sự có cạnh tranh mà vẫn bị chính quyền địa phương độc chiếm, móc ngoặc, ma giáo... người nông dân không còn còn đường nào khác là nổi loạn (cuộc « nổi loạn tôi » này nghe nói đã thực sự xảy ra ở Trung Quốc vào cuối thập niên 80).

Nếu các anh chị chỉ có thời giờ đọc một cuốn tiểu thuyết của Mạc Ngôn thôi, thì tôi xin đề nghị không do dự : **Rừng xanh lá đỏ**. Lần này, tuy có rừng vẹt lá đỏ, có vụng biển nuôi ngọc trai đầy, nhưng câu chuyện thực ra diễn ra ở thành thị. Một thành phố nhỏ (huyện lỵ), khung cảnh câu chuyện không vượt ra khỏi phạm vi một « khu », nghĩa là bộ phận của một tỉnh. Nhưng một tỉnh của Trung Quốc khổng lồ to ngang Việt Nam, mỗi « khu » năm bảy huyện tương đương với Bắc Bộ, Trung Bộ hay Nam Bộ. Chung quanh doanh nghiệp ngọc trai xuất khẩu là cuộc sống của một phụ nữ đầy bản lĩnh (phó thị trưởng) và đầy sức sống, là hành trình của một nhóm bạn học lớn lên trong « đại cách mạng văn hoá vô sản », là câu chuyện của tình yêu, tình bạn, của sự phản bội, sự tha hoá trong quyền lực, truy lạc... **Rừng xanh lá đỏ** là bức tranh sắc cạnh của Trung Quốc ngày hôm nay, và đọc câu « chuyện thường ngày » ở một « huyện » Trung Quốc trong « thời kì hiện đại hoá », ta cứ tưởng là chuyện thường ngày ở Việt Nam trong thời « đổi mới ». Tất nhiên, với những khác biệt về tiểu tiết, về mức độ : làm sao mà người Trung Quốc đưa đời nổi với người Việt Nam trong sự... « nửa vời » !!!

Một chi tiết điển hình : tiểu thuyết chấm dứt vào đúng ngày chết của nhân vật bí thư « khu uỷ » Trong suốt mấy trăm trang, không có ngày tháng, nhưng ngày câu chuyện kết thúc thì được ghi rõ ràng : ngày 9 tháng 9 năm 1976. Chỉ cần có một chút hiểu biết về lịch sử Trung Quốc hiện đại (và nếu cần thì tra lại) cũng « giải mã » được cái chi tiết ấy : đó là ngày chết của Mao Trạch Đông.

Một chi tiết như vậy thôi cũng đủ cho thấy bản lĩnh của Mạc Ngôn (mạc ngôn nghĩa là... không nói !). Và cho thấy thêm bản lĩnh của chính sách văn hoá của Trung Quốc. Bao giờ ? Phải, bao giờ nhỉ !

Nguyễn P. (Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

Good Bye Lenin !

Lâu lắm mới được xem một cuốn phim hay, sâu sắc, dí dỏm, chua chát mà nhân bản như cuốn phim Đức này. Rất mong Diễn Đàn sẽ có bài phê bình.

Trần N.N. (Paris, Pháp)

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS.

Châu Âu thuộc khối liên hiệp Âu châu UE : có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn.

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, Numer Banku :10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Website : <http://www.diendan.org>

TIỂU TRUYỆN T. TRÍ QUANG

(tiếp theo trang 25)

Hiến hay thành phần đối lập, cùng những sự lên xuống của bao chính phủ, toàn không có gì đáng nói. Công binh mà nói thì cũng có sự toan họa hồ mà lại loại cầu. Cho đến Bính Ngọ 2510 (1966), vấn đề đã lên cao độ. Sau một cuộc họp của Phật Giáo, tôi nói với người Mỹ rằng Phật Giáo phải chính thức vận động hoà bình, người Mỹ nói với tôi rằng hoà bình là chiến tranh tàn rụi dần đi. Quan điểm tương phản đến mức đó nên phải có vụ 1966 ; có vụ ám sát thầy Thiện Minh (mà không chết) ; có vụ âm mưu lừa tôi ra đi mà từ 1965 đã được bàn lén ; có vụ cầm tù tôi ở đường đường Duy Tân ; có vụ Viện Hoá Đạo của Việt Nam Quốc Tự ; có vụ huỷ bỏ hiến chương Phật Giáo ; có vụ ra giá nếu tôi chịu cho thu thanh một lời lên án việc tấn công nhân Tết Mậu Thân thì trả hiến chương, bỏ Tâm Châu, biểu tặng quyền lợi thật hấp dẫn ; có vụ bắt tôi sau đó ; có vụ ly gián Phật Giáo lẫn nữa theo kế hoạch Thiệu Trung ; có vụ một viên tướng tướng mình đàn áp được Phật Giáo năm 1966 nhưng sau nhờ một viên tướng đàn anh đến vận động tôi ủng hộ cho ứng cử Tổng Thống, vì, cho đến nay, vẫn cho rằng mình làm Tổng Thống thì miền Nam không bại trận mà còn chiến thắng. Tuy có lắm vụ mà có vụ chỉ là trò bầy nhặng như vậy, nhưng từ tháng 9-1966, tôi đã biết đích xác Hoa Mỹ sẽ quan hệ bình thường, cuộc chiến Việt Nam sẽ thương thuyết kết thúc, mọi cường độ quân sự chỉ là áp lực tranh thắng.

Ấy thế, mọi việc diễn ra có lúc đến chóng mặt. Cho đến mùa xuân 2519 (1975) thì một ngày mà có người ba lần đến vận động tôi đừng chống việc ông Dương Văn Minh đứng ra, “vì chính quyền của ông ấy sẽ có bảy phần mười là người tiến bộ”. Tôi không nói lại gì cả, chỉ quan tâm lời thầy Trí Thủ nói, rằng chim cá còn mưa mà phóng sinh, lẽ nào đồng bào mà không hy sinh cấp cứu. Rồi ông Dương Văn Minh gặp tôi, đưa ra hai mảnh giấy báo cáo mật cho thấy ngân hàng trống rỗng và quân sự nguy ngập, và nói ông không vụ lợi vì lợi không còn gì, không cầu danh vì danh đến quốc trường là cùng, ông chỉ không nở ngồi nhìn chết chóc. Tôi nói, nếu lòng ông như thế là ông làm như lời thầy Trí Thủ nói, và có nghĩa ông thay người khác mà vác cờ trắng ! Sau đó mấy tháng, tôi trả lời một thầy Phật Giáo cấp tỉnh, rằng nay Phật Giáo VN bước qua một giai đoạn khác.

Tổng chi, tôi có tham vọng không ? Có, mà có đến nỗi có người đã nói hơi chướng nữa. Tham vọng của tôi không mơ mộng Phật Giáo trở lại vị thế quốc giáo như thời xa xưa, càng không mong muốn Phật Giáo thành một Thiên Chúa Giáo thứ hai. Tôi chỉ mong ước, trong cơn nghiêng ngửa của đất nước, ai nhìn vào Phật Giáo cũng nghĩ rằng đất nước này còn có cái ấy.

Nhưng tôi không chế ngự nổi hoàn cảnh đó, sự mong ước như vậy thể hiện cho thật vừa ý. Truyện của tôi là truyện buồn cho tôi, ở chính cái điểm này. Truyện của tôi đúng là

*Cao cao sơn thượng hành thuyền,
thâm tâm hải để tẩu mã.
Ngựa phi dưới nước,
thuyền chèo trên non.*

(Trích từ *Tiểu truyện tự ghi* của Hòa thượng Thích Trí Quang, nguyên là Phụ lục 3 trong bản thảo của cuốn *Bồ Tát Giới* của Hòa thượng in sau năm 1975 tại Việt Nam)

Mục Lục

Diễn Đàn số 133 tháng 10.2003

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

Thời sự, những vấn đề

- 3 Tin tức
9 Kỳ vật Nguyễn Lộc
11 Cancun Đỗ Tuyết Khanh
16 Trung Quốc và Ấn Độ Trần Hữu Dũng
19 Đọc Après l'Empire Nguyễn Quang
21 Đối nội và đối ngoại Phong Quang

Hồ sơ “ Vụ Phật giáo 1963 ”

- 22 Hồi ký Thích Trí Quang

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

- 26 Vị trí đầu thanh... Nguyễn Phú Phong
28 Về Kafka Khả Trí
31 Thế giới quan khoa học (II) Hàn Thuỷ
34 Múa đương đại Ea Sola
37 Ta, kẻ khác và vấn đề bản sắc Văn Ngọc
40 Ngược dòng (truyện ngắn) Mai Ninh
45 Hoa hải đường Vĩnh Sính

*Thơ : Bùi Giáng (tr.35) ; Phùng Cung,
Nguyễn Thị Ngọc Hà, Chế Lan Viên (tr.36)*

Bìa :

Đỗ Phần, *Phượng vĩ*, tranh bột màu (2001)

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đỗ

* Imprimé par nos soins *

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà :

<http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thể lệ mua báo (trang 47)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)